

TẬP HỢP
CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2019
(Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019)

TẬP I
NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT
DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
BAN HÀNH NĂM 2019

Tuyên Quang, năm 2020

Số: 01/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009; Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã.

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 37/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên

địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 72/BC-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

Nghị quyết này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh.

Điều 2. Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

Chức danh, mức phụ cấp hằng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

TT	Chức danh	Mức phụ cấp (so với mức lương cơ sở)		
		Đơn vị hành chính cấp xã loại I	Đơn vị hành chính cấp xã loại II	Đơn vị hành chính cấp xã loại III
1	Phó Trưởng Công an (<i>ở xã, thị trấn không bố trí công an chính quy</i>)	1,16	1,12	1,1
2	Chỉ huy phó Ban Chỉ huy Quân sự			
3	Văn phòng Đảng ủy			
4	Nhân viên khuyến nông, lâm, ngư nghiệp			
5	Phó Chủ nhiệm nhà văn hóa; phụ trách Đài truyền thanh			
6	Nhân viên thú y			
7	Chủ tịch Hội Người cao tuổi	0,94	0,9	0,88
8	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ	0,83	0,79	0,77

TT	Chức danh	Mức phụ cấp (so với mức lương cơ sở)		
		Đơn vị hành chính cấp xã loại I	Đơn vị hành chính cấp xã loại II	Đơn vị hành chính cấp xã loại III
9	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			
10	Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh			
11	Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ			
12	Phó Chủ tịch Hội Nông dân			
13	Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh			
14	Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng ủy			

2. Bố trí số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định bố trí tối đa 10 người để đảm nhận chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Không bố trí một chức danh có hai người đảm nhiệm. Đối với xã, thị trấn đã bố trí Phó Trưởng Công an là công an chính quy thì không bố trí Phó Trưởng Công an là người hoạt động không chuyên trách.

3. Bố trí kiêm nhiệm chức danh:

a) Cán bộ, công chức cấp xã được kiêm nhiệm một chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được kiêm nhiệm một chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hoặc ở thôn, tổ dân phố.

4. Mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh:

a) Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 50% hệ số phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hoặc ở thôn, tổ dân phố, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 70% hệ số phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

5. Mức phụ cấp quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều này không dùng để tính đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Ngoài phụ cấp hằng tháng và các khoản phụ cấp quy định tại Nghị quyết này, người hoạt động không chuyên trách được hưởng các khoản phụ cấp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

7. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế:

Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và chế độ bảo hiểm y tế; mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thực hiện theo quy định của pháp luật về trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 3. Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã

Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh) theo phân loại đơn vị hành chính và theo khoảng cách từ trung tâm huyện, thành phố đến trung tâm xã, phường, thị trấn như sau:

TT	Nội dung	Mức khoán kinh phí/năm/tổ chức (đơn vị tính: đồng)		
		Đơn vị hành chính cấp xã loại I	Đơn vị hành chính cấp xã loại II	Đơn vị hành chính cấp xã loại III
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) dưới 15 km			
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	6.200.000	5.700.000	5.200.000
1.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	6.000.000	5.500.000	5.000.000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) từ 15 km đến dưới 30 km			
2.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	7.400.000	6.800.000	6.200.000
2.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	7.200.000	6.600.000	6.000.000
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) từ 30 km trở lên			
3.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	8.600.000	7.900.000	7.200.000
3.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	8.400.000	7.700.000	7.000.000

Điều 4. Số lượng, chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

1. Số lượng, chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố thực hiện theo quy định tại Điều 14a Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/12/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (được bổ sung tại Khoản 6, Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố).

2. Mức phụ cấp hằng tháng của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo phân loại thôn, tổ dân phố và đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên hoặc thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Cụ thể như sau:

a) Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên hoặc thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự:

TT	Phân loại thôn, tổ dân phố	Chức danh		
		<i>Bí thư Chi bộ</i>	<i>Trưởng thôn</i>	<i>Trưởng Ban công tác mặt trận</i>
1	Loại 1	1,18	1,18	0,8
2	Loại 2	1,14	1,14	0,75
3	Loại 3	1,12	1,12	0,7

b) Thôn, tổ dân phố còn lại:

TT	Phân loại thôn, tổ dân phố	Chức danh		
		<i>Bí thư Chi bộ</i>	<i>Trưởng thôn</i>	<i>Trưởng Ban công tác mặt trận</i>
1	Loại 1	1,16	1,16	0,75
2	Loại 2	1,12	1,12	0,7
3	Loại 3	1,1	1,1	0,65

3. Mức phụ cấp kiêm nhiệm:

Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố mà giảm được 01 người trong số lượng được quy định tại Khoản 1 Điều này, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 70% hệ số phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

Điều 5. Hỗ trợ kinh phí hoạt động và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố

1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên hoặc thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự là 4.000.000 đồng/năm/thôn; thôn, tổ dân phố còn lại là 3.500.000 đồng/năm/thôn (tổ dân phố).

2. Mức bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố (trừ những người đã được hưởng phụ cấp hằng tháng từ ngân sách nhà nước) tối thiểu 25.000 đồng/người/buổi.

Căn cứ nguồn kinh phí quy định tại Khoản 1 Điều này và quỹ của thôn, tổ dân phố (nếu có), tùy theo mức độ, tính chất công việc, Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn (Tổ trưởng tổ dân phố), Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn (tổ dân phố) và trưởng các tổ chức liên quan ở thôn (tổ dân phố) bàn bạc, thống nhất bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố.

3. Các đoàn thể ở thôn, tổ dân phố căn cứ vào nguồn kinh phí từ đoàn phí, hội phí và nguồn quỹ khác (nếu có) bàn bạc, thống nhất bồi dưỡng đối với người tham gia trực tiếp công việc của tổ chức mình ở thôn, tổ dân phố.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Bãi bỏ các quy định sau: Khoản 1, Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều 1; chức danh, mức phụ cấp hằng tháng đối với Bí thư Chi bộ thôn (tổ dân phố), Trưởng thôn (Tổ trưởng tổ dân phố), Phó Trưởng thôn, (Tổ phó tổ dân phố) quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 1; Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Khoản 8 Điều 1; Điều 2; Điều 3; Điều 4; Điều 5 Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Các chức danh: Thôn đội trưởng, Công an viên, Bảo vệ dân phố, Nhân viên y tế tiếp tục hưởng mức phụ cấp theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh đến khi có quy định khác của cơ quan có thẩm quyền.

2. Bãi bỏ mức chi cho hoạt động thường xuyên của thôn, tổ dân phố; hỗ trợ kinh phí hoạt động của các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn; hỗ trợ hằng tháng đối với cấp trưởng 4 tổ chức chính trị -

xã hội ở thôn, tổ dân phố quy định tại Điểm g, Khoản 5, Điều 2 Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư
vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 90/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

- Nghị quyết này quy định chính sách đặc thù về đầu tư, tập trung đất đai, lãi suất cho các doanh nghiệp có dự án nằm trong danh mục dự án khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn không nêu tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (viết tắt là Nghị định số 57/2018/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp được đăng ký, thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn quy định tại Khoản 3, 4, 5, Điều 3 của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này.

Điều 2. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ tập trung đất đai

a) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư thuê, thuê lại đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước hỗ trợ kinh phí tương đương với 15% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên kể từ khi dự án hoàn thành đi vào hoạt động; giá thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư) thuê quyền sử dụng đất, mặt nước hoặc góp vốn bằng quyền sử dụng đất, mặt nước của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước hỗ trợ 03 triệu đồng/ha nhưng không quá 300 triệu đồng/dự án thực hiện đo đạc để lập hồ sơ quản lý đất đai theo quy định (đối với những nơi chưa được đo đạc địa chính theo quy định hiện hành).

2. Hỗ trợ lãi suất

a) Mức hỗ trợ: Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có sử dụng vốn vay của ngân hàng thương mại được Nhà nước hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành. Mức hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

b) Thời gian hỗ trợ: Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng thương mại nhưng không quá 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, 05 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, 04 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư. Trường

hợp dự án của doanh nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời gian hỗ trợ lãi suất là 06 năm.

c) Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

d) Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư dự án.

3. Hỗ trợ trồng mới, trồng lại cây chè

a) Mức hỗ trợ: Doanh nghiệp có dự án trồng mới, trồng lại cây chè, sử dụng giống mới, năng suất chất lượng cao được Nhà nước hỗ trợ một lần 25 triệu đồng/ha để mua giống chè.

b) Điều kiện hỗ trợ: Doanh nghiệp trồng mới, trồng lại diện tích chè được cơ quan có thẩm quyền cho phép thanh lý hoặc doanh nghiệp có hợp đồng liên doanh, liên kết với các hộ dân có đất trồng chè. Quy mô tối thiểu 30 ha/dự án, sử dụng giống mới, năng suất, chất lượng cao, thực hiện trồng chè theo các tiêu chuẩn được công nhận.

4. Hỗ trợ chăn nuôi trâu, chăn nuôi lợn tập trung

a) Mức hỗ trợ: Doanh nghiệp có dự án chăn nuôi trâu, chăn nuôi lợn tập trung được Nhà nước hỗ trợ một lần 50% chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng không quá 1,5 tỷ đồng/dự án chăn nuôi trâu, không quá 01 tỷ đồng/dự án chăn nuôi lợn để xây dựng chuồng trại, nhà kho, xử lý chất thải, giao thông, điện, nước và mua sắm thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Điều kiện được hỗ trợ: Quy mô chăn nuôi gia súc tập trung thường xuyên tối thiểu 100 con trâu; 500 con lợn.

Điều 3. Trình tự thủ tục đầu tư, hồ sơ và thủ tục hỗ trợ

1. Doanh nghiệp được giải ngân 01 lần số tiền hỗ trợ sau khi dự án được nghiệm thu hoàn thành. Trình tự thủ tục đầu tư, hồ sơ và thủ tục hỗ trợ thực hiện theo Điều 16, Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

2. Đối với dự án hỗ trợ trồng mới, trồng lại cây chè nghiệm thu, giải ngân hỗ trợ theo năm. Trình tự thủ tục đầu tư thực hiện theo Điều 16 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; hồ sơ và thủ tục thực hiện hỗ trợ hàng năm theo Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP.

Điều 4. Nguồn vốn hỗ trợ

Ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp kinh tế và vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh), nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2019, có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2019 và thay thế Nghị quyết số 41/2015/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020.

2. Doanh nghiệp có dự án đang được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết số 41/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh thì tiếp tục được hưởng hỗ trợ cho phần còn lại của dự án. Trường hợp dự án đã trình cấp có thẩm quyền phê duyệt mà chưa được hưởng hỗ trợ hoặc chưa hoàn thành thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường thì tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung hồ sơ để được hưởng hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

NGHỊ QUYẾT

**Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc,
chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Xét Tờ trình số 48/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 88/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019 và bãi bỏ các Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

**Chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc,
chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước
áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND
ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước của các cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy, Thành ủy, Huyện ủy
2. Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.
3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp, các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội.
5. Đơn vị sự nghiệp công lập.
6. Các tổ chức sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3: Nguồn kinh phí thực hiện

1. Ngân sách nhà nước.
2. Nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các khoản đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước.
4. Nguồn thu phí được để lại theo quy của pháp luật về phí (trong trường hợp có văn bản của cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu phí được để lại để chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, chi hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh và chi tiếp khách trong nước).

Điều 4: Nguyên tắc áp dụng

1. Đối với chi tiếp khách nước ngoài, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế

a) Căn cứ tính chất công việc, yêu cầu đối ngoại của từng đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp quyết định các nội dung chi, mức chi trong kế hoạch đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa không vượt quá mức chi quy định kèm theo Nghị quyết này.

b) Trường hợp do yêu cầu đối ngoại đặc biệt cần chi theo tiêu chuẩn cao hơn mức quy định tại Nghị quyết này, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp khách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức chi trên tinh thần tiết kiệm, trong phạm vi dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền giao và không vượt mức tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính.

2. Đối với chi tiếp khách trong nước

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ vào đối tượng được mời cơm và mức chi quy định kèm theo Nghị quyết này, quyết định mức chi cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị đảm bảo tiết kiệm, tránh lãng phí, trong phạm vi dự toán nguồn kinh phí được giao, nguồn kinh phí hợp pháp khác và theo quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và cơ chế tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực.

3. Các mức chi quy định kèm theo Nghị quyết này là mức chi tối đa, đã bao gồm các khoản thuế, phí dịch vụ (nếu có) theo quy định của pháp luật. Các nội dung không quy định kèm theo Nghị quyết này thực hiện theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

CHẾ ĐỘ CHI TIẾP KHÁCH NƯỚC NGOÀI VÀO LÀM VIỆC TẠI TỈNH

Điều 5: Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh, do tỉnh chi toàn bộ chi phí

1. Chi đón, tiễn khách tại sân bay:

a) Chi tặng hoa cho các đối tượng sau: Trưởng đoàn và Phụ nhân (Phụ Quân) đối với khách hạng đặc biệt; tặng hoa trưởng đoàn khách hạng A, hạng B. Mức chi tặng hoa: 500.000 đồng/1 người.

b) Chi thuê phòng chờ tại sân bay áp dụng đối với khách hạng đặc biệt, khách hạng A, khách hạng B. Giá thuê phòng chờ thanh toán căn cứ theo hóa đơn hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn về thuê chỗ ở (giá thuê chỗ ở bao gồm cả bữa ăn sáng)

a) Khách hạng đặc biệt: Tiêu chuẩn thuê chỗ ở do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt.

b) Đoàn là khách hạng A:

- Trưởng đoàn: 1.500.000 đồng/người/ngày;
- Phó đoàn: 1.200.000 đồng/người/ngày;
- Đoàn viên: 1.000.000 đồng/người/ngày.

c) Đoàn là khách hạng B:

- Trưởng đoàn, Phó đoàn: 1.200.000 đồng/người/ngày;
- Đoàn viên: 800.000 đồng/người/ngày.

d) Đoàn là khách hạng C:

- Trưởng đoàn: 700.000 đồng/người/ngày;
- Đoàn viên: 600.000 đồng/người/ngày.

đ) Khách mời quốc tế khác: 500.000 đồng/người/ngày.

e) Trường hợp thuê chỗ ở không bao gồm tiền ăn sáng trong giá thuê thì cơ quan, đơn vị tiếp khách chi tiền ăn sáng tối đa bằng 10% mức ăn của một người trong 01 ngày đối với từng hạng khách. Tổng mức tiền thuê chỗ ở trong trường hợp không bao gồm tiền ăn sáng và mức chi tiền ăn sáng cho khách không vượt quá mức chi thuê chỗ ở quy định nêu trên.

g) Chứng từ thanh toán căn cứ vào hợp đồng và hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

3. Tiêu chuẩn ăn hàng ngày (bao gồm 2 bữa trưa, tối đã bao gồm tiền đồ uống):

a) Mức chi ăn hàng ngày:

- Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

- Đoàn là khách hạng A: 800.000 đồng/ngày/người;
- Đoàn là khách hạng B: 700.000 đồng/ngày/người;
- Đoàn là khách hạng C: 600.000 đồng/ngày/người;
- Khách mời quốc tế khác: 400.000 đồng/ngày/người.

b) Trong trường hợp cần thiết phải có cán bộ của cơ quan, đơn vị đón tiếp đi ăn cùng đoàn thì được tiêu chuẩn ăn như đối với đoàn viên của đoàn khách nước ngoài.

c) Chứng từ thanh toán căn cứ vào hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức chiêu đãi:

a) Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

b) Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C: Mỗi đoàn khách được tổ chức chiêu đãi một lần. Mức chi chiêu đãi khách tối đa không vượt quá mức tiền ăn một ngày của khách theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Mức chi chiêu đãi trên đã bao gồm tiền đồ uống. Áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam tham gia tiếp khách. Danh sách đại biểu phía Việt Nam căn cứ theo chương trình, đề án đón đoàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Chứng từ thanh toán căn cứ vào hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

đ) Trong ngày tổ chức tiệc chiêu đãi, thì bữa trưa (hoặc tối) còn lại (nếu có) được thực hiện theo tiêu chuẩn bằng 50% tiêu chuẩn ăn hàng ngày theo quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Tiêu chuẩn tiếp xã giao và các buổi làm việc

a) Khách hạng đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

b) Đối với các đoàn khách khác, mức chi tiếp xã giao và các buổi làm việc (đồ uống, hoa quả, bánh ngọt) thực hiện như sau:

- Đoàn là khách hạng A: 80.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- Đoàn là khách hạng B: 60.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày);
- Đoàn là khách hạng C, khách quốc tế khác: 40.000 đồng/người/01 buổi làm việc (nửa ngày).

c) Đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam tham gia tiếp khách được áp dụng tiêu chuẩn tiếp xã giao như thành viên của đoàn theo quy định tại điểm b Khoản này. Danh sách đại biểu phía Việt Nam do cơ quan, đơn vị được giao chủ trì đón tiếp phê duyệt.

d) Chứng từ thanh toán chi tiếp xã giao và các buổi làm việc căn cứ vào hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Chi tặng phẩm:

Tặng phẩm là sản phẩm do Việt Nam sản xuất và thể hiện bản sắc văn hóa dân tộc, mức mua quà tặng cụ thể như sau:

a) Đối với đoàn khách hạng A:

- Trưởng đoàn khách: 1.000.000 đồng/người. Trường hợp có Phu nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phu nhân (Phu quân): 1.000.000 đồng/người.

- Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy từng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 300.000 đồng/người.

b) Đối với đoàn khách hạng B:

- Trường đoàn khách: 500.000 đồng/người. Trường hợp có Phu nhân (Phu quân) của Trưởng đoàn đi cùng đoàn, mức chi tặng phẩm đối với Phu nhân (Phu quân): 500.000 đồng/người.

- Trường hợp đặc biệt theo yêu cầu đối ngoại hoặc theo thông lệ ngoại giao giữa hai nước, thủ trưởng cơ quan đón tiếp đoàn xem xét, quyết định việc tặng phẩm tặng thành viên chính thức và quan chức tùy tùng trong kế hoạch, đề án đón đoàn, mức chi: 300.000 đồng/người.

Điều 6. Đối với các đoàn khách nước ngoài đến làm việc tại tỉnh do khách tự túc ăn, ở; tỉnh chi các khoản đón tiếp đối ngoại khác

1. Đối với khách đặc biệt: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp phê duyệt trong chương trình, đề án đón đoàn.

2. Đối với khách hạng A, hạng B, hạng C

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp đoàn được chi đón tiếp đoàn như sau:

Chi đón tiếp tại sân bay, chi phương tiện đi lại trong thời gian đoàn làm việc tại tỉnh, chi tiếp xã giao các buổi làm việc; chi dịch thuật, chi văn hóa, văn nghệ và tặng phẩm. Trong trường hợp vì quan hệ đối ngoại xét thấy cần thiết thì thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đón tiếp quyết định chi chiêu đãi hoặc chi mời cơm thân mật và phải được duyệt trong đề án, kế hoạch đón đoàn.

b) Tiêu chuẩn chi đón tiếp và mức chi theo từng hạng khách thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính và Điều 8 Quy định này.

Điều 7. Đối với các đoàn khách nước ngoài vào làm việc tại tỉnh do khách tự túc mọi chi phí

Cơ quan, đơn vị có đoàn đến làm việc chỉ được chi để tiếp xã giao các buổi đoàn đến làm việc theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định này.

Mục 2

**CHẾ ĐỘ CHI TỔ CHỨC CÁC HỘI NGHỊ,
HỘI THẢO QUỐC TẾ TẠI TỈNH**

Điều 8: Hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức tại tỉnh do tỉnh đài thọ toàn bộ chi phí

1. Đối với khách mời là đại biểu quốc tế do tỉnh đài thọ được áp dụng các mức chi tại chương II Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính và Điều 8 Quy định này.

2. Chi giải khát giữa giờ (áp dụng cho cả đại biểu và phiên dịch phía Việt Nam): Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Quy định này.

3. Chế độ đối với cán bộ tỉnh tham gia đón, tiếp khách quốc tế, phục vụ các hội nghị quốc tế.

a) Chi thuê phòng nghỉ: Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị.

b) Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú: Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh và quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị chủ trì tổ chức hội nghị.

c) Chi làm thêm giờ (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

d) Đối với các khoản chi khác trực tiếp phục vụ hội nghị:

- Chi thù lao cho các diễn giả, học giả (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Khoản 4 Điều 24 Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính.

- Chi dịch thuật: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính.

- Chi giấy bút, văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, tuyên truyền, trang trí, thuê hội trường hoặc phòng họp, thuê thiết bị (nếu có), tiền làm cờ, phù hiệu hội nghị, chi thuê phiên dịch, bảo vệ, thuốc y tế, các khoản chi cần thiết khác. Chứng từ thanh toán căn cứ vào hóa đơn, chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định của pháp luật và trong dự toán được người có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 9. Hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh do phía tỉnh và phía nước ngoài phối hợp tổ chức

1. Đối với các hội nghị này, khi xây dựng dự toán cần làm rõ những nội dung thuộc trách nhiệm của phía nước ngoài chi, những nội dung thuộc trách nhiệm của phía tỉnh chi để tránh chi trùng.

2. Đối với những nội dung chi thuộc trách nhiệm của tỉnh thì căn cứ vào chế độ chi tiêu hiện hành và các mức chi được quy định tại Điều 11 Quy định này để thực hiện.

Điều 10. Hội nghị quốc tế tổ chức tại tỉnh do phía nước ngoài đài thọ toàn bộ chi phí

Cơ quan, đơn vị nơi phối hợp với các tổ chức quốc tế để tổ chức hội nghị không được sử dụng kinh phí theo quy định tại Điều 3 Quy định này để thanh toán chi phí của các hội nghị quốc tế.

Mục 3

CHẾ ĐỘ CHI TIẾP KHÁCH TRONG NƯỚC

Điều 11. Quy định chung về chi tiếp khách trong nước

1. Các cơ quan, đơn vị chỉ được sử dụng từ nguồn kinh phí được giao thực hiện chế độ tự chủ và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để chi mời cơm khách và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm hoạt động của cơ quan, đơn vị.

2. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Đối tượng khách được mời cơm do thủ trưởng đơn vị xem xét quyết định và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả phù hợp với đặc điểm hoạt động của đơn vị.

Điều 12. Chi giải khát

Chi giải khát, mức chi 20.000 đồng/buổi (nửa ngày)/người.

Điều 13. Chi mời cơm

1. Đối tượng khách được mời cơm

a) Đối với Văn phòng Tỉnh uỷ, Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

- Đoàn khách là các đồng chí Lãnh đạo Đảng và Nhà nước đến thăm và làm việc tại tỉnh;

- Đoàn khách có các đồng chí là Bộ trưởng, Thứ trưởng và các chức danh tương đương thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương;

- Đoàn khách có các đồng chí là Bí thư Tỉnh uỷ, Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội địa phương và các chức danh tương đương thuộc các tỉnh, thành phố;

- Đoàn khách có các đồng chí là Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức danh tương đương thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương;

- Đoàn khách có các đồng chí là lãnh đạo các Ban Đảng thuộc Tỉnh uỷ; Trưởng, Phó các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Tỉnh uỷ, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố;

- Đoàn khách là các đồng chí lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; đoàn khách cơ sở là bà con người dân tộc ít người; đoàn khách là các Hội Phật giáo, Hội Thiên chúa giáo;

- Trường hợp đặc biệt, các đoàn khách đến làm việc không thuộc thành phần quy định trên, nếu cần phải tiếp do thủ trưởng cơ quan quyết định.

b) Đối với các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể và đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh:

- Đoàn khách có các đồng chí là Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức danh tương đương trở lên, các chuyên viên thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương;

- Đoàn khách có các đồng chí là Giám đốc, Phó Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các chức danh tương đương trở lên thuộc các tỉnh bạn đến thăm và làm việc;

- Đoàn khách là các cán bộ lão thành trong ngành được mời đến dự các ngày truyền thống của ngành; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; đoàn khách cơ sở là bà con người dân tộc ít người; đoàn khách là các Hội Phật giáo, Hội Thiên chúa giáo hoặc các gia đình thương binh, liệt sỹ được đơn vị đỡ đầu chăm sóc;

- Trường hợp đặc biệt, các đoàn khách đến làm việc không thuộc thành phần quy định trên, nếu cần phải tiếp do thủ trưởng cơ quan quyết định.

c) Đối với cấp huyện:

- Đoàn khách có các đồng chí là Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức danh tương đương trở lên, các chuyên viên thuộc các bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương;

- Đoàn khách có các đồng chí là lãnh đạo tỉnh, bao gồm: Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh uỷ; các đồng chí Uỷ viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh; Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương đến làm việc;

- Đoàn khách có các đồng chí là lãnh đạo các ban Đảng thuộc Tỉnh uỷ, lãnh đạo các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Giám đốc, Phó giám đốc các sở, ngành, lãnh đạo các đoàn thể cấp tỉnh và các chức danh tương đương đến làm việc;

- Đoàn khách có các đồng chí Bí thư, Phó Bí thư huyện uỷ, thành uỷ, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các chức danh tương đương trở lên thuộc các tỉnh bạn đến làm việc;

- Đoàn khách Lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; đoàn khách là bà con người dân tộc ít người, già làng, trưởng bản; đoàn khách là các Hội Phật giáo, Hội Thiên chúa giáo;

- Trường hợp đặc biệt, các đoàn khách đến làm việc không thuộc thành phần quy định trên, nêu cần phải tiếp do thủ trưởng cơ quan quyết định.

d) Đối với cấp xã và các đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp huyện: Căn cứ vào khả năng ngân sách được giao và trong các trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp huyện có thể mời cơm trong các trường hợp sau:

- Đoàn công tác có các đồng chí lãnh đạo tỉnh bao gồm: Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh uỷ; các đồng chí Uỷ viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng đoàn, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương; Lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Lãnh đạo chủ chốt, lãnh đạo các phòng, ban cấp huyện đến làm việc.

- Đoàn khách là cán bộ Lão thành cách mạng; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; khách già làng, trưởng bản; các Hội Phật giáo, Hội Thiên chúa giáo trong xã hoặc các Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, đại diện các gia đình thương binh, liệt sỹ được đơn vị đỡ đầu chăm sóc.

2. Người dự tiếp khách

Căn cứ đối tượng được mời cơm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị bố trí những người có trách nhiệm tham gia đón, tiếp khách.

3. Mức chi mời cơm tiếp khách

a) Đối với khách mời cơm do các đồng chí là Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh uỷ; các đồng chí Uỷ viên Ban Thường vụ Tỉnh uỷ; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng đoàn, Phó trưởng

Đoàn đại biểu Quốc hội địa phương và các chức danh tương đương tiếp. Mức chi tiếp khách 300.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống).

b) Đối với khách mời cơm do lãnh đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể cấp tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh; Thường trực huyện ủy, thành ủy; các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ huyện ủy, thành ủy; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các chức danh tương đương cấp huyện tiếp. Mức chi tiếp khách 200.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống).

c) Đối với khách mời cơm do Thủ trưởng các đơn vị hành chính, sự nghiệp cấp huyện; Bí thư Đảng ủy xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các chức danh tương đương tiếp. Mức chi tiếp khách 180.000 đồng/suất (đã bao gồm đồ uống).

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị khác được vận dụng mức chi tại Quy định này để thực hiện chi tiếp khách nước ngoài, hội nghị quốc tế, tiếp khách trong nước phù hợp với đặc điểm tình hình đơn vị.

Điều 15. Những khoản chi tiếp khách nước ngoài, hội nghị quốc tế, tiếp khách trong nước không đúng quy định, khi kiểm tra phát hiện, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính cùng cấp, cơ quan thanh tra có quyền xuất toán và yêu cầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm hoàn trả nguồn kinh phí đã chi hoặc thu hồi nộp ngân sách nhà nước nếu chi từ nguồn ngân sách nhà nước. Người ra lệnh chi sai phải bồi hoàn toàn bộ số tiền chi sai đó cho cơ quan, đơn vị, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 16. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Số: 04/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 57/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Nghị quyết quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 98/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Văn hóa- Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; Người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe quy định tại phụ lục I.

2. Giá dịch vụ ngày giường điều trị quy định tại phụ lục II.

3. Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại phụ lục III.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2019, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2019 và thay thế Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của
 HĐND tỉnh Tuyên Quang)*

Đơn vị tính: đồng

STT	Cơ sở Y tế	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)
1	Bệnh viện hạng I	37.000
2	Bệnh viện hạng II	33.000
3	Bệnh viện hạng III	29.000
4	Bệnh viện hạng IV	26.000
5	Trạm y tế xã	26.000
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	145.000
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	145.000
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	420.000

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG ĐIỀU TRỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)
	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy /ghép tế bào gốc	
1	Bệnh viện hạng I	678.000
2	Bệnh viện hạng II	578.000
	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	
3	Bệnh viện hạng I	411.000
4	Bệnh viện hạng II	314.000
5	Bệnh viện hạng III	272.000
6	Bệnh viện hạng IV	242.000
	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	
7	Bệnh viện hạng I	217.000
8	Bệnh viện hạng II	178.000
9	Bệnh viện hạng III	162.000
10	Bệnh viện hạng IV	144.000
	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chân thương sọ não.	
11	Bệnh viện hạng I	195.000
12	Bệnh viện hạng II	152.000
13	Bệnh viện hạng III	141.000
14	Bệnh viện hạng IV	126.000
	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	
15	Bệnh viện hạng I	164.000
16	Bệnh viện hạng II	125.000

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)
17	Bệnh viện hạng III	115.000
18	Bệnh viện hạng IV	106.000
	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bông:	
	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	
19	Bệnh viện hạng I	292.000
20	Bệnh viện hạng II	246.000
	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bông độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	
21	Bệnh viện hạng I	266.000
22	Bệnh viện hạng II	214.000
23	Bệnh viện hạng III	189.000
24	Bệnh viện hạng IV	170.000
	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	
25	Bệnh viện hạng I	232.000
26	Bệnh viện hạng II	191.000
27	Bệnh viện hạng III	167.000
28	Bệnh viện hạng IV	148.000
	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
29	Bệnh viện hạng I	208.000
30	Bệnh viện hạng II	163.000
31	Bệnh viện hạng III	142.000
32	Bệnh viện hạng IV	128.000
33	Giường bệnh tại Phòng khám đa khoa khu vực	106.000
34	Ngày giường trạm y tế xã	53.000
35	Ngày giường bệnh ban ngày	Tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí Y tế

Phụ lục III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 04/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1	2	3	4	5
A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I		Siêu âm		
1	04C1.1.3	Siêu âm	42.100	
2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	74.500	
3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	179.000	
4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	219.000	
5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	254.000	
6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	584.000	
7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	454.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	802.000	
9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.989.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II		Chụp X-quang thường		
10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	49.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	55.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	55.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	68.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	12.800	
15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	63.200	
16	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	213.000	
17	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	100.000	
18	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	115.000	
19	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	155.000	
20	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	236.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	535.000	
22	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	525.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
23	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	202.000	
24	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	367.000	
25	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	382.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	402.000	
27	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	93.200	
28	04C1.2.6.37	Chụp tụy sống có tiêm thuốc	397.000	
III		Chụp X-quang số hóa		
29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	64.200	Áp dụng cho 01 vị trí
30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	96.200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	121.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32		Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.300	
33	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	407.000	
34	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	605.000	
35	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	560.000	
36	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	220.000	
37	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	220.000	
38	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	260.000	
39	04C1.2.6.60	Chụp tụy sống có thuốc cản quang số hóa	517.000	
40		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	940.000	
41		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	382.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	519.000	
43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	628.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.697.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.442.000	
46		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.446.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.119.000	
48	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.980.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.725.000	
50		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.667.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.628.000	
52	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.724.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
53	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.478.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.570.000	
55	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.881.000	
56	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.781.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
57	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.031.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.
58		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.781.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ.
59	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.631.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
60	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.081.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
61	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch)	2.068.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
		hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.		thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.176.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
63	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.581.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.718.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.218.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.081.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.210.000	
68	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.308.000	
69		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.656.000	
70		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.156.000	
V		Một số kỹ thuật khác		
71		Đo mật độ xương 1 vị trí	81.400	Bảng phương pháp DEXA
72		Đo mật độ xương 2 vị trí	140.000	Bảng phương pháp DEXA
73		Đo mật độ xương	21.000	Bảng phương pháp siêu âm
B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
74		Bơm rửa khoang màng phổi	212.000	
75	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	463.000	
76		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.012.000	
77	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	473.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	04C3.1.142	Cắt chỉ	32.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	156.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	135.000	
81	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	174.000	
82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	141.000	
83	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	204.000	
84	03C1.4	Chọc dò màng tim	243.000	
85	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	175.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
86	03C1.1	Chọc dò tủy sống	105.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	164.000	
88		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	219.000	
89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	108.000	
90	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	150.000	
91	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	728.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	04C2.68	Chọc hút tế bào tủy giáp	108.000	
93	04C2.111	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	149.000	
94	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	528.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	126.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.358.000	
97	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	592.000	
98		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	672.000	
99		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.193.000	
100	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	542.000	
101	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.363.000	
102	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	649.000	
103	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.122.000	
104	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.122.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.800.000	
106	04C2.106	Đặt nội khí quản	564.000	
107		Đặt sonde dạ dày	88.700	
108	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	913.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.133.000	Chưa bao gồm stent.
110		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	2.965.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
111		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.010.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
112		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.910.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	192.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
114	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.317.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
115		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	184.000	
116		Hút dịch khớp	113.000	
117		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	123.000	
118		Hút đờm	10.800	
119	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	936.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	558.000	
121	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	956.000	
122	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.200.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.624.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	04C2.99	Mở khí quản	715.000	
125	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	369.000	
126		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	92.900	
127	03C1.39	Nội soi lồng ngực	963.000	
128		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.002.000	Đã bao gồm chi phí gây mê
129		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.780.000	Đã bao gồm chi phí gây mê
130	03C1.45	Niệu dòng đồ	58.200	
131		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.756.000	
132		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.456.000	
133		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.256.000	
134	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	749.000	
135	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.125.000	
136	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.573.000	
137		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.833.000	
138	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	426.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139		Nội soi dạ dày làm Clo test	291.000	
140		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	240.000	
141	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	401.000	
142	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	300.000	
143	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	287.000	
144	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	186.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
145	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	719.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.674.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	04C2.85	Nội soi ổ bụng	815.000	
148	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	968.000	
149	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	163.000	
150		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.160.000	
151		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.889.000	
152	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	841.000	
153	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	919.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	641.000	
155	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	519.000	
156	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chạp	688.000	
157	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	886.000	
158		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.348.000	
159		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.367.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160		Nối thông động- tĩnh mạch	1.148.000	
161	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông sỏi	237.000	
162	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.266.000	
163	04C2.73	Rửa bàng quang	194.000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	03C1.5	Rửa dạ dày	115.000	
165	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	585.000	
166		Rửa phổi toàn bộ	8.101.000	Đã bao gồm chi phí gây mê
167	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	825.000	
168		Rút máu để điều trị	230.000	
169		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	176.000	
170		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	590.000	Chưa bao gồm ống thông.
171		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	554.000	
172	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1.746.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	124.000	
174		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	995.000	
175		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	822.000	
176		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.892.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
177		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.692.000	
178	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	258.000	
179	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.096.000	
180	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	427.000	
181		Sinh thiết móng	303.000	
182	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	603.000	
183	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	238.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.368.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.673.000	
186	03C1.20	Sinh thiết vú	153.000	
187		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.554.000	
188	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	639.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	566.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	494.000	
191	03C1.23	Soi màng phổi	429.000	
192	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	876.000	
193	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	737.000	
194	03C1.26	Soi ruột non	630.000	
195	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	418.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.
196	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	239.000	
197	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	983.000	
198	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	493.000	
199	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.496.000	Chưa bao gồm catheter.
200	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.533.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	552.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	62.400	
203		Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	833.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ, (đã bao gồm quả lọc dây máu dùng 6 lần)
204	04C3.1.150	Tháo bột khác	51.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
205		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	242.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
				thương bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bàn chân do đá tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đờ.
206	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	56.800	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	81.600	
208	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	81.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	111.000	
210	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	132.000	
211	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	177.000	
212	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	236.000	
213		Thay canuyn mở khí quản	245.000	
214	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	91.900	
215		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	501.000	
216	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	551.000	
217	04C2.65	Thông đái	88.700	
218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	80.900	
219		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220		Tiêm khớp	90.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	130.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222		Truyền tĩnh mạch	21.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	176.000	
224	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	233.000	
225	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	253.000	
226	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	299.000	
C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
227	03C1DY.2	Bàn kéo	45.200	
228	04C2.DY139	Bó Farafin	42.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
229		Bó thuốc	49.700	
230	03C1DY.3	Bồn xoay	15.800	
231	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	71.100	
232		Châm (kim ngắn)	64.100	
233	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	35.400	
234	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	56.900	
235	04C2.DY124	Chôn chỉ (cây chỉ)	141.000	
236	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35.400	
237		Đặt thuốc y học cổ truyền	44.800	
238	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	73.100	
239		Điện châm (kim ngắn)	66.100	
240	04C2.DY130	Điện phân	45.000	
241	04C2.DY138	Điện từ trường	38.000	
242	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28.500	
243	04C2.DY134	Điện xung	41.000	
244	03C1DY.25	Giác hơi	32.800	
245	03C1DY.1	Giao thoa	28.500	
246	04C2.DY129	Hồng ngoại	34.600	
247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	44.100	
248		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	333.000	
249		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	201.000	
250		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	47.400	
251		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	144.000	
252	04C2.DY132	Laser châm	46.800	
253	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	33.700	
254	03C1DY.33	Laser nội mạch	53.000	
255		Nắn, bó gậy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	103.000	
256		Nắn, bó gậy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	103.000	
257		Nắn, bó gậy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	103.000	
258		Ngâm thuốc y học cổ truyền	48.800	
259		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.038.000	Chưa bao gồm thuốc
260	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	31.700	
261		Sắc thuốc thang (1 thang)	12.400	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	45.200	
263	04C2.DY131	Sóng ngắn	34.200	
264	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	60.600	
265	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	44.400	
266	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	27.200	
267	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	40.700	
268	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	22.700	
269		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	57.400	
270	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	10.800	
271		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	300.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
272		Tập nuốt (có sử dụng máy)	156.000	
273		Tập nuốt (không sử dụng máy)	126.000	
274		Tập sửa lỗi phát âm	103.000	
275	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	41.100	
276	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	45.400	
277		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	28.500	
278	03C1DY.13	Tập với hệ thống rỗng rọc	10.800	
279	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	10.800	
280	04C2.DY127	Thủy châm	64.800	Chưa bao gồm thuốc.
281	03C1DY.14	Thủy trị liệu	60.600	
282		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàn quang để điều trị bàn quang tăng hoạt động	2.750.000	Chưa bao gồm thuốc
283		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	1.145.000	Chưa bao gồm thuốc
284	04C2.DY133	Từ ngoại	33.400	
285	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	29.700	
286	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	29.700	
287	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	29.700	
288	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	29.700	
289	04C2.DY128	Xoa bóp bâm huyết	64.200	
290	03C1DY.21	Xoa bóp băng máy	27.200	
291	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ băng tay	40.600	
292	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	49.000	
293		Xông hơi thuốc	42.000	
294		Xông khói thuốc	37.000	
295		Xông thuốc băng máy	42.000	
		Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296		Thủ thuật loại I	128.000	
297		Thủ thuật loại II	68.300	
298		Thủ thuật loại III	39.900	
D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I		HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
299		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.149.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.476.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.258.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.414.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.162.000	
304		Phẫu thuật loại I	2.136.000	
305		Phẫu thuật loại II	1.270.000	
306		Thủ thuật loại đặc biệt	1.208.000	
307		Thủ thuật loại I	747.000	
308		Thủ thuật loại II	450.000	
309		Thủ thuật loại III	310.000	
II		NỘI KHOA		

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
310	DU-MDLS	Giám miễn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.376.000	
311	DU-MDLS	Giám miễn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	874.000	
312	DU-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.363.000	
313	DU-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.079.000	
314	DU-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	288.000	
315	DU-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	158.000	
316	DU-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	518.000	
317	DU-MDLS	Test hồi phục phế quản	170.000	
318	DU-MDLS	Test huyết thanh tự thân	662.000	
319	DU-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	874.000	
320	DU-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	832.000	
321	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	332.000	
322	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	375.000	
323	DU-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	473.000	
324	DU-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	387.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325		Phẫu thuật loại I	1.551.000	
326		Phẫu thuật loại II	1.078.000	
327		Thủ thuật loại đặc biệt	814.000	
328		Thủ thuật loại I	568.000	
329		Thủ thuật loại II	313.000	
330		Thủ thuật loại III	160.000	
III		DA LIỄU		
331		Chụp và phân tích da bằng máy	203.000	
332		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	191.000	
333		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	327.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
334		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	232.000	
335		Điều trị hạt com bằng Plasma	350.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
336		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.231.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
337		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	445.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
338		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	325.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
339		Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	1.025.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
340		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.180.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
341		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	205.000	
342		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc	277.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
343		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	658.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
344		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	720.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
345		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.100.000	
346		Phẫu thuật chuyên gân điều trị hờ mi	2.148.000	
347		Phẫu thuật điều trị hẹp hồ khâu cái	2.424.000	
348		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	620.000	
349		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	534.000	
350		Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới	1.868.000	
351		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.508.000	
352		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	735.000	
353		Phẫu thuật giải áp thân kính	2.274.000	
354		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.251.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.198.000	
356		Phẫu thuật loại I	1.793.000	
357		Phẫu thuật loại II	1.039.000	
358		Phẫu thuật loại III	783.000	
359		Thủ thuật loại đặc biệt	747.000	
360		Thủ thuật loại I	379.000	
361		Thủ thuật loại II	245.000	
362		Thủ thuật loại III	146.000	
IV		NỘI TIẾT		
363	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	227.000	
364		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	254.000	
365		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.513.000	
366		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.119.000	
367		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.725.000	
368		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.436.000	
369		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.313.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
370		Phẫu thuật loại 3 mô mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.259.000	
371		Phẫu thuật loại 3 mô mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.750.000	
372		Phẫu thuật loại đặc biệt mô mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.421.000	
373		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô mở có dùng dao siêu âm	7.697.000	
374		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mô nội soi dùng dao siêu âm	7.588.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
375		Thủ thuật loại I	604.000	
376		Thủ thuật loại II	385.000	
377		Thủ thuật loại III	210.000	
V		NGOẠI KHOA		
		Ngoại Thần kinh		
378		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.442.000	
379		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.012.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380		Phẫu thuật u hó mắt	5.461.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ
381		Phẫu thuật áp xe não	6.746.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
382	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.080.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tuỷ sống	4.918.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
384	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.386.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.
385		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.630.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
386		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.331.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
387		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7.129.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
388	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.350.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.
389	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.542.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.
390	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.542.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
391		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.029.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.306.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.496.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đỉnh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394		Phẫu thuật u xương sọ	4.951.000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
395		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.315.000	Chưa bao gồm đỉnh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.658.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.
397		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.005.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.350.000	
399	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.826.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
		Ngoại Lòng ngực - mạch máu		
400	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.595.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
401	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	17.967.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
402	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	14.468.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
				bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.228.000	
404	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.741.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
405	03C2.1.17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	7.728.000	
406	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.228.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
407		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.210.000	
408		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.701.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.249.000	
410	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.542.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
411	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.474.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
412	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	16.967.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
413		Phẫu thuật tim kín khác	13.725.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
				thuật phình tách động mạch.
414	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.228.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
415	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.317.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
416		Phẫu thuật u máu các vị trí	2.979.000	
417		Phẫu thuật cắt phổi	8.530.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
418		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.195.000	
419		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.736.000	
420		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.603.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
421		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.866.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
422		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.172.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
423		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.731.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
		Ngoại Tiết niệu		
424	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.474.000	
425		Phẫu thuật cắt thận	4.176.000	
426		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.034.000	
427		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.971.000	
428	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.261.000	
429	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.120.000	
430		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.042.000	
431		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.274.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
432	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.016.000	
433		Phẫu thuật cắt bàng quang	5.237.000	
434		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.351.000	
435		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.510.000	
436	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.745.000	
437		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.510.000	
438		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.359.000	
439	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.656.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.656.000	
441		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.879.000	
442	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.908.000	
443		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.095.000	
444		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.301.000	
445		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.731.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.180.000	
447	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sản chậu vào mòm nhô xương cụt	3.524.000	
448	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.380.000	
449	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.271.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
		Tiêu hóa		
450		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.373.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm, Stent.
451		Phẫu thuật cắt thực quản	7.172.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm, Stent.
452	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.754.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu.
453		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.100.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm, Stent.
454	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.894.000	
455		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.437.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, dao siêu âm, Stent.
456	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.894.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, Stent.
457		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.845.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máu, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
458		Phẫu thuật cắt dạ dày	7.155.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
459	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.030.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
460		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.867.000	
461	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.191.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.898.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
463		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.414.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
464		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.474.000	
465		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.237.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
466	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.191.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
467		Phẫu thuật cắt ruột non	4.573.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.531.000	
469		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.534.000	
470		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.850.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
471	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.578.000	
472		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.220.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
473	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.261.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
474		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nối tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.634.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.530.000	
476		Phẫu thuật cắt gan	8.022.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5.532.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
				học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.612.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.643.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
480	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.261.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.204.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482		Phẫu thuật cắt túi mật	4.467.000	
483	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.053.000	
484		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.443.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.730.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.761.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.394.000	
488	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.261.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	03C2.1.75	Tán sỏi trong mô nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.083.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.400.000	Chưa bao gồm stent.
491		Phẫu thuật nối mật ruột	4.343.000	
492		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.701.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
493		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.031.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
494		Phẫu thuật cắt lách	4.416.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
495	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.330.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
496		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.429.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
497		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.629.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
498		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.761.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
499		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.614.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
500	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.634.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
501		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.494.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.228.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.796.000	
504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nút kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.532.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.224.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.417.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
507	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.917.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
508	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.029.000	
509	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.856.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.691.000	
511	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.377.000	
512	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.692.000	
513	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.229.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	04C3.1.158	Cắt phimosis	233.000	
515	04C3.1.156	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	182.000	
516	04C3.1.157	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	133.000	
517	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	273.000	
		Xương, cột sống, hàm mặt		
518	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	48.900	
519	04C3.1.181	Nắn có gân mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	706.000	
520	04C3.1.180	Nắn có gân mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	521.000	
521	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	641.000	
522	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	271.000	
523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	256.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	156.000	
525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	395.000	
526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	217.000	
527	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	316.000	
528	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	161.000	
529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	231.000	
530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	158.000	
531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	330.000	
532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	208.000	
533	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	710.000	
534	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	318.000	
535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	330.000	
536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	248.000	
537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	330.000	
538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	248.000	
539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	620.000	
540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	340.000	
541	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	117.000	
542	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	141.000	
543	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	141.000	
544		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.711.000	
545	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.878.000	
546		Phẫu thuật thay khớp vai	6.902.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
547	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.761.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.878.000	
549	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.086.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.116.000	
551	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.208.000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
				nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
552	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.200.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưỡi bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
553	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.208.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
554	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.580.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
555	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.708.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.080.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.080.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.945.000	Chưa bao gồm kim.
559		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.607.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.528.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.728.000	
562	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.042.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563		Phẫu thuật ghép xương	4.578.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
564	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.580.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
565	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.602.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.708.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
567	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.080.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
568		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.706.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.923.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.200.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bào, gân sinh học, gân đồng loại.
571	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.514.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
572	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.714.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
573	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.716.000	
574		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.051.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.755.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
576	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.150.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
577	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.272.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
578		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.345.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
579	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.538.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa môm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.847.000	
582		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.922.000	
583	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.278.000	
584		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.172.000	
585		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.760.000	
586		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.578.000	
587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.547.000	
588	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	4.874.000	
589		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.455.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.126.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.612.000	
592		Phẫu thuật loại I	2.783.000	
593		Phẫu thuật loại II	1.914.000	
594		Phẫu thuật loại III	1.211.000	
595		Thủ thuật loại đặc biệt	965.000	
596		Thủ thuật loại I	535.000	
597		Thủ thuật loại II	363.000	
598		Thủ thuật loại III	176.000	
VI		PHỤ SẢN		
599		Bóc nang tuyến Bartholin	1.263.000	
600		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.681.000	
601		Bóc nhân xơ vú	973.000	
602		Cắt âm hộ + vết hạch bẹn hai bên	3.675.000	
603		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.736.000	
604		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	115.000	
605		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.058.000	
606		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.499.000	
607		Cắt u thành âm đạo	2.022.000	
608		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.028.000	
609		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	4.720.000	
610		Chích áp xe tầng sinh môn	799.000	
611		Chích áp xe tuyến Bartholin	817.000	
612	04C3.2.192	Chích áp xe tuyến vú	215.000	
613		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	779.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
614		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	858.000	
615		Chọc dò màng bụng sơ sinh	400.000	
616		Chọc dò túi cùng Douglas	276.000	
617		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.181.000	
618		Chọc ối	710.000	
619		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	824.000	
620		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.994.000	
621	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	155.000	
622		Điều trị viêm dính tiêu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	283.000	
623	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	980.000	
624	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	697.000	
625	04C3.2.187	Đỡ đẻ tử sinh đôi trở lên	1.193.000	
626		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.062.000	
627	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	930.000	
628		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	645.000	
629	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	200.000	
630		Hút thai dưới siêu âm	448.000	
631		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.717.000	
632		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.394.000	
633		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.552.000	
634		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.872.000	
635		Khâu tử cung do nạo thủng	2.750.000	
636		Khâu vòng cổ tử cung	545.000	
637		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.715.000	
638		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.586.000	
639		Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	84.600	
640		Lấy dị vật âm đạo	563.000	
641		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.821.000	
642		Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh mô	2.218.000	
643		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	3.369.000	
644		Nạo hút thai trứng	756.000	
645	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	340.000	
646		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.362.000	
647		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.804.000	
648		Nội xoay thai	1.398.000	
649		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	575.000	
650		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	277.000	
651	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	170.000	
652		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.139.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
653		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	296.000	
654		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	376.000	
655	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	181.000	
656		Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.029.000	
657	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	537.000	
658		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	392.000	
659		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.795.000	
660		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.645.000	
661		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.587.000	
662		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.554.000	
663		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.830.000	
664		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.616.000	
665		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.915.000	
666		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.697.000	
667		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.685.000	
668		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.855.000	
669		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.453.000	
670		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.314.000	
671		Phẫu thuật cắt ung thư buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.047.000	
672		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.628.000	
673		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.659.000	
674		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.715.000	
675		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.674.000	
676		Phẫu thuật Crossen	3.961.000	
677		Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	5.334.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.290.000	
679		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.812.000	
680		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.159.000	
681	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.300.000	
682	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.894.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
683		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.860.000	
684		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.984.000	
685		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.256.000	
686		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.836.000	
687		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.751.000	
688		Phẫu thuật Manchester	3.630.000	
689		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.323.000	
690		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.456.000	
691		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.825.000	
692		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.062.000	
693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.912.000	
694		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.699.000	
695		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.750.000	
696		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	4.238.000	
697		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.065.000	
698		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.507.000	
699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.020.000	
700		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.863.000	
701		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.840.000	
702		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7.980.000	
703		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5.972.000	
704		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.038.000	
705		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.476.000	
706		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.954.000	
707		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.912.000	
708		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.102.000	
709		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.494.000	
710		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.692.000	
711		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiêu khung	6.482.000	
712		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ú mũ vòi trứng	6.492.000	
713		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.040.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
714		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.898.000	
715		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.537.000	
716		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.582.000	
717		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.834.000	
718		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.312.000	
719		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.070.000	
720		Phẫu thuật treo tử cung	2.827.000	
721		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.108.000	
722		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	378.000	
723		Sinh thiết gai rau	1.145.000	
724		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.188.000	
725	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	60.700	
726	04C3.2.190	Soi ối	47.700	
727		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.112.000	
728		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	246.000	
729		Tiêm nhân Chorio	234.000	
730		Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.727.000	
731	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	383.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.729.000	
733		Phẫu thuật loại I	2.294.000	
734		Phẫu thuật loại II	1.450.000	
735		Phẫu thuật loại III	1.088.000	
736		Thủ thuật loại đặc biệt	861.000	
737		Thủ thuật loại I	574.000	
738		Thủ thuật loại II	394.000	
739		Thủ thuật loại III	184.000	
VII		MẮT		
740		Bơm rửa lệ đạo	36.200	
741	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.197.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
742	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	829.000	
743	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.224.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomycin	973.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	308.000	
746	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.142.000	
747	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	753.000	
748	04C3.3.208	Chích chắp hoặc lẹo	77.600	
749	03C2.3.57	Chích mù hốc mắt	445.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
750	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.097.000	
751	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	28.400	
752		Chụp mạch ICG	248.000	Chưa bao gồm thuốc
753	03C2.3.8	Đánh bờ mi	36.900	
754		Điện châm	391.000	
755	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	19.600	
756	03C2.3.79	Điện đông thể mi	463.000	
757	03C2.3.5	Điện võng mạc	91.800	
758		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	30.300	
759		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	402.000	
760		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	132.000	
761		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	62.300	
762		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	53.300	
763	04C3.3.200	Đo Javal	35.600	
764	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	9.500	
765	04C3.3.199	Đo nhãn áp	25.300	
766	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	70.800	
767	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28.600	
768	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	57.900	
769	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	47.300	
770	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.294.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
771	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.228.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.029.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
773	03C2.3.62	Gọt giác mạc	759.000	
774	03C2.3.64	Khâu cò mi	394.000	
775	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	810.000	
776	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.224.000	
777	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.097.000	
778	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.422.000	
779	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	798.000	
780	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	760.000	
781	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.097.000	
782	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	679.000	
783	03C2.3.56	Khâu vết thương phân mềm, tổn thương vùng mắt	912.000	
784	03C2.3.13	Khoét bỏ nhân cầu	729.000	
785		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.714.000	
786		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hóc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.434.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
787	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	657.000	
788	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	80.100	
789	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	852.000	
790	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	323.000	
791	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	879.000	
792	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	63.600	
793	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.097.000	
794	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	53.200	
795	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	34.600	
796	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	56.300	
797	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	253.000	
798	04C3.3.224	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	1.221.000	
799	04C3.3.213	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	631.000	
800	04C3.3.225	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1.399.000	
801	04C3.3.214	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	834.000	
802	04C3.3.215	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	1.054.000	
803	04C3.3.226	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.617.000	
804	04C3.3.227	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.810.000	
805	04C3.3.216	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	1.218.000	
806	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	729.000	
807	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	929.000	
808	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	532.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	34.600	
810		Nâng sàn hốc mắt	2.736.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	104.000	
812	03C2.3.63	Nói thông lệ mũi 1 mắt	1.029.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813		Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2.220.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	579.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
815	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.092.000	
816	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.912.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
817	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	922.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.459.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
819	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	949.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
820	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	514.000	
821	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.197.000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.964.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.497.000	Chưa bao gồm ống silicon.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
824	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.794.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
825	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.642.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
826	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	829.000	
827	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mí	629.000	
828	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	729.000	
829	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.164.000	
830	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	779.000	
831	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.797.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
832	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.420.000	
833	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	859.000	
834	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	829.000	
835	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	729.000	
836	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mí (1 mắt)	1.292.000	
837	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mí	1.497.000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1.097.000	
839	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	829.000	
840	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.079.000	
841		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.652.000	
842		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.846.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
843	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.624.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
844	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.224.000	
845	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	679.000	
846	03C2.3.38	Phẫu thuật u mí không vá da	713.000	
847	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hóc mắt	1.224.000	
848	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	1.047.000	
849	03C2.3.65	Phủ kết mạc	631.000	
850	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	286.000	
851	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.097.000	
852	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	40.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	03C2.3.4	Sắc giác	64.100	
854		Siêu âm bán phần trước (UBM)	204.000	
855	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	58.300	
856	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	66.200	
857	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
858	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	29.400	
859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	51.700	
860	03C2.3.88	Tách dính mí cầu ghép kết mạc	2.183.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	03C2.3.72	Tạo hình vùng bề bằng Laser	217.000	
862		Test thử cảm giác giác mạc	38.800	
863	03C2.3.78	Tháo đầu Silicon phẫu thuật	779.000	
864	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	93.100	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
865	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	58.800	
866	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	46.700	Chưa bao gồm thuốc.
867	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	46.700	Chưa bao gồm thuốc.
868		Vá sàn hốc mắt	3.132.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.102.000	
870		Phẫu thuật loại I	1.208.000	
871		Phẫu thuật loại II	854.000	
872		Phẫu thuật loại III	596.000	
873		Thủ thuật loại đặc biệt	522.000	
874		Thủ thuật loại I	338.000	
875		Thủ thuật loại II	192.000	
876		Thủ thuật loại III	121.000	
VIII		TAI MŨI HỌNG		
877	03C2.4.18	Bé cuốn mũi	129.000	
878	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	204.000	
879	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	274.000	
880	04C3.4.250	Cắt Amidan (gây mê)	1.070.000	
881	04C3.4.251	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.340.000	Bao gồm cả Coblator.
882	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	475.000	
883	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7.683.000	
884		Cắt polyp ống tai gây mê	1.975.000	
885		Cắt polyp ống tai gây tê	598.000	
886	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.749.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
887	03C2.4.65	Cắt u cuộn cánh	7.469.000	
888	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	259.000	
889	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	259.000	
890	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	61.200	
891		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.831.000	
892	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	51.200	
893	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹp hẹp thanh khí quản	7.078.000	Chưa bao gồm stent.
894	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	177.000	
895	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	26.600	
896	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	53.200	
897	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	26.600	
898	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	93.600	
899	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	53.600	
900	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	41.600	
901	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	58.200	
902	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	189.000	
903	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Băng áp lạnh)	129.000	
904	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148.000	
905	03C2.4.22	Đốt họng hạt	77.900	
906	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.914.000	Chưa bao gồm stent.
907	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	56.200	
908	03C2.4.15	Khí dung	19.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
909	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặctai	20.400	Chưa bao gồm thuốc.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
910	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40.600	
911	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.000	
912	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	512.000	
913	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	154.000	
914	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	697.000	
915	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	357.000	
916	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	669.000	
917	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	192.000	
918	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	62.000	
919	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.328.000	
920	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	830.000	
921		Mở sào bảo - thượng nhĩ	3.680.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
922		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.657.000	
923		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.271.000	
924	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	782.000	
925		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.577.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
926	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bác mũi	113.000	
927	03C2.4.55	Nối khí quản tạm-tạm trong điều trị sọ hẹp	7.881.000	Chưa bao gồm stent.
928	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	658.000	
929	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	453.000	
930	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	274.000	
931	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	274.000	
932	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	442.000	
933	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	669.000	
934		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.174.000	
935	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	697.000	
936	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	717.000	
937	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	219.000	
938	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	314.000	
939	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.564.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
940		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	600.000	
941		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.554.000	
942	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	509.000	
943	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	103.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán tối đa là 40.000 đồng/ca.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
944	03C2.4.9	Nong vôi nhĩ	37.000	
945	03C2.4.34	Nong vôi nhĩ nội soi	115.000	
946	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.899.000	
947		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.634.000	
948		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.744.000	Đã bao gồm dao cắt.
949		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	4.992.000	
950	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.361.000	
951	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.621.000	
952	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	6.734.000	
953		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuộn mũi	3.833.000	
954		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.577.000	
955		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.585.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
956		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.585.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
957		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	7.920.000	
958		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.298.000	
959		Phẫu thuật chỉnh hình seo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.577.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
960	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.330.000	
961		Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.948.000	
962		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.298.000	
963	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.690.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
964	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.121.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
965		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.020.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
966		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.962.000	
967		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.884.000	
968		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.577.000	
969		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.787.000	
970	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.621.000	Chưa bao gồm hoá chất.
971		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.723.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
972	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	8.949.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
973	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.489.000	
974	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.489.000	
975		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.236.000	
976		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.962.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
977	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.115.000	
978		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	7.998.000	Đã bao gồm dao siêu âm
979	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.021.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
980		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.833.000	
981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.148.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
982		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.020.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
983		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.543.000	
984	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7.110.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
985		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	7.920.000	
986		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.884.000	
987	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.899.000	
988		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.744.000	Đã bao gồm dao plasma
989	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.928.000	
990	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.703.000	
991		Phẫu thuật rò xoang lê	4.577.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
992	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.899.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
993	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.899.000	
994	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6.005.000	
995		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.171.000	
996		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.112.000	
997		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.171.000	
998		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.177.000	
999		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.787.000	
1000	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	26.600	
1001	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	209.000	
1002	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	209.000	
1003	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	85.200	
1004	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	114.000	
1005	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	60.200	
1006	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	724.000	
1007	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	724.000	
1008		Vá nhĩ đơn thuần	3.680.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1009		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	3.013.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1010		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.361.000	
1011		Phẫu thuật loại I	1.974.000	
1012		Phẫu thuật loại II	1.388.000	
1013		Phẫu thuật loại III	940.000	
1014		Thủ thuật loại đặc biệt	856.000	
1015		Thủ thuật loại I	503.000	
1016		Thủ thuật loại II	286.000	
1017		Thủ thuật loại III	138.000	
IX		RĂNG - HÀM - MẶT		
		Các kỹ thuật về răng, miệng		
1018	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	156.000	
1019	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	288.000	
1020	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	357.000	
		Điều trị răng		
1021	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	328.000	
1022	03C2.5.2.13	Điều trị tuỷ lại	950.000	
1023	03C2.5.2.10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	557.000	
1024	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	787.000	
1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	418.000	
1026	03C2.5.2.12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	917.000	
1027	03C2.5.2.4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	268.000	
1028	03C2.5.2.5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	378.000	
1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	333.000	
1030	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	95.200	
1031	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	131.000	
1032	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	75.200	
1033	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	102.000	
1034	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	72.200	
1035	03C2.5.1.7	Nhô chân răng	187.000	
1036	03C2.5.1.1	Nhô răng đơn giản	101.000	
1037	03C2.5.1.2	Nhô răng khó	203.000	
1038	04C3.5.1.257	Nhô răng số 8 bình thường	212.000	
1039	04C3.5.1.258	Nhô răng số 8 có biến chứng khí hàm	335.000	
1040	04C3.5.1.256	Nhô răng sữa hoặc chân răng sữa	36.200	
1041	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	494.000	
1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	243.000	
1043	03C2.5.2.8	Răng viêm tuỷ hồi phục	260.000	
1044	04C3.5.1.261	Rửa chàm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	31.800	
1045	03C2.5.6.2	Sửa hàm	194.000	
1046	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	208.000	
		Các phẫu thuật hàm mặt		
1047	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	333.000	
1048	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.034.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1049	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	805.000	
1050	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	447.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1051	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	407.000	
1052	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	289.000	
1053	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	527.000	
1054	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1.010.000	
1055	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	697.000	
1056	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.117.000	
1057	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.741.000	
1058	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.891.000	
1059	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2.115.000	
1060	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lạnh tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.591.000	
1061		Điều trị đóng cứng răng	456.000	
1062		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	541.000	
1063	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.791.000	
1064	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.642.000	
1065	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.815.000	
1066	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.446.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1067	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít	4.008.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1068	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5.108.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1069	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4.066.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1070	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3.046.000	
1071	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.114.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1072	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.953.000	
1073	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.196.000	
1074	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.196.000	
1075	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.491.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1076	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4.070.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1077	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.914.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1078	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lõm cầu	2.714.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1079	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.614.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1080	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.014.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1081	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.129.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1082	03C2.5.7.10	Phẫu thuật đính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.746.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
1083	03C2.5.7.8	Phẫu thuật đính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.746.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1084	03C2.5.7.11	Phẫu thuật đính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.966.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
1085	03C2.5.7.9	Phẫu thuật đính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.916.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1086	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3.089.000	Chưa bao gồm xương.
1087	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.940.000	
1088	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.018.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1089	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.108.000	
1090		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.414.000	
1091	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.317.000	
1092	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.741.000	
1093	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.270.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1094	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3.470.000	
1095	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.446.000	
1096	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.446.000	
1097	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.546.000	
1098	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.446.000	
1099	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.768.000	
1100		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.763.000	
1101		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lõi cầu	2.700.000	
1102		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.639.000	
1103	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.091.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế.
1104	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	841.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1105		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.438.000	
1106		Phẫu thuật loại I	2.195.000	
1107		Phẫu thuật loại II	1.362.000	
1108		Phẫu thuật loại III	894.000	
1109		Thủ thuật loại đặc biệt	772.000	
1110		Thủ thuật loại I	475.000	
1111		Thủ thuật loại II	271.000	
1112		Thủ thuật loại III	138.000	
X		BỔNG		

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1113		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.234.000	
1114		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.767.000	
1115		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.835.000	
1116		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.217.000	
1117		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.263.000	
1118		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.704.000	
1119		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.882.000	
1120		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.234.000	
1121		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.959.000	
1122		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.239.000	
1123		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.699.000	
1124		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.562.000	
1125		Cắt sẹo khâu kín	3.241.000	
1126	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu nông bằng máy siêu âm doppler	286.000	
1127	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	227.000	
1128	03C2.6.14	Điều trị vết thương nông bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	531.000	
1129		Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.600.000	
1130		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.792.000	
1131		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.788.000	
1132		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.203.000	
1133		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.467.000	
1134		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.931.000	
1135		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.288.000	
1136		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở	3.649.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
		người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em		
1137		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4.843.000	
1138		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.417.000	
1139		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.264.000	
1140		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.843.000	
1141		Ghép da tự thân tem thư (post stam graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.293.000	
1142		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn	6.998.000	
1143		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.399.000	
1144	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	509.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1145		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3.904.000	
1146		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3.831.000	
1147		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương, sẹo	4.700.000	
1148		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.550.000	
1149		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.726.000	
1150		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13.452.000	
1151		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2.673.000	
1152		Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17.585.000	
1153		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.212.000	
1154		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.610.000	
1155		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ô loét vết thương mạn tính	2.430.000	
1156	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	270.000	
1157		Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	
1158		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	848.000	
1159	03C2.6.12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	190.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1160		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	114.000	
1161		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	240.000	
1162		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	405.000	
1163		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	539.000	
1164		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	856.000	
1165		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.362.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1166		Phẫu thuật đặc biệt	3.921.000	
1167		Phẫu thuật loại I	2.244.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1168		Phẫu thuật loại II	1.503.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1169		Phẫu thuật loại III	1.097.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1170		Thủ thuật loại đặc biệt	1.107.000	
1171		Thủ thuật loại I	548.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
1172		Thủ thuật loại II	327.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1173		Thủ thuật loại III	178.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XI		UNG BƯỚU		
1174		Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)	381.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1175	03C2.1.11	Đặt Iradium (lần)	470.000	
1176	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	104.000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1177		Đồ khuôn chì trong xạ trị	1.068.000	
1178		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	401.000	
1179		Làm mặt nạ cố định đầu	1.071.000	
1180		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	381.000	
1181		Truyền hóa chất tĩnh mạch	153.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1182		Truyền hóa chất tĩnh mạch	125.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1183		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	346.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1184		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	203.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1185		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	391.000	Chưa bao gồm hoá chất.
1186		Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.658.000	
1187	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.752.000	
1188	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife	28.658.000	
1189		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.581.000	
1190	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	504.000	
1191		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5.144.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1192		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.274.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1193		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.381.000	
1194		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7.518.000	
1195		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8.418.000	
1196		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8.218.000	
1197		Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	8.918.000	
1198		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6.718.000	
1199		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8.118.000	
1200		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.285.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1201		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.553.000	
1202		Phẫu thuật loại I	2.690.000	
1203		Phẫu thuật loại II	1.742.000	
1204		Phẫu thuật loại III	1.177.000	
1205		Thủ thuật loại đặc biệt	861.000	
1206		Thủ thuật loại I	499.000	
1207		Thủ thuật loại II	357.000	
1208		Thủ thuật loại III	205.000	
XII		NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
1209		Phẫu thuật loại I	2.136.000	
1210		Phẫu thuật loại II	1.439.000	
1211		Phẫu thuật loại III	969.000	
1212		Thủ thuật loại đặc biệt	947.000	
1213		Thủ thuật loại I	564.000	
1214		Thủ thuật loại II	326.000	
1215		Thủ thuật loại III	192.000	
XIII		VI PHẪU		
1216		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.580.000	
1217		Phẫu thuật loại I	3.158.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
XIV		PHẪU THUẬT NỘI SOI		
1218		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85.034.000	
1219		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	90.901.000	
1220		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79.203.000	
1221		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96.488.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1222		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.645.000	
1223		Phẫu thuật loại I	2.393.000	
1224		Phẫu thuật loại II	1.618.000	
1225		Phẫu thuật loại III	966.000	
XV		GÂY MÊ		
		Gây mê thay băng bông		
1226		Gây mê thay băng bông diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bông hô hấp	1.044.000	
1227		Gây mê thay băng bông diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	740.000	
1228		Gây mê thay băng bông diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	552.000	
1229		Gây mê thay băng bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	379.000	
1230		Gây mê khác	679.000	
E		XÉT NGHIỆM		
I		Huyết học		
1231		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.004.000	
1232	03C3.1.HH116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.560.000	
1233		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20.200	
1234	04C5.1.296	Cơ cục máu đông	14.800	
1235	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	685.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
1236		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.189.000	
1237	04C5.1.298	Đàn hồi cơ cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	413.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
1238		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18.500	
1239		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	60.600	
1240	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	392.000	
1241	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	186.000	
1242	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	356.000	
1243	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.013.000	
1244	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	368.000	
1245	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tủy xương	16.362.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1246	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.362.000	
1247		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.699.000	
1248	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1.160.000	
1249		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.368.000	
1250	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III	136.000	
1251		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.223.000	
1252	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1	205.000	
1253		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	513.000	
1254	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	251.000	
1255	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	205.000	
1256	03C3.1.HH47	Định lượng FDP	136.000	
1257	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000	
1258		Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.120.000	
1259	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD	80.100	
1260	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase	171.000	
1261	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen	205.000	
1262	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C	229.000	
1263	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S	229.000	
1264	03C3.1.HH40	Định lượng t- PA	205.000	
1265		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.381.000	
1266		Định lượng ức chế yếu tố IX	260.000	
1267		Định lượng ức chế yếu tố VIII	148.000	
1268	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin	205.000	
1269	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56.000	
1270	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	456.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	03C3.1.HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa	251.000	
1272	03C3.1.HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	205.000	
1273	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	316.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1274	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	229.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1275	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	286.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1276	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.050.000	
1277	03C3.1.HH36	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	205.000	
1278	03C3.1.HH38	Định lượng $\alpha 2$ anti -plasmin ($\alpha 2$ AP)	205.000	
1279	03C3.1.HH39	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	205.000	
1280	03C3.1.HH90	Định nhóm máu A ₁	34.300	
1281	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	22.900	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1282	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.500	
1283	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	38.800	
1284	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57.200	
1285	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.600	
1286	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	45.800	
1287	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	37.700	
1288	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51.500	
1289	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	85.800	
1290	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	182.000	
1291	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi ^a)	154.000	
1292	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	194.000	
1293	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	171.000	
1294	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	30.800	
1295	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	205.000	
1296		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	229.000	
1297		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.260.000	
1298		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.894.000	
1299		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	538.000	
1300		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	412.000	
1301	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	108.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1302	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	205.000	Giá cho mỗi yếu tố.

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1303		Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51.500	
1304		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8.041.000	
1305		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.741.000	
1306	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (băng máy quang kế)	29.700	
1307		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	449.000	
1308	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	40.000	
1309	03C3.1.HH21	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	182.000	
1310	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (băng phương pháp thủ công)	26.200	
1311	04C5.1.278	Huyết đồ (băng phương pháp thủ công)	65.200	
1312	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	68.700	
1313		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	148.000	
1314	03C3.1.HH20	Lách đồ	57.200	
1315		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	567.000	
1316		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.184.000	
1317	03C3.1.HH12	Máu lắng (băng máy tự động)	34.300	
1318	04C5.1.283	Máu lắng (băng phương pháp thủ công)	22.900	
1319	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	111.000	
1320	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (băng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80.100	
1321	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	119.000	
1322	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.600	
1323		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	295.000	
1324	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	51.500	
1325	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	91.600	
1326	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	101.000	
1327	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40.000	
1328	03C3.1.HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34.300	
1329	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	91.600	
1330	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	76.600	
1331	03C3.1.HH15	Nhuộm Phosphatase acid	74.400	
1332	03C3.1.HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	68.700	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1333	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tuỷ xương	80.100	
1334	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tuỷ xương	80.100	
1335	04C5.1.306	Nhuộm sudan đen	76.600	
1336		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.283.000	
1337		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47.100	
1338		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	390.000	
1339		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tuỷ xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	425.000	
1340		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.200	
1341		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74.200	
1342		Phản ứng hòa hợp tiêu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	54.800	
1343		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	67.400	
1344	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	28.600	
1345		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	286.000	
1346		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	356.000	
1347		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.370.000	
1348		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	590.000	
1349		Phát hiện kháng đông đường chung	87.800	
1350		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	242.000	
1351		Phát hiện kháng thể kháng tiêu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.125.000	
1352		Rửa hồng cầu/tiêu cầu bằng máy ly tâm lạnh	134.000	
1353	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	91.600	
1354		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	242.000	
1355	04C5.1.284	Sức bền thâm thấu hồng cầu	37.700	
1356	03C3.1.HH106	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	860.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1357	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu	28.600	
1358	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	68.700	
1359	04C5.1.282	Thê tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.100	
1360	04C5.1.297	Thời gian Howell	30.800	
1361	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.000	
1362	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.500	
1363		Thời gian máu đông	12.500	
1364	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40.000	
1365	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	54.800	
1366	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	62.900	
1367	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	40.000	
1368	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	40.000	
1369	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.560.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1370	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.560.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1371	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3.060.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào.
1372		Tinh dịch đồ	314.000	
1373	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34.300	
1374	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17.100	
1375	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.500	
1376	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.100	
1377	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	64.000	
1378	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80.100	
1379	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	114.000	
1380	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	105.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1381	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.500	
1382	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	45.800	
1383		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.000	
1384	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	436.000	
1385	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	91.600	
1386	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.320.000	
1387	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	860.000	Cho 1 gen

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1388		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.130.000	
1389		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	109.000	
1390		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	113.000	
1391		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84.100	
1392		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	127.000	
1393		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	89.300	
1394		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	113.000	
1395		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	112.000	
1396		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	127.000	
1397		Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	117.000	
1398		Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	152.000	
1399	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H	34.300	
1400		Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd	205.000	
1401		Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd	204.000	
1402		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	59.600	
1403		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	104.000	
1404		Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis	174.000	
1405		Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis	203.000	
1406		Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran	162.000	
1407		Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran	91.600	
1408		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	150.000	
1409		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	167.000	
1410		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.476.000	
1411		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	217.000	
1412		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	56.900	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1413		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	871.000	
1414		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	564.000	
1415	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyên dạng lympho với PHA	286.000	
1416	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	436.000	
1417		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.771.000	
1418		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.771.000	
1419		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	390.000	
1420		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	461.000	
1421	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	336.000	
1422		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	862.000	
1423		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	862.000	
1424	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34.300	
1425	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.760.000	
1426	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	48.000	
1427	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	146.000	
1428	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	498.000	
1429		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	947.000	
1430		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	293.000	
1431		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β-thalassemia)	4.369.000	
1432	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.060.000	
II		Dị ứng miễn dịch		
1433	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	436.000	
1434	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	407.000	
1435	DƯ-MDLS	Định lượng Histamine	985.000	
1436	DƯ-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	559.000	
1437	DƯ-MDLS	Định lượng Interleukin	764.000	
1438	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Trypsase	740.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1439	DU-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	688.000	
1440	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	824.000	
1441	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	432.000	
1442	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.059.000	
1443	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	589.000	
1444	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	449.000	
1445	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	420.000	
1446	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	370.000	
1447	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	385.000	
1448	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	431.000	
1449	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	512.000	
1450		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	251.000	
1451		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	114.000	
1452		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	286.000	
1453		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	171.000	
1454	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	578.000	
1455	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	446.000	
1456	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	416.000	
1457	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	370.000	
1458	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	398.000	
1459	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	431.000	
1460	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	705.000	
1461	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.012.000	
1462	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	490.000	
1463	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) /kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) /kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	481.000	
1464	DU-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	431.000	
1465		Kháng định kháng đông lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	242.000	
III		Hóa sinh		
		Máu		
1466	03C3.1.HS5	ACTH	80.400	
1467	03C3.1.HS6	ADH	144.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1468	03C3.1.HS23	ALA	91.100	
1469	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	91.100	
1470	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	96.500	
1471	03C3.1.HS3	Amoniac	75.000	
1472	03C3.1.HS70	Anti - TG	268.000	
1473		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	203.000	
1474	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48.200	
1475	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	37.500	
1476	03C3.1.HS51	Beta - HCG	85.800	
1477	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	75.000	
1478	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	578.000	
1479	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh	32.100	
1480	03C3.1.HS65	CA 125	138.000	
1481	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	149.000	
1482	03C3.1.HS62	CA 19-9	138.000	
1483	03C3.1.HS64	CA 72 -4	133.000	
1484	04C5.1.312	Ca++ máu	16.000	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
1485	03C3.1.HS25	Calci	12.800	
1486	03C3.1.HS12	Calcitonin	133.000	
1487	03C3.1.HS43	Catecholamin	214.000	
1488	03C3.1.HS50	CEA	85.800	
1489	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	69.700	
1490	03C3.1.HS28	CK-MB	37.500	
1491	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	58.900	
1492	03C3.1.HS7	Cortison	91.100	
1493		C-Peptid	170.000	
1494	03C3.1.HS4	CPK	26.800	
1495		CRP định lượng	53.600	
1496	03C3.1.HS31	CRP hs	53.600	
1497	03C3.1.HS60	Cyclosporine	321.000	
1498	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1	96.500	
1499	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	28.900	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1500	03C3.1.HS69	Digoxin	85.800	
1501		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	289.000	
1502		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64.300	
1503		Định lượng Anti CCP	310.000	
1504		Định lượng Beta Crosslap	138.000	
1505	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1506	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.400	Mỗi chất
1507		Định lượng Cystatine C	85.800	
1508		Định lượng Ethanol (cồn)	32.100	
1509		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	519.000	
1510		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	519.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1511		Định lượng Gentamicin	96.500	
1512		Định lượng Methotrexat	396.000	
1513		Định lượng p2PSA	685.000	
1514		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75.000	
1515	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.100	
1516		Định lượng Tobramycin	96.500	
1517		Định lượng Tranferin Receptor	107.000	
1518	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.800	
1519		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.800	
1520		Đo hoạt độ P-Amylase	64.300	
1521		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75.000	
1522	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15.200	
1523		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182.000	
1524	03C3.1.HS10	Erythropoietin	80.400	
1525	03C3.1.HS52	Estradiol	80.400	
1526	03C3.1.HS48	Ferritin	80.400	
1527	03C3.1.HS67	Folate	85.800	
1528		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182.000	
1529	03C3.1.HS54	FSH	80.400	
1530	03C3.1.HS30	Gama GT	19.200	
1531	03C3.1.HS8	GH	160.000	
1532	03C3.1.HS77	GLDH	96.500	
1533	03C3.1.HS1	Gross	16.000	
1534	03C3.1.HS76	Haptoglobin	96.500	
1535	04C5.1.351	HbA1C	100.000	
1536	03C3.1.HS75	HBDH	96.500	
1537		HE4	299.000	
1538	03C3.1.HS57	Homocysteine	144.000	
1539	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.300	
1540		Inhibin A	235.000	
1541	03C3.1.HS49	Insuline	80.400	
1542	03C3.1.HS74	Kappa định tính	96.500	
1543	03C3.1.HS42	Khí máu	214.000	
1544	03C3.1.HS72	Lactat	96.500	
1545	03C3.1.HS73	Lambda định tính	96.500	
1546	03C3.1.HS29	LDH	26.800	
1547	03C3.1.HS53	LH	80.400	
1548	03C3.1.HS36	Lipase	58.900	
1549	03C3.1.HS2	Maclagan	16.000	
1550	03C3.1.HS58	Myoglobin	91.100	
1551	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc	64.300	
1552	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	29.900	
1553		NSE (Neuron Specific Enolase)	192.000	
1554	03C3.1.HS19	Paracetamol	37.500	
1555	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể	32.100	
1556	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.400	
1557	03C3.1.HS14	Phenytoin	80.400	
1558	04C5.1.344	PLGF	728.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1559	03C3.1.HS71	Pre albumin	96.500	
1560	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	406.000	
1561	04C5.1.338	Pro-calcitonin	396.000	
1562	03C3.1.HS56	Progesteron	80.400	
1563	04C5.1.342	PRO-GRP	347.000	
1564	03C3.1.HS55	Prolactin	75.000	
1565	03C3.1.HS47	PSA	91.100	
1566		PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	85.800	
1567	03C3.1.HS61	PTH	235.000	
1568	03C3.1.HS17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80.400	
1569	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	37.500	
1570	03C3.1.HS22	Salicylate	75.000	
1571	04C5.1.341	SCC	203.000	
1572	04C5.1.345	SFLT1	728.000	
1573	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.300	
1574	04C5.1.343	Tacrolimus	721.000	
1575	04C5.1.350	Testosteron	93.200	
1576	03C3.1.HS15	Theophylin	80.400	
1577	03C3.1.HS11	Thyroglobulin	175.000	
1578	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	406.000	
1579	03C3.1.HS41	Transferin/độ bão hòa tranferin	64.300	
1580	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant	80.400	
1581	03C3.1.HS59	Troponin T/I	75.000	
1582	03C3.1.HS45	TSH	58.900	
1583	03C3.1.HS68	Vitamin B12	75.000	
1584	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu	203.000	
1585	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.600	
1586	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.600	
		Nước tiểu		
1587	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	42.900	
1588	04C5.2.364	Amylase niệu	37.500	
1589	04C5.2.358	Calci niệu	24.500	
1590	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)	417.000	
1591		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	160.000	
1592	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	28.900	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1593	03C3.2.8	DPD	192.000	
1594	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21.400	
1595	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.500	
1596	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90.000	
1597	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng	38.500	
1598	03C3.2.5	Marijuana định tính	42.900	
1599	03C3.2.2	Micro Albumin	42.900	
1600	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng	32.100	
1601	03C3.2.3	Opiate định tính	42.900	
1602	04C5.2.359	Phospho niệu	20.300	
1603	04C5.2.370	Porphyrin định tính	48.200	
1604	03C3.2.6	Protein Bence - Jone	21.400	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1605	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.800	
1606	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	42.900	
1607	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
1608	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.300	
1609	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.700	
1610	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.000	
1611	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.300	
		Phân		
1612	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.600	
1613	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.300	
1614	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.300	
1615	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.300	
		Dịch chọc dò		
1616	04C5.4.398	Clo dịch	22.400	
1617	04C5.4.397	Glucose dịch	12.800	
1618	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.400	
1619	04C5.4.396	Protein dịch	10.700	
1620	04C5.4.400	Rivalta	8.400	
1621	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	55.700	
1622	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91.100	
IV		Vi sinh		
1623		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	64.900	
1624	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	105.000	
1625	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	100.000	
1626	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	111.000	
1627	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	94.500	
1628	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhẹ)	53.000	
1629	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	105.000	
1630	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	70.800	
1631	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	114.000	
1632	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	70.800	
1633	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhẹ)	53.000	
1634	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	118.000	
1635	03C3.1.HS40	ASLO	41.200	
1636	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	105.000	
1637		BK/JC virus Real-time PCR	454.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1638	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	176.000	
1639		Chlamydia test nhanh	70.800	
1640		Clostridium difficile miễn dịch tự động	810.000	
1641		CMV Avidity	247.000	
1642	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.820.000	
1643	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	111.000	
1644	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	129.000	
1645	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	730.000	
1646	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	111.000	
1647	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	152.000	
1648	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	152.000	
1649	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	129.000	
1650	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	200.000	
1651	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	212.000	
1652	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	182.000	
1653	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	189.000	
1654		EV71 IgM/IgG test nhanh	113.000	
1655	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35.400	
1656		HBeAb test nhanh	59.000	
1657	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	94.500	
1658		HBeAg test nhanh	59.000	
1659	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	53.000	
1660	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	468.000	
1661		HBsAg kháng định	610.000	
1662		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	73.900	
1663	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.310.000	
1664		HBV đo tải lượng Real-time PCR	660.000	
1665		HCV Core Ag miễn dịch tự động	540.000	
1666	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.320.000	
1667		HCV đo tải lượng Real-time PCR	820.000	
1668		HDV Ag miễn dịch bán tự động	408.000	
1669		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	212.000	
1670		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	312.000	
1671		Helicobacter pylori Ag test nhanh	154.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1672		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	311.000	
1673		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	311.000	
1674		HIV Ag/Ab test nhanh	97.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1675		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	129.000	
1676		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	938.000	
1677		HIV kháng định	172.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1678		Hồng cầu trong phân test nhanh	64.900	
1679	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	37.800	
1680		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.060.000	
1681		HPV Real-time PCR	376.000	
1682	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	152.000	
1683	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/tự động	152.000	
1684		Influenza virus A, B Real-time PCR	1.560.000	
1685		Influenza virus A, B test nhanh	168.000	
1686		JEV IgM (test nhanh)	123.000	
1687		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	430.000	
1688	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.200	
1689		Leptospira test nhanh	136.000	
1690		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/tự động	250.000	
1691		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/tự động	250.000	
1692		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	730.000	
1693		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	236.000	
1694		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	346.000	
1695		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	885.000	
1696		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	338.000	
1697		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	182.000	
1698		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	170.000	
1699	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	276.000	
1700	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	810.000	
1701		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	354.000	
1702		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.510.000	
1703	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	247.000	
1704	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	165.000	
1705		NTM định danh LPA	910.000	
1706	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.310.000	
1707		Phản ứng Mantoux	11.800	
1708	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	31.800	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1709	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	354.000	
1710		Rickettsia Ab	118.000	
1711	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	176.000	
1712	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	141.000	
1713	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	118.000	
1714	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	141.000	
1715		Rubella virus Ab test nhanh	147.000	
1716		Rubella virus Avidity	296.000	
1717	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	176.000	
1718		Toxoplasma Avidity	250.000	
1719	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	118.000	
1720	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	118.000	
1721	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	86.100	
1722	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	37.800	
1723	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	176.000	
1724	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	53.000	
1725		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	141.000	
1726	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	29.400	
1727		Vi khuẩn kháng định	460.000	
1728	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	67.200	
1729	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	236.000	
1730	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	294.000	
1731		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	296.000	
1732		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.560.000	
1733		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	730.000	
1734		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	236.000	
1735		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.620.000	
1736	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	182.000	
1737	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	194.000	
1738	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	236.000	
1739	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	468.000	
1740		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.110.000	
1741	03C3.3.1	Xét nghiệm cận dư phân	53.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
V		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
1742	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	148.000	
1743	03C3.5.18	Chọc, hút tủy tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	296.000	
1744	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán màng tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	545.000	
1745	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	420.000	
1746	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	148.000	
1747	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	222.000	
1748	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	148.000	
1749	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	155.000	
1750	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	341.000	
1751	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	103.000	
1752		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.586.000	
1753		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.386.000	
1754		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.186.000	
1755		Xét nghiệm FISH	5.586.000	
1756		Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4.686.000	
1757		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.386.000	
1758		Cell Bloc (khối tế bào)	230.000	
1759		Thin-PAS	560.000	
1760	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộ lọc kháng nguyên	427.000	
1761	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.228.000	
1762	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đồ Công gỗ	291.000	
1763	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	276.000	
1764	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	358.000	
1765	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	321.000	
1766	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	402.000	
1767	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	380.000	
1768	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	395.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1769	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	373.000	
1770	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	424.000	
1771	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	521.000	
1772	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	252.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1773		Thủ thuật loại I	434.000	
1774		Thủ thuật loại II	243.000	
1775		Thủ thuật loại III	118.000	
VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
1776	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	252.000	
1777	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	51.900	
1778	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	111.000	
1779	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	111.000	
1780	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	91.900	
1781	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express pluss	192.000	
1782	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	667.000	
1783	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.216.000	
1784	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	356.000	
1785	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.241.000	
1786	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	138.000	
1787	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	71.200	
1788	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	192.000	
E		THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
1789	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4.543.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1790	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	127.000	
1791	03C3.7.3.9	Điện cơ tăng sinh môn	139.000	
1792	04C6.427	Điện não đồ	63.000	
1793	04C6.426	Điện tâm đồ	32.000	
1794	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	197.000	
1795	03C1.42	Đo áp lực đồ bằng quang	125.000	
1796	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	135.000	
1797		Đo áp lực thẩm thấu niệu	29.300	
1798		Đo áp lực bằng quang bằng cột nước	502.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1799		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.980.000	
1800		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.925.000	
1801		Đo áp lực hậu môn trực tràng	936.000	
1802	DU-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	847.000	
1803	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2.335.000	
1804	DU-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.799.000	
1805		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	71.500	
1806	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	124.000	
1807		Đo đa ký giác ngủ	2.307.000	
1808	DU-MDLS	Đo FeNO	393.000	
1809	DU-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.336.000	
1810	DU-MDLS	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	774.000	
1811		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	71.500	
1812	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	196.000	
1813	04C6.428	Lưu huyết não	42.600	
1814		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	129.000	
1815		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	159.000	
1816		Nghiệm pháp kích Synacthen	414.000	
1817		Nghiệm pháp nhịn uống	603.000	
1818		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	418.000	
1819		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	258.000	
1820	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	37.900	
1821		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	205.000	Chưa bao gồm thuốc.
1822	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	24.300	
1823	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	19.300	
1824	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29.300	
1825	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	59.500	
1826	04C6.433	Test thanh thải Ure	59.500	
1827	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	29.300	
1828	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	34.300	
1829	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	255.000	
1830	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.935.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1831	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32.500	
1832	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphalein trong thăm dò chức năng gan	32.500	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1833		Thủ thuật loại đặc biệt	711.000	
1834		Thủ thuật loại I	274.000	
1835		Thủ thuật loại II	172.000	
1836		Thủ thuật loại III	88.900	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
F		CÁC THĂM ĐÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		
I		THĂM ĐÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ (giá chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)		
1837	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	767.000	
1838	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	280.000	
1839	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	205.000	
1840	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	185.000	
1841	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	370.000	
1842	03C3.7.1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	203.000	
1843	04C7.446	SPECT CT	902.000	
1844	03C3.7.1.1	SPECT não	432.000	
1845	04C7.445	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	577.000	
1846	03C3.7.1.2	SPECT tưới máu cơ tim	569.000	
1847	04C7.443	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	632.000	
1848	03C3.7.1.4	Thận đồ đồng vị	273.000	
1849	03C3.7.1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	332.000	
1850	03C3.7.1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	352.000	
1851	03C3.7.1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	462.000	
1852	03C3.7.1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u	432.000	
1853	03C3.7.1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	402.000	
1854	03C3.7.1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	332.000	
1855	03C3.7.1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	402.000	
1856	03C3.7.1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	402.000	
1857	03C3.7.1.3	Xạ hình chức năng thận	382.000	
1858	03C3.7.1.5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	442.000	
1859	03C3.7.1.23	Xạ hình chức năng tim	432.000	
1860	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật	402.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1861	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	432.000	
1862		Xạ hình hạch Lympho	432.000	
1863	03C3.7.1.11	Xạ hình lách	402.000	
1864	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	432.000	
1865	03C3.7.1.29	Xạ hình não	352.000	
1866	04C7.444	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	577.000	
1867	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	382.000	
1868	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi	432.000	
1869	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	432.000	
1870	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131	432.000	
1871	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi	402.000	
1872	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	302.000	
1873	04C7.439	Xạ hình tụy	544.000	
1874	03C3.7.1.21	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	452.000	
1875	04C7.438	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	544.000	
1876	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp	282.000	
1877	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	332.000	
1878	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	432.000	
1879	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú	402.000	
1880	03C3.7.1.22	Xạ hình xương	402.000	
1881	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	432.000	
1882	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	402.000	
1883	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	302.000	
II		Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng)		
1884	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	747.000	
1885	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	899.000	
1886	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	549.000	
1887	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	764.000	
1888	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	206.000	
1889	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.763.000	
1890	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	582.000	

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
1891	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	802.000	
1892	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	666.000	
1893	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Radium188	652.000	
1894	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15.271.000	
1895	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15.271.000	
1896	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	463.000	
1897		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	15.008.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
1898		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	3.808.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1899		Thủ thuật loại đặc biệt	491.000	
1900		Thủ thuật loại I	299.000	
1901		Thủ thuật loại II	194.000	
G		CÁC DỊCH VỤ KHÁC		
1902		Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring	55.000	
1903		Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000	
1904		Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000	
1905	03C5.1	Telemedicine	1.681.000	
1906		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	242.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1907		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	304.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1908		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	519.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1909		Phẫu thuật cấy lông mày	1.741.000	
1910		Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	736.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1911		Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1.001.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1912		Trẻ hoá da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1.001.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1913		Trẻ hoá da bằng Radiofrequency (RF)	536.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1914		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết trong giàu tiểu cầu (PRP)	4.307.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều

TT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá cụ thể (đã bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương)	Ghi chú
				trị, không bao gồm thuốc.
1915		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	526.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1916		Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	206.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1917		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	186.000	
1918		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.010.000	
1919		Cây - tháo thuốc tránh thai	210.000	
1920		Chọc hút noãn	7.079.000	
1921		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.545.000	
1922		Chuyên phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.868.000	
1923		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	218.000	
1924		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	62.000	
1925		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.117.000	
1926		Lọc rửa tinh trùng	934.000	
1927		Rã đông phôi, noãn	3.495.000	
1928		Rã đông tinh trùng	198.000	
1929		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.822.000	
1930		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.207.000	
1931		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.270.000	
1932	03C2.3.93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4.142.000	
1933	03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	580.000	
1934	03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	699.000	
1935	03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.625.000	

Số: 05/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non
ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường;

Căn cứ Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 135/2008/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ; Thông tư số 156/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 135/2008/TT-

BTC ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non; Thông tư số 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ Trường mầm non ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 05/2011/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 13; khoản 2 Điều 16; khoản 1 Điều 17 và điểm c khoản 2 Điều 18 của Điều lệ Trường mầm non ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ trường mầm non; Thông tư số 09/2015/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2010/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 05/2011/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục; Thông tư số 13/2018/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung Điều 14 của Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục ban hành kèm theo Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 106/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

Một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 05 /2019/NQ-HĐND
ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, bao gồm: Trường mầm non, trường mẫu giáo, nhà trẻ, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập thuộc loại hình tư thục được cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập và hoạt động giáo dục.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc quản lý, tổ chức thực hiện chính sách.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập phải đảm bảo các tiêu chí về loại hình, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chính sách hỗ trợ được thực hiện theo địa bàn các xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- a) Xã khu vực III là xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- b) Xã khu vực II là xã có điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn nhưng đã tạm thời ổn định.
- c) Xã khu vực I là các xã còn lại.

3. Kinh phí thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập được hỗ trợ trực tiếp cho các cơ sở có tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước. Trường hợp cơ sở không đủ điều kiện mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, việc cấp kinh phí được thực hiện thông qua Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố nơi cơ sở đặt trụ sở; phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố có trách nhiệm chuyển khoản toàn bộ kinh phí tới cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập theo quy định.

Chương II

CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON NGOÀI CÔNG LẬP

Mục 1

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC PHÒNG XÂY MỚI

Điều 4. Nội dung và mức hỗ trợ

Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập khi xây dựng các phòng xây mới bao gồm: Phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ, phòng giáo dục thể chất, phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng được hỗ trợ kinh phí theo các mức sau:

1. Cơ sở tại các xã khu vực III được hỗ trợ 150 triệu đồng/phòng.
2. Cơ sở tại các xã khu vực II được hỗ trợ 135 triệu đồng/phòng.
3. Cơ sở tại các xã khu vực I được hỗ trợ 120 triệu đồng/phòng.

Điều 5. Điều kiện hỗ trợ

1. Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được hỗ trợ kinh phí xây dựng các phòng xây mới trong các trường hợp sau:

a) Đối với cơ sở được thành lập và cho phép hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, được hỗ trợ kinh phí xây dựng các phòng xây mới tương ứng với số lượng phòng xây mới tăng thêm kể từ thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

b) Đối với cơ sở được thành lập và cho phép hoạt động sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực, được hỗ trợ kinh phí xây dựng các phòng xây mới tương ứng với số lượng phòng xây mới ở thời điểm đề nghị hỗ trợ.

c) Trường hợp số lượng phòng xây mới của các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập tiếp tục tăng thêm sau khi đã được hỗ trợ, cơ sở được hỗ trợ kinh

phí xây dựng tương ứng với số lượng các phòng xây mới tăng thêm so với lần hỗ trợ trước liền kề.

2. Các phòng xây mới phải đảm bảo đã hoàn thành việc xây dựng, đạt chuẩn và có đủ hồ sơ về quản lý xây dựng, quản lý chất lượng theo quy định hiện hành.

3. Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập phải đảm bảo duy trì hoạt động trong thời gian tối thiểu 05 năm kể từ khi nhận kinh phí hỗ trợ xây dựng các phòng xây mới. Trường hợp không thực đúng điều kiện này, chủ cơ sở phải hoàn trả toàn bộ kinh phí xây dựng được hỗ trợ.

Điều 6. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập gửi (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến) 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí xây dựng các phòng xây mới về Phòng Giáo dục và Đào tạo nơi cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đặt trụ sở. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập hoàn thiện hồ sơ. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị được hỗ trợ (có mẫu kèm theo);

b) Bản sao hồ sơ về quản lý xây dựng và quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan (thuộc các lĩnh vực: Tài chính, y tế, xây dựng) cùng cấp tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế. Trường hợp đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Giáo dục và Đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Giáo dục và Đào tạo có văn bản thông báo kết quả thẩm định, kiểm tra tới cơ sở đề nghị hỗ trợ.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; gửi quyết định phê duyệt tới các đơn vị liên quan để thực hiện.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ quyết định phê duyệt thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ cho Phòng Giáo dục và

Đào tạo, cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập có mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tài chính hiện hành.

Mục 2

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ KINH PHÍ MUA SẮM THIẾT BỊ, ĐỒ DÙNG DẠY HỌC, ĐỒ CHƠI

Điều 7. Nội dung và mức hỗ trợ

Các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi theo các mức sau:

1. Cơ sở tại các xã khu vực III được hỗ trợ 30 triệu đồng/mỗi nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

2. Cơ sở tại các xã khu vực II được hỗ trợ 25 triệu đồng/mỗi nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

3. Cơ sở tại các xã khu vực I được hỗ trợ 20 triệu đồng/mỗi nhóm trẻ hoặc lớp mẫu giáo.

Điều 8. Điều kiện hỗ trợ

1. Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được được hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi trong các trường hợp sau:

a) Đối với cơ sở được thành lập và cho phép hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, được hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi tương ứng với số lượng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tăng thêm từ thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

b) Đối với cơ sở được thành lập và cho phép hoạt động sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực, được hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi tương ứng với số lượng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ở thời điểm đề nghị hỗ trợ.

c) Trường hợp số lượng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập tiếp tục tăng thêm sau khi đã được hỗ trợ, cơ sở được hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi tương ứng với số lượng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo tăng thêm so với lần hỗ trợ trước liền kề.

2. Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập phải đảm bảo đã mua sắm đủ thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 9. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập gửi (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến) 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học và đồ chơi về Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố nơi cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đặt trụ sở. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập hoàn thiện hồ sơ. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị được hỗ trợ (có mẫu kèm theo);

b) Hồ sơ mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi (gồm: Bản chính hợp đồng mua bán và biên bản thanh lý hợp đồng mua bán; các chứng từ khác theo quy định).

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch cùng cấp tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế. Trường hợp đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Giáo dục và Đào tạo trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Giáo dục và Đào tạo có văn bản thông báo kết quả thẩm định, kiểm tra tới cơ sở đề nghị hỗ trợ.

3. Trình tự thực hiện hỗ trợ tiếp theo được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều 6 của Quy định này.

Mục 3

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ MỘT PHẦN KINH PHÍ TRẢ LƯƠNG CHO GIÁO VIÊN TRỰC TIẾP CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ

Điều 10. Nội dung và mức hỗ trợ

Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được hỗ trợ một phần kinh phí trả lương cho giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ theo các mức sau:

1. Cơ sở tại các xã khu vực III được hỗ trợ 2,0 triệu đồng/01 giáo viên/01 tháng trong 05 năm đầu; hỗ trợ 1,7 triệu đồng/01 giáo viên/01 tháng cho 02 năm tiếp theo. Tổng thời gian được hỗ trợ là 07 năm, mỗi năm 12 tháng.

2. Cơ sở tại các xã khu vực II được hỗ trợ 1,7 triệu đồng/01 giáo viên/01 tháng. Thời gian được hỗ trợ là 05 năm, mỗi năm 12 tháng.

3. Cơ sở tại các xã khu vực I được hỗ trợ 1,3 triệu đồng/01 giáo viên/01 tháng. Thời gian được hỗ trợ là 05 năm, mỗi năm 12 tháng.

Điều 11. Điều kiện hỗ trợ

1. Giáo viên làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập phải đảm bảo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non theo quy định hiện hành. Số lượng giáo viên được thụ hưởng tại mỗi cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập áp dụng theo quy định hiện hành về định mức bình quân trẻ/nhóm.

2. Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập phải đảm bảo mức lương tối thiểu vùng và thực hiện đầy đủ các chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho giáo viên theo quy định.

3. Giáo viên làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập không được hưởng chính sách hỗ trợ này trong thời gian nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp).

Điều 12. Trình tự, thủ tục hỗ trợ

1. Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập gửi (trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ công trực tuyến) 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ một phần kinh phí trả lương cho giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ về Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố nơi cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đặt trụ sở. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo cấp huyện có trách nhiệm thông báo và hướng dẫn cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập hoàn thiện hồ sơ.

a) Hồ sơ nộp lần đầu đề nghị hỗ trợ gồm: Văn bản đề nghị hỗ trợ (có mẫu kèm theo); dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ theo năm ngân sách; bản sao giấy phép hoạt động giáo dục do cấp có thẩm quyền cấp; danh sách trích ngang giáo viên có mặt tại cơ sở; bản sao hợp đồng lao động của giáo viên (trừ trường hợp chủ cơ sở đồng thời là giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ).

b) Hồ sơ nộp các lần đề nghị hỗ trợ tiếp theo (nộp vào thời điểm thông báo xây dựng dự toán ngân sách hằng năm), gồm: Văn bản đề nghị hỗ trợ; dự toán kinh phí đề nghị hỗ trợ theo năm ngân sách; danh sách trích ngang giáo viên có mặt tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập tại thời điểm đề nghị hỗ trợ; Bản sao hợp đồng lao động của giáo viên mới (thực hiện đối với số giáo viên mới bổ sung hoặc thay thế so với năm trước liền kề).

2. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Phòng Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm định hồ sơ. Trường hợp đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Giáo dục và Đào tạo trình Ủy

ban nhân dân cấp huyện phê duyệt kinh phí hỗ trợ theo năm ngân sách; trường hợp không đủ điều kiện hỗ trợ, Phòng Giáo dục và Đào tạo có văn bản thông báo kết quả thẩm định tới cơ sở đề nghị hỗ trợ.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Phòng Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập; gửi quyết định phê duyệt tới các đơn vị liên quan để thực hiện.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện căn cứ quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ tới Phòng Giáo dục và Đào tạo, cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập có mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định tài chính hiện hành.

5. Tháng 01 hằng năm, các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ một phần trả lương cho giáo viên trực tiếp chăm sóc trẻ của năm trước. Trường hợp kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chưa đảm bảo so với số lượng giáo viên thực tế trong năm, đơn vị bổ sung hồ sơ đối với các đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Điều 11 Nghị quyết này tăng thêm so với dự toán được giao, đề nghị hỗ trợ bổ sung theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 12 Nghị quyết này.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 13. Nguồn kinh phí hỗ trợ

Từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục và đào tạo được giao trong dự toán ngân sách hằng năm của huyện, thành phố; kinh phí lồng ghép từ nguồn vốn của các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền giao trong kế hoạch hằng năm.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quy định này bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn, triển khai thực hiện; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách tại các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh;

hàng năm báo cáo định kỳ 06 tháng (trong nội dung báo cáo sơ kết học kỳ), một năm (trong nội dung báo cáo tổng kết năm học) hoặc báo cáo đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn kinh phí đảm bảo việc thực hiện chính sách theo quy định; hướng dẫn thanh tra, kiểm tra việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

4. Sở Xây dựng, Sở Y tế, Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang theo chức năng, nhiệm vụ chỉ đạo các cơ quan chuyên môn chủ động triển khai thực hiện Quy định này.

5. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các đơn vị có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách trên địa bàn quản lý; báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo việc triển khai thực hiện chính sách định kỳ 6 tháng (trong nội dung báo cáo sơ kết học kỳ), một năm (trong nội dung báo cáo tổng kết năm học) hoặc đột xuất để Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời đề xuất các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

**TÊN CƠ SỞ
GIÁO DỤC MẦM NON**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

...., ngày tháng năm 202..

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện/thành phố.....
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thành phố.....

Thực hiện Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số ../2019/NQ-HĐND ngày...tháng...năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang,

Cơ sở giáo dục mầm non:

Địa chỉ.....

Số tài khoản.....mở tại Kho bạc Nhà nước.....(nếu có)

Số tài khoản.....tại ngân hàng.....

Mã số thuế..... (nếu có)

Đề nghị Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện/thành phố..... và Ủy ban nhân dân huyện/thành phố..... tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế các điều kiện để cơ sở giáo dục chúng tôi được hưởng các chính sách hỗ trợ sau:

1. Chính sách hỗ trợ xây dựng các phòng xây mới (có hồ sơ kèm theo);
2. Chính sách hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng dạy học, đồ chơi (có hồ sơ kèm theo);
3. Chính sách hỗ trợ kinh phí trả lương cho giáo viên trực tiếp chăm sóc, giáo dục trẻ (có hồ sơ kèm theo).

Cơ sở giáo dục mầm non cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định của nhà nước, điều kiện khi nhận kinh phí hỗ trợ và đảm bảo duy trì hoạt động của cơ sở tối thiểu 05 năm theo quy định. Nếu vi phạm cam kết, cơ sở giáo dục mầm non chấp nhận hoàn trả kinh phí hỗ trợ được nhận và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập đủ điều kiện được hưởng chính sách nào thì đề nghị ghi chính sách đó.
- Cam kết duy trì hoạt động tối thiểu 05 năm và hoàn trả kinh phí hỗ trợ được nhận chỉ áp dụng đối với chính sách hỗ trợ xây dựng phòng xây mới.

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ
doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Xét Tờ trình số 50/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 89/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

QUY ĐỊNH

Một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06 /2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm
2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, nội dung, đối tượng, điều kiện, trình tự, thủ tục hỗ trợ, nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây viết tắt là Nghị định số 39/2018/NĐ-CP).

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Nguyên tắc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.

2. Những nội dung không quy định trong Quy định này được thực hiện theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành.

Chương II NỘI DUNG HỖ TRỢ

Mục 1.

HỖ TRỢ CHUNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Điều 3. Miễn phí trả kết quả thủ tục hành chính

Miễn phí trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích đối với tất cả các thủ tục hành chính thực hiện tại cơ quan nhà nước mà doanh nghiệp yêu cầu giải quyết (trừ những thủ tục hành chính theo quy định phải nhận kết quả trực tiếp).

Điều 4. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập mới, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh

1. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập mới, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh chi phí lập hồ sơ đăng ký doanh nghiệp lần đầu, chi phí khắc dấu pháp nhân lần đầu và chi phí mua chữ ký số trong 01 năm đầu tiên sau khi thành lập, mức hỗ trợ 4 triệu đồng trên một doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp gửi bằng phương thức điện tử Văn bản đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Quy định này đã được ký số đến Sở Kế hoạch và Đầu tư để đề nghị hỗ trợ.

3. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị hỗ trợ hợp lệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp theo kinh phí đã được cấp thông qua tài khoản doanh nghiệp đã kê khai.

Mục 2.

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO

Điều 5. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khi đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều 17 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được lựa chọn để hỗ trợ theo một trong các phương thức quy định tại Điều 20 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

Điều 6. Hỗ trợ giá trị hợp đồng tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ, xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, tự tổ chức đo lường cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng trên một hợp đồng trên một năm cho mỗi doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, nhưng tối đa không quá 15 triệu đồng trên một hợp đồng trên một năm cho mỗi doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP nhưng không quá 10 triệu đồng trên một sản phẩm.

d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, nhưng không quá 3 triệu đồng trên một tiêu chuẩn cơ sở, tối đa không quá 10 tiêu chuẩn cơ sở trên một năm cho mỗi doanh nghiệp.

e) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tự tổ chức đo lường theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, nhưng không quá 8 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng trên một năm cho mỗi doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích cho Sở Khoa học và Công nghệ sau khi thực hiện xong nội dung được hỗ trợ.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ gồm:

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ theo mẫu quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

b) Tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo mẫu quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

c) Hợp đồng tư vấn giữa tư vấn viên hoặc tổ chức tư vấn và doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong đó nêu rõ nội dung tư vấn, giá trị hợp đồng tư vấn.

d) Bản sao chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

e) Bản sao chụp biên bản thanh lý hợp đồng tư vấn và hóa đơn, chứng từ thanh toán.

4. Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Khoa học và Công nghệ xem xét và thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp theo kinh phí đã được cấp thông qua tài khoản doanh nghiệp đã kê khai.

Mục 3.

HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 7. Đối tượng, điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ khi đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Điều 22, Điều 23 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

Điều 8. Hỗ trợ giá trị hợp đồng tư vấn về liên kết sản xuất, kinh doanh, sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

1. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị theo quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP nhưng không quá 20 triệu đồng trên một hợp đồng cho mỗi doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP nhưng không quá 20 triệu đồng trên một hợp đồng cho mỗi doanh nghiệp.

c) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, bí mật kinh doanh theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP nhưng không quá 20 triệu đồng trên một sản phẩm.

2. Doanh nghiệp chủ trì cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo phương thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích

cho sở quản lý chuyên ngành (nộp hồ sơ tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với lĩnh vực sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp; nộp hồ sơ tại Sở Công thương đối với lĩnh vực sản xuất, chế biến sản phẩm khác) sau khi thực hiện xong nội dung hỗ trợ.

3. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ bao gồm các giấy tờ theo quy định tại điểm khoản 3 Điều 6 của Quy định này.

4. Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, sở quản lý chuyên ngành xem xét và thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp theo kinh phí đã được cấp thông qua tài khoản doanh nghiệp đã kê khai.

Điều 9. Hỗ trợ giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị xây dựng tiêu chuẩn cơ sở, tự tổ chức đo lường

1. Nội dung hỗ trợ

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, nhưng không quá 3 triệu đồng trên một tiêu chuẩn cơ sở, tối đa không quá 10 tiêu chuẩn cơ sở trên một năm cho mỗi doanh nghiệp.

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp tự tổ chức đo lường theo quy định tại điểm d Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, nhưng không quá 8 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng trên một năm cho mỗi doanh nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 6 của Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Nguồn vốn hỗ trợ

Nguồn ngân sách nhà nước và nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Lập dự toán, quản lý và thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ

1. Hàng năm, các cơ quan chủ trì thực hiện nội dung hỗ trợ lập dự toán gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh giao trong dự toán ngân sách để chi trả nội dung hỗ trợ cho doanh nghiệp.

2. Các cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ với Sở Tài chính theo quy định của Luật Ngân nhà nước.

3. Giám đốc các cơ quan chủ trì thực hiện nội dung hỗ trợ ra quyết định hỗ trợ cho từng hồ sơ, từng trường hợp được hỗ trợ và tự chịu trách nhiệm về quyết định phê duyệt trước Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

4. Trường hợp kinh phí đã giao trong dự toán không đủ để thực hiện hỗ trợ, cơ quan chủ trì hỗ trợ có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để cấp bổ sung kinh phí; trường hợp kinh phí đã được cấp không hỗ trợ hết, cơ quan chủ trì có trách nhiệm hoàn trả lại ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Sở Tài chính có trách nhiệm bảo đảm kinh phí thực hiện, hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cho hoạt động hỗ trợ; thanh tra, kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 12. Quy định chuyển tiếp

Kể từ ngày Quy định này có hiệu lực thi hành, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trước ngày Quy định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo nội dung, chương trình, kế hoạch đã được phê duyệt; trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại Quy định này thì được thực hiện theo Quy định này./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Tên doanh nghiệp

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày ... tháng ... năm 20...

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

(Kèm theo Nghị quyết số 06/2019/NĐ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII)

Kính gửi: Sở.....tỉnh Tuyên Quang

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....Fax (nếu có).....Email (nếu có).....

Số tài khoản của doanh nghiệp:.....tại.....

Căn cứ Nghị quyết số...../2019/NQ-HĐND ngày .../.../2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Đề nghị Sở.....tỉnh Tuyên Quang hỗ trợ nội dung sau:

1. Nội dung đề nghị hỗ trợ:

Chọn nội dung (Đánh dấu X)	Nội dung đề nghị hỗ trợ
<input type="checkbox"/>	I. NHÓM HỖ TRỢ CHUNG CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
<input type="checkbox"/>	1.Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập mới, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh chi phí lập hồ sơ đăng ký doanh khởi nghiệp lần đầu, chi phí khắc dấu pháp nhân lần đầu và chi phí mua chữ ký số sử dụng trong 01 năm đầu tiên sau khi thành lập.
<input type="checkbox"/>	II. HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO
<input type="checkbox"/>	1. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.
<input type="checkbox"/>	2. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.
<input type="checkbox"/>	3. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

<input type="checkbox"/>	4. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.
<input type="checkbox"/>	5. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tự tổ chức đo lường theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.
III. HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ	
<input type="checkbox"/>	1. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.
<input type="checkbox"/>	2. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.
<input type="checkbox"/>	3. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, bí mật kinh doanh theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.
<input type="checkbox"/>	4. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.
<input type="checkbox"/>	5. Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp tự tổ chức đo lường theo quy định tại điểm d Khoản 4 Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

2. Thuyết minh nội dung đề nghị hỗ trợ (Đối với các nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, gồm nội dung chính như: Mục đích ký kết hợp đồng, kinh phí đề nghị hỗ trợ, nội dung khác):

.....
.....
.....

3. Tài liệu kèm theo gồm:

-.....
-.....
-.....

Doanh nghiệp cam kết hoạt động đúng theo quy định của pháp luật hiện hành, chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (đề nghị hỗ trợ)
- Lưu DN.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
DOANH NGHIỆP**

Số: 07/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp,
quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh
doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp áp dụng
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh.

Nghị quyết quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng.

a) Đối tượng nộp phí: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

b) Đơn vị tổ chức thu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Tuyên Quang.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý sử dụng, thanh toán, quyết toán phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Mức thu phí

1. Cấp lần đầu:

a) Kinh doanh 01 môn thể thao: 800.000 đồng/giấy chứng nhận.

b) Kinh doanh từ môn thể thao thứ hai trở lên: Mức thu phí 400.000 đồng/01 môn thể thao bổ sung nhưng mức thu tối đa không quá 2.000.000 đồng/giấy chứng nhận.

2. Cấp lại:

a) Cấp lại do thay đổi các nội dung hoặc bổ sung danh mục hoạt động thể thao mức thu bằng 50% mức thu phí cấp lần đầu.

b) Cấp lại do mất hoặc hư hỏng: 200.000 đồng/giấy chứng nhận.

Điều 3. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

Việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

a) Để lại 80% số tiền phí thu được cho tổ chức thu phí để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí theo chế độ quy định.

b) Nộp 20% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, mục, tiểu mục tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Số: 08/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi;

Xét Tờ trình số 39/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 86/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước để tặng quà chúc thọ, mừng thọ cho người cao tuổi hằng năm trên địa bàn tỉnh.

b) Người cao tuổi có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Tuyên Quang, có tuổi thọ thuộc các độ tuổi được chúc thọ, mừng thọ theo Điều 21 Luật Người cao tuổi năm 2009.

Điều 2. Mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ

1. Người cao tuổi ở tuổi 70 được tặng quà bằng 300.000 đồng tiền mặt/01 người.
2. Người cao tuổi ở tuổi 75 được tặng quà bằng 400.000 đồng tiền mặt/01 người.
3. Người cao tuổi ở tuổi 80 được tặng quà bằng 500.000 đồng tiền mặt/01 người.
4. Người cao tuổi ở tuổi 85 được tặng quà bằng 600.000 đồng tiền mặt/01 người.
5. Người cao tuổi ở tuổi 90 được tặng quà bằng 700.000 đồng tiền mặt và hiện vật trị giá 200.000 đồng/01 người.
6. Người cao tuổi ở tuổi 95 được tặng quà bằng 800.000 đồng tiền mặt/01 người.
7. Người cao tuổi ở tuổi 100 được tặng quà bằng 1.000.000 đồng tiền mặt và 05 mét vải lụa/01 người.
8. Người cao tuổi ở tuổi trên 100 được tặng quà bằng 1.000.000 đồng tiền mặt/01 người/năm.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí tặng quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí như sau:

1. Kinh phí chúc thọ và tặng quà người cao tuổi thọ 90 tuổi và 100 tuổi bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
2. Kinh phí tặng quà người cao tuổi ở tuổi 70, 75, 80, 85, 95 và trên 100 tuổi được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hằng năm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Số: 09/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi; Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Xét Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021; Báo cáo thẩm tra số 95/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang:

1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Phạm vi điều chỉnh

Cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, lợi thế phát triển của tỉnh được sản xuất theo hướng hàng hoá tập trung, có thị trường tiêu thụ, gồm:

a) Cây chè đặc sản (Shan tuyết, Kim tuyên, Phúc vân tiên).

b) Cây mía.

c) Cây cam sành.

d) Trâu sinh sản, trâu đực giống.

đ) Cá đặc sản (cá Chiên, cá Lăng Chám, cá Bống, cá Dầm Xanh, cá Anh Vũ, cá Tâm).

e) Các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp (đối với nội dung hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, đăng ký chất lượng sản phẩm; xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm)”.
2. Sửa đổi, bổ sung Tiết b Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 1 như sau:

“b) Cây mía: Đầu tư trồng mới, trồng lại”.

3. Sửa đổi, bổ sung Tiết đ Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 1 như sau:

“đ) Con cá đặc sản: Đầu tư nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ thủy điện, hồ thủy lợi; đầu tư nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ thủy điện theo tiêu chuẩn VietGAP; đầu tư nuôi cá đặc sản tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP”.

4. Sửa đổi, bổ sung Tiết c Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 1 như sau:

“c) Con cá đặc sản: Hỗ trợ chi phí đánh giá và cấp Giấy chứng nhận nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ thủy điện theo tiêu chuẩn VietGAP; Hỗ trợ chi phí đánh giá và cấp Giấy chứng nhận nuôi cá đặc sản tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP”.

5. Sửa đổi nội dung hỗ trợ đối với cây mía quy định tại Mục 3 Phụ lục 1.

6. Sửa đổi, bổ sung nội dung hỗ trợ đối với con cá đặc sản quy định tại Mục 5 Phụ lục 1.

7. Sửa đổi, bổ sung nội dung hỗ trợ đối với con cá đặc sản quy định tại Mục 3 Phụ lục 2.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 đính kèm)

8. Sửa đổi Điều 2 như sau:

“**Điều 2.** Trong cùng thời gian, một loài cây trồng hoặc vật nuôi có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau, thì tổ chức, hộ gia đình được lựa chọn áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

125

Trong Nghị quyết này, mỗi tổ chức, hộ gia đình được hưởng 01 lần cả chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn và chính sách hỗ trợ đầu tư.”

Điều 2. Sửa đổi Tiết a Điểm 3.2 Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021, như sau:

“a) Có từ 0,3 ha đất lâm nghiệp tập trung trở lên, thuộc quy hoạch trồng rừng sản xuất”.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC 1
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ 01 LẦN LÃI SUẤT TIỀN
VAY ĐỔI VỚI TRỒNG MÍA
VÀ NUÔI CÁ ĐẶC SẢN QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC 1
(Kèm theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mục	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất	Thời gian cho vay tối đa	Thời gian được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay
3	Cây mía	Hỗ trợ đầu tư trồng mới, trồng lại	- Hộ trồng mía ký hợp đồng phát triển vùng nguyên liệu với nhà máy đường; - Quy mô diện tích $\geq 0,2$ ha/hộ.	- Định mức cho vay 40 triệu đồng/ha. - Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 50 triệu đồng/hộ.	12 tháng (1 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 12 tháng (1 năm)	100%
5	Con cá đặc sản	Hỗ trợ nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ thủy điện, hồ thủy lợi	- Hộ gia đình đầu tư mới lồng nuôi có kích cỡ theo đúng hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn; - Tổng dung tích lồng nuôi $\geq 18m^3$	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa: - Hộ nghèo, hộ cận nghèo: 50 triệu đồng/hộ (hộ cận nghèo không có dư nợ tại ngân hàng chính sách, đủ điều kiện vay tại ngân hàng thương mại được vay mức tối đa có hỗ trợ lãi suất 200 triệu đồng/hộ). - Hộ khác: 200 triệu đồng/hộ	36 tháng (3 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 36 tháng (3 năm)	- Hộ nghèo: 100%; - Hộ cận nghèo: 70%; - Hộ khác: 50%.
			- Hộ gia đình đầu tư mới lồng nuôi có kích cỡ theo đúng hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn; - Lồng nuôi có dung tích $\geq 108m^3$: Quy mô ≥ 1 lồng/hộ	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 850 triệu đồng/hộ			
5	Con cá đặc sản	Hỗ trợ nuôi cá đặc sản bằng	- Hộ gia đình đầu tư mới lồng nuôi có kích cỡ theo đúng hướng dẫn	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 1.000 triệu đồng/hộ	36 tháng (3 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối	70%

Mục	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất	Thời gian cho vay tối đa	Thời gian được hỗ trợ lãi suất tiền vay	Mức hỗ trợ lãi suất tiền vay
		lồng trên sông, hồ thủy điện theo tiêu chuẩn VietGAP	của các cơ quan chuyên môn; - Tổng dung tích lồng nuôi: $\geq 100\text{m}^3$ (đối với nuôi trên sông); $\geq 500\text{m}^3$ (đối với nuôi trên hồ thủy điện)			đa không quá 12 tháng (1 năm)	
		Hỗ trợ nuôi cá đặc sản tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP	Quy mô nhóm hộ có diện tích ≥ 1 ha liền vùng	Mức cho vay có hỗ trợ lãi suất tối đa 1.000 triệu đồng/mô hình	36 tháng (3 năm)	Theo thời gian vay vốn, nhưng tối đa không quá 12 tháng (1 năm)	70%

PHỤ LỤC 2
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ 01 LẦN ĐỐI VỚI NUÔI
CÁ ĐẶC SẢN QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC 2
(Kèm theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Mục	Lĩnh vực	Nội dung cụ thể	Điều kiện được hỗ trợ	Mức hỗ trợ 01 lần
3	Con cá đặc sản	Hỗ trợ chi phí đánh giá và cấp Giấy chứng nhận nuôi cá đặc sản bằng lồng trên sông, hồ thủy điện theo tiêu chuẩn VietGAP	- Hộ gia đình đầu tư mới lồng nuôi có kích cỡ theo đúng hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn; - Tổng dung tích lồng nuôi: $\geq 100\text{m}^3$ (đối với nuôi trên sông); $\geq 500\text{m}^3$ (đối với nuôi trên hồ thủy điện).	Tối đa 365 triệu đồng/sản phẩm
		Hỗ trợ chi phí đánh giá và cấp Giấy chứng nhận sản xuất tại ao, hồ nhỏ theo tiêu chuẩn VietGAP	Quy mô nhóm hộ có diện tích ≥ 1 ha liền vùng	Tối đa 365 triệu đồng/sản phẩm

Số: 10/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng
đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Căn cứ Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 87/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chi và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên

địa bàn tỉnh Tuyên Quang tham gia tập luyện, huấn luyện và thi đấu thuộc các đội tuyển sau đây: Đội tuyển cấp tỉnh; Đội tuyển trẻ cấp tỉnh; Đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh; Đội tuyển cấp huyện.

b) Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập luyện, huấn luyện tại các trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang làm nhiệm vụ tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại các văn bản hiện hành.

Điều 2. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng

Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng được tính bằng tiền cho một ngày tập trung tập luyện, huấn luyện và thi đấu của một huấn luyện viên, vận động viên cụ thể như sau:

1. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện ở trong nước: Là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung tập luyện, huấn luyện theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển	Mức ăn hàng ngày
1	Đội tuyển cấp tỉnh	200.000
2	Đội tuyển trẻ cấp tỉnh	160.000
3	Đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh	130.000
4	Đội tuyển cấp huyện	120.000

2. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu:

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày

STT	Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển	Mức ăn hàng ngày
1	Đội tuyển cấp tỉnh	290.000
2	Đội tuyển trẻ cấp tỉnh	220.000
3	Đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh	220.000
4	Đội tuyển cấp huyện	170.000

3. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu áp dụng theo mức chi quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 3. Nguồn kinh phí và sử dụng kinh phí

1. Nguồn kinh phí thực hiện:

a) Ngân sách cấp tỉnh đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển cấp tỉnh, đội tuyển trẻ cấp tỉnh và đội tuyển năng khiếu cấp tỉnh.

b) Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển cấp huyện.

c) Các nguồn thu hợp pháp khác.

2. Việc sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019.

2. Bãi bỏ Điều 4 và Điều 5 Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và mức chi cho các giải thi đấu thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và mức chi cho các giải thi đấu thể thao áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Số: 11/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ
sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

Xét Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 101/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang áp dụng đối với các sản phẩm nằm trong danh mục ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) và các chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nông dân, chủ trang trại, người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác.

b) Cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh.

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

d) Doanh nghiệp.

đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 100 triệu đồng, bao gồm tư vấn, nghiên cứu để xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: Dự án liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết bao gồm: Nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Tổng mức hỗ trợ không quá 5,0 tỷ đồng.

3. Hỗ trợ giống: Hỗ trợ 70% chi phí mua giống, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, mức hỗ trợ không quá 400 triệu đồng.

4. Hỗ trợ bao bì, nhãn mác: Hỗ trợ 100 chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng.

5. Hỗ trợ chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng: Hỗ trợ tối đa 40 chi phí chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới (không áp dụng đối với chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật của các dự án, đề tài khoa học cấp tỉnh), áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (bao gồm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt, Nông nghiệp hữu cơ Việt Nam, các chứng nhận chất lượng sản phẩm đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm), mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

1. Nguồn kinh phí hỗ trợ tại khoản 1,3,4,5 Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác và ngân sách tỉnh.

2. Nguồn kinh phí hỗ trợ tại khoản 2, Điều 2 Nghị quyết này thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng

chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư, nguồn vốn từ các chương trình, dự án hợp pháp khác và ngân sách tỉnh.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Bãi bỏ Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Quy định về hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; quy mô diện tích tối thiểu đối với Dự án cánh đồng lớn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các bên tham gia liên kết đang thực hiện theo Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hưởng các chính sách đã được phê duyệt hoặc được hưởng các chính sách theo quy định tại Nghị quyết này cho đến khi hết hợp đồng liên kết đã ký nếu đáp ứng được các điều kiện hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Số: 12/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 8 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Quy định các khoản đóng góp, chế độ hỗ trợ, miễn, giảm
đối với người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 6 năm 2008;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02
tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép
và quản lý hoạt động của cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện; Nghị định số
135/2004/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ quy định chế độ áp
dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh
theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa
thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 117/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2017 của Bộ
Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ áp dụng biện
pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và tổ chức cai nghiện ma túy bắt buộc
tại cộng đồng;*

*Căn cứ Thông tư số 124/2018/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Bộ
Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với người cai
nghiện ma túy tự nguyện;*

Xét Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định các khoản đóng góp, chế độ hỗ trợ, miễn, giảm đối với người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định các khoản đóng góp và chế độ hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh; mức đóng góp và chế độ miễn, giảm cho người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng.

b) Những nội dung liên quan đến nội dung, mức chi, chế độ hỗ trợ, miễn giảm cho người cai nghiện ma túy không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nguồn kinh phí thường xuyên từ ngân sách nhà nước để tổ chức cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập và cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng.

b) Người nghiện ma túy có hộ khẩu thường trú trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đi cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh; người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng theo Luật phòng, chống ma túy.

Điều 2. Quy định các khoản đóng góp, mức đóng góp và mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh

1. Các khoản đóng góp và mức đóng góp

a) Tiền hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao, đọc sách, báo, xem truyền hình: 70.000 đồng/người/năm.

b) Tiền điện, nước sinh hoạt: 80.000 đồng/người/tháng.

c) Tiền đóng góp xây dựng cơ sở vật chất: 100.000 đồng/người/lần cai nghiện.

d) Tiền phục vụ, quản lý: 100.000 đồng/người/tháng.

đ) Tiền học văn hoá , học nghề (nếu bản thân có nhu cầu): Mức đóng học phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Mức hỗ trợ

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí sàng lọc, đánh giá mức độ nghiện, thực hiện các dịch vụ kỹ thuật xét nghiệm y tế theo chỉ định của bác sỹ; điều trị nhiễm trùng cơ hội và thuốc chữa bệnh thông thường đối với các đối tượng sau: Thương binh; người bị nhiễm chất độc hóa học và suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên; người thuộc hộ nghèo; người cao tuổi cô đơn không nơi nương tựa; trẻ em mồ côi; người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền ăn hàng tháng cho người cai nghiện ma túy tự nguyện bằng định mức tiền ăn đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tiền mặc, đồ dùng sinh hoạt cá nhân cho người cai nghiện ma túy tự nguyện bằng 70% định mức đối với người nghiện ma túy bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

d) Người cai nghiện ma túy tự nguyện được bố trí chỗ ở tại cơ sở cai nghiện ma túy trong thời gian cai nghiện.

3. Thời gian được hưởng chế độ hỗ trợ

Mỗi một người đi cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy công lập trên địa bàn tỉnh chỉ được hưởng chế độ hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều này một lần, với thời gian không quá 06 tháng.

Điều 3. Quy định các khoản đóng góp, mức đóng góp và chế độ miễn, giảm đối với người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng

1. Các khoản đóng góp và mức đóng góp

Người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng có trách nhiệm đóng góp các khoản chi phí trong thời gian cai nghiện (trừ trường hợp được miễn, giảm, hỗ trợ theo quy định), gồm:

a) Chi phí khám sức khỏe, xét nghiệm phát hiện chất ma túy và các xét nghiệm khác để chuẩn bị điều trị cắt cơn: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và theo thực tế đối với mỗi người/lần chấp hành quyết định.

b) Tiền thuốc hỗ trợ cắt cơn nghiện: 400.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định.

c) Tiền ăn trong thời gian cai nghiện tập trung tại điểm điều trị cắt cơn: 40.000 đồng/người/ngày.

d) Chi phí cho các hoạt động giáo dục, phục hồi hành vi nhân cách (nếu có): 100.000 đồng/người/lần chấp hành quyết định.

2. Chế độ miễn, giảm

a) Miễn đóng góp các khoản chi phí quy định tại Điểm a và Điểm d Khoản 1 Điều này đối với người nghiện ma túy cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng thuộc hộ gia đình nghèo, gia đình chính sách theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người chưa thành niên, người thuộc diện bảo trợ xã hội, người khuyết tật.

b) Giảm 50% mức đóng góp các chi phí được quy định tại Khoản 1 Điều này đối với người nghiện ma túy thuộc hộ gia đình cận nghèo cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các khoản hỗ trợ, chế độ miễn, giảm chi phí cho các đối tượng quy định tại Nghị quyết này do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 23 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014 và các văn bản hiện hành hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 146/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định về việc phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường (bao gồm các dự án, đề tài, chương trình bảo vệ môi trường nếu có) từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nội dung chi về bảo vệ môi trường từ các nguồn kinh phí khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này.

c) Khi các văn bản quy định được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh

1. Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy trình kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường của tỉnh.

2. Hoạt động thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của tỉnh; thẩm định các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường được chi từ nguồn sự nghiệp môi trường, thuộc trách nhiệm của tỉnh.

3. Hoạt động của hệ thống quan trắc và phân tích môi trường do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý theo Quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (*bao gồm vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định, thay thế thiết bị phụ trợ, công cụ, dụng cụ*); xây dựng và thực hiện các chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường của tỉnh.

4. Hỗ trợ công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh (*bao gồm kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến môi trường*); xác định khu vực bị ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh.

5. Hỗ trợ công tác quản lý chất thải, điều tra, đánh giá các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường, đánh giá sức chịu tải của môi trường, thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thống kê, cập nhật tình hình phát sinh chất thải, sản phẩm thải bỏ.

6. Hỗ trợ công tác xử lý ô nhiễm môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (*bao gồm các nội dung: Điều tra khảo sát, phân tích đánh giá*

tình hình ô nhiễm môi trường, lập kế hoạch, đề án, dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, mua bản quyền công nghệ xử lý chất thải nếu có, kiểm tra, nghiệm thu dự án), gồm:

a) Hỗ trợ hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý và chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (*không bao gồm hoạt động xây dựng cơ sở xử lý chất thải*).

b) Dự án về bảo vệ môi trường khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

7. Hỗ trợ công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Liên bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (không bao gồm công tác lập, thẩm định và điều chỉnh quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học).

8. Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường của tỉnh (*bao gồm thu thập, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin dữ liệu*); thống kê môi trường, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê môi trường trên địa bàn tỉnh; báo cáo công tác bảo vệ môi trường của tỉnh.

9. Hỗ trợ thiết bị, phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh môi trường ở nơi công cộng, khu dân cư theo quyết định của cấp có thẩm quyền. Hỗ trợ các hoạt động về bảo vệ môi trường của các tổ chức tự quản về môi trường (*hợp tác xã, tổ dân phố, các tổ chức chính trị - xã hội*).

10. Hỗ trợ duy trì, vận hành các công trình xử lý ô nhiễm môi trường công cộng do cấp tỉnh quản lý; hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển thuộc phạm vi quản lý của cấp tỉnh.

11. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường; chi giải thưởng, khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

12. Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường (*bao gồm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*) thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

13. Hoạt động kiểm tra các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án; kiểm tra, xác nhận hoàn thành khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, hoạt động kiểm tra việc thực hiện giấy chứng nhận, giấy phép về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thuộc trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường.

14. Hoạt động xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường.

15. Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều hành, Văn phòng Thường trực về bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

16. Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế có tính chất chi sự nghiệp về bảo vệ môi trường do cấp tỉnh quản lý và thực hiện.

17. Các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của tỉnh.

Điều 3. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện

1. Xây dựng, điều chỉnh chương trình, kế hoạch về bảo vệ môi trường trên địa bàn cấp huyện.

2. Hỗ trợ công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường trên địa bàn cấp huyện (*bao gồm kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến môi trường*); ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn cấp huyện.

3. Hỗ trợ công tác quản lý chất thải; thống kê, cập nhật tình hình phát sinh chất thải, sản phẩm thải bỏ trên địa bàn cấp huyện.

4. Hỗ trợ công tác xử lý ô nhiễm môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn cấp huyện (*bao gồm các nội dung: điều tra khảo sát, phân tích đánh giá tình hình ô nhiễm môi trường, lập kế hoạch, đề án, dự án khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường, mua bản quyền công nghệ xử lý chất thải nếu có, kiểm tra, nghiệm thu dự án*), gồm:

a) Hỗ trợ hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý và chôn lấp chất thải sinh hoạt trên địa bàn cấp huyện (*không bao gồm hoạt động xây dựng cơ sở xử lý chất thải*).

b) Dự án về bảo vệ môi trường khác theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Hỗ trợ công tác bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn cấp huyện quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 160/2014/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Liên bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước thực hiện các nhiệm vụ, dự án theo Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, gồm có:

a) Xây dựng báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học cấp huyện.

b) Thống kê đa dạng sinh học theo quyết định của cấp có thẩm quyền; xây dựng, duy trì cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học.

c) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về đa dạng sinh học.

d) Xây dựng kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học.

6. Duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường của cấp huyện (*bao gồm thu thập, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin dữ liệu*); báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp huyện.

7. Quản lý các công trình vệ sinh công cộng do cấp huyện quản lý; hỗ trợ thiết bị, phương tiện thu gom rác thải, vệ sinh môi trường ở nơi công cộng, khu dân cư theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

8. Hỗ trợ duy trì, vận hành các công trình xử lý ô nhiễm môi trường công cộng do cấp huyện quản lý; hỗ trợ sửa chữa, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các làng nghề được khuyến khích phát triển trên địa bàn cấp huyện.

9. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường nhằm nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về bảo vệ môi trường trên địa bàn cấp huyện; chi khen thưởng về bảo vệ môi trường cho các tổ chức, cá nhân được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

10. Hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường (*bao gồm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*) thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

11. Hoạt động xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

12. Hoạt động của Ban chỉ đạo, Ban điều hành, Văn phòng Thường trực về bảo vệ môi trường được Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

13. Vốn đối ứng các dự án hợp tác quốc tế có tính chất chi sự nghiệp về bảo vệ môi trường do cấp huyện quản lý và thực hiện.

14. Hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp huyện.

15. Các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của cấp huyện.

Điều 4. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã

1. Xây dựng, điều chỉnh kế hoạch về bảo vệ môi trường trên địa bàn cấp xã.

2. Hỗ trợ công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường trên địa bàn cấp xã (*bao gồm kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến môi trường*); ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn cấp xã.

3. Hỗ trợ hoạt động thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý, giảm thiểu, tái chế chất thải trên địa bàn cấp xã.

4. Đánh giá và báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp xã.

5. Quản lý các công trình vệ sinh công cộng do cấp xã quản lý; hỗ trợ các hoạt động bảo vệ môi trường của các tổ chức tự quản về môi trường (*hợp tác xã, tổ dân phố, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ vệ sinh môi trường cấp xã, thôn, tổ dân phố*) trên địa bàn cấp xã.

6. Tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn cấp xã.

7. Hỗ trợ công tác kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường (*bao gồm bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*) thuộc trách nhiệm của cấp xã và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

8. Hợp đồng lao động để thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ công tác bảo vệ môi trường cấp xã.

9. Các hoạt động bảo vệ môi trường khác thuộc trách nhiệm của cấp xã.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2019; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết bãi bỏ một phần Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 173/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, cụ thể:

1. Điểm d Khoản 2 Mục III Điều 1 Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách thu hút giảng viên trình độ cao và khuyến khích sinh viên cho Trường Đại học Tân Trào.

2. Điểm b Mục 2.2 Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách ưu đãi đối với học sinh Trường Trung học phổ thông Chuyên tỉnh Tuyên Quang và học sinh tham gia đội tuyển của tỉnh dự thi chọn học sinh giỏi quốc gia.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Mọi hoạt động liên quan đến nội dung điều chỉnh của các quy định bị bãi bỏ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định của tỉnh.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Số: 15/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao; chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ sau đại học, giai đoạn 2017-2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 24/2010/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BNV ngày 14 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao; chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ sau đại học, giai đoạn 2017-2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 176/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao; chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ sau đại học, giai đoạn 2017-2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm b, Khoản 2, Điều 1 như sau: “b) Điều kiện riêng đối với một số trường hợp

- Tiến sĩ, thạc sĩ được thu hút về tỉnh công tác với điều kiện trước đó phải tốt nghiệp đại học hệ chính quy (là thạc sĩ thì phải có kết quả tốt nghiệp đại học từ loại khá trở lên) các cơ sở giáo dục đại học công lập trong nước, các cơ sở đào tạo nước ngoài hoặc đào tạo đại học theo hình thức liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học công lập trong nước với các cơ sở đào tạo nước ngoài.

- Bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II; bác sĩ đa khoa được thu hút về tỉnh công tác với điều kiện trước đó phải trúng tuyển, tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học về y, y - dược hệ chính quy tập trung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế về Chương trình khung đào tạo đại học đối với nhân lực ngành y tế (riêng Bác sĩ đa khoa hệ chính quy phải tốt nghiệp đại học loại khá trở lên).

- Sinh viên tốt nghiệp đại học (hệ chính quy) được thu hút về tỉnh công tác với điều kiện tốt nghiệp đạt thủ khoa (nhưng phải được xếp tốt nghiệp loại giỏi trở lên); tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc Trường Đại học Tân Trào, các cơ sở giáo dục đại học công lập trong nước, các cơ sở đào tạo nước ngoài (phải là sinh viên trúng tuyển các cơ sở đào tạo đại học chính quy trong nước có học lực khá, giỏi được đi đào tạo nước ngoài) hoặc được đào tạo theo hình thức liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học công lập trong nước với các cơ sở đào tạo nước ngoài.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Khoản 4, Điều 1 như sau: “4. Chính sách trong tuyển dụng

Người được thu hút về tỉnh công tác được xét tuyển làm viên chức theo Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, quản lý và sử dụng viên chức, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính

phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và quy định của pháp luật hiện hành.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b, Khoản 2, Điều 2 như sau:

“b) Thời gian công tác trước khi được cử đi đào tạo: Đối với cán bộ, công chức từ đủ 03 năm trở lên (không kể thời gian tập sự); đối với viên chức đã kết thúc thời gian tập sự (nếu có)”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c, Khoản 2, Điều 2 như sau:

“c) Đối với cán bộ, công chức có 02 năm công tác liên tục liền kề trước thời điểm được cử đi đào tạo được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm e, Khoản 2, Điều 2 như sau:

“e) Cam kết tiếp tục công tác tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh Tuyên Quang sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trong thời gian ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo đối với cán bộ, công chức, viên chức”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a, Khoản 3, Điều 2 như sau:

“a) Cán bộ, công chức, viên chức trong thời gian được cử đi đào tạo được hưởng nguyên lương và các khoản phụ cấp theo lương theo quy định hiện hành của nhà nước.”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2019./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Số: 16/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi cho công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng Điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016- 2020,

Xét Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra số 175/BC-HĐND

ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức chi cho công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung khác về công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020; Thông tư số 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

2. Cơ quan, đơn vị, cá nhân thực hiện công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; thực hiện kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nước bị ô nhiễm và các tổ chức, cá nhân có liên quan lập dự toán, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Mức chi

1. Mức chi cho công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm Nghị quyết này.

2. Mức chi kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Số: 17/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009; Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số:100/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 174/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.
2. Người bệnh chưa tham gia bảo hiểm y tế; người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh không sử dụng thẻ bảo hiểm y tế hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế.
3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

1. Giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe quy định tại Phụ lục I.
2. Giá dịch vụ ngày giường bệnh điều trị quy định tại Phụ lục II.
3. Giá các dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC I
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

*(Kèm theo Nghị quyết số: 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở Y tế	Mức giá	Ghi chú
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>
1	Bệnh viện hạng I	38.700	
2	Bệnh viện hạng II	34.500	
3	Bệnh viện hạng III	30.500	
4	Bệnh viện hạng IV	27.500	
5	Trạm y tế xã	27.500	
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

PHỤ LỤC II
GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH
(Kèm theo Nghị quyết số: 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng/ghép tủy/ghép tế bào gốc		
	Bệnh viện hạng I	705.000	
	Bệnh viện hạng II	602.000	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu		
	Bệnh viện hạng I	427.000	
	Bệnh viện hạng II	325.000	
	Bệnh viện hạng III	282.000	
	Bệnh viện hạng IV	251.500	
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens)		
	Bệnh viện hạng I	226.500	
	Bệnh viện hạng II	187.100	
	Bệnh viện hạng III	171.100	
	Bệnh viện hạng IV	152.700	
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.		
	Bệnh viện hạng I	203.600	
	Bệnh viện hạng II	160.000	
	Bệnh viện hạng III	149.100	
	Bệnh viện hạng IV	132.700	
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
	Bệnh viện hạng I	171.400	
	Bệnh viện hạng II	130.600	
	Bệnh viện hạng III	121.100	
	Bệnh viện hạng IV	112.000	
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:		

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
	Bệnh viện hạng I	303.800	
	Bệnh viện hạng II	256.300	
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể		
	Bệnh viện hạng I	276.500	
	Bệnh viện hạng II	223.800	
	Bệnh viện hạng III	198.300	
	Bệnh viện hạng IV	178.300	
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể		
	Bệnh viện hạng I	241.700	
	Bệnh viện hạng II	199.200	
	Bệnh viện hạng III	175.600	
	Bệnh viện hạng IV	155.300	
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
	Bệnh viện hạng I	216.500	
	Bệnh viện hạng II	170.800	
	Bệnh viện hạng III	148.600	
	Bệnh viện hạng IV	134.700	
5	Giường bệnh tại Phòng khám đa khoa khu vực	112.000	
6	Ngày giường trạm y tế xã	56.000	
7	Ngày giường bệnh ban ngày	Tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí Y tế

PHỤ LỤC III
GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM
(Kèm theo Nghị quyết số: 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5
A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I		Siêu âm		
1	04C1.1.3	Siêu âm	43.900	
2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	76.200	
3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181.000	
4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222.000	
5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	257.000	
6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	587.000	
7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	805.000	
9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.998.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II		Chụp X-quang thường		
10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13.100	
15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	64.200	
16	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	214.000	
17	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101.000	
18	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	116.000	
19	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	156.000	
20	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	240.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
21	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	539.000	
22	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	529.000	
23	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	206.000	
24	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371.000	
25	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	386.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	406.000	
27	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	94.200	
28	04C1.2.6.37	Chụp tụy sống có tiêm thuốc	401.000	
III		Chụp X-quang số hóa		
29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí
30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32		Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.900	
33	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411.000	
34	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609.000	
35	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	564.000	
36	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
37	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
38	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	264.000	
39	04C1.2.6.60	Chụp tụy sống có thuốc cản quang số hóa	521.000	
40		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	944.000	
41		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	386.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	522.000	
43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.701.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.446.000	
46		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.451.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.128.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
48	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.985.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.731.000	
50		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.673.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.637.000	
52	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.770.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.539.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.598.000	
55	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp bùồng tim dưới DSA	5.916.000	
56	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.816.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
57	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.066.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch.
58		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.816.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ.
59	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.666.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
60	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.116.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
61	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng	2.103.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.		đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62		Cẩn thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.183.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu.
63	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.616.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.735.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.235.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.116.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.214.000	
68	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.311.000	
69		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.665.000	
70		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổ - chức năng	3.165.000	
V		Một số kỹ thuật khác		
71		Đo mật độ xương 1 vị trí	82.300	Bảng phương pháp DEXA
72		Đo mật độ xương 2 vị trí	141.000	Bảng phương pháp DEXA
73		Đo mật độ xương	21.400	Bảng phương pháp siêu âm
B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
74		Bơm rửa khoang màng phổi	216.000	
75	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	467.000	
76		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.016.000	
77	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	04C3.1.142	Cắt chỉ	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	158.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	137.000	
81	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	176.000	
82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	143.000	
83	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	206.000	
84	03C1.4	Chọc dò màng tim	247.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
85	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	177.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	03C1.1	Chọc dò tủy sống	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	166.000	
88		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	221.000	
89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	110.000	
90	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	152.000	
91	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	732.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	04C2.68	Chọc hút tế bào tủy giáp	110.000	
93	04C2.111	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	151.000	
94	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	530.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
9	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	128.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.360.000	
97	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	596.000	
98		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	678.000	
99		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.199.000	
100	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	546.000	
101	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.367.000	
102	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	653.000	
103	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000	
104	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.126.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.811.000	
106	04C2.106	Đặt nội khí quản	568.000	
107		Đặt sonde dạ dày	90.100	
108	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	917.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.144.000	Chưa bao gồm stent.
110		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	3.035.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
111		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.025.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
112		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.925.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	196.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.321.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
115		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	185.000	
116		Hút dịch khớp	114.000	
117		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	125.000	
118		Hút đờm	11.100	
119	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	944.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	562.000	
121	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thâm phân phúc mạc)	964.000	
122	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.212.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.636.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	04C2.99	Mở khí quản	719.000	
125	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	373.000	
126		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	94.900	
127	03C1.39	Nội soi lồng ngực	974.000	
128		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	5.010.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
129		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.788.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
130	03C1.45	Niệu dòng đồ	59.800	
131		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.761.000	
132		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.461.000	
133		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.261.000	
134	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	753.000	
135	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.133.000	
136	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.584.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
137		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.844.000	
138	04C2.88	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng ống mềm có sinh thiết	433.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139		Nội soi dạ dày làm Clo test	294.000	
140		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	244.000	
141	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	408.000	
142	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	305.000	
143	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	291.000	
144	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	189.000	
145	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	728.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
146	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.678.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	04C2.85	Nội soi ổ bụng	825.000	
148	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	982.000	
149	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	167.000	
150		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.164.000	
151		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.897.000	
152	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	849.000	
153	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	925.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	649.000	
155	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	525.000	
156	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường cháp	694.000	
157	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	893.000	
158		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyên mạch	1.351.000	
159		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.371.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160		Nối thông động- tĩnh mạch	1.151.000	
161	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông sỏi	241.000	
162	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.277.000	
163	04C2.73	Rửa bàng quang	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
164	03C1.5	Rửa dạ dày	119.000	
165	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	589.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
166		Rửa phổi toàn bộ	8.181.000	Đã bao gồm thuốc gây mê
167	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hóa	831.000	
168		Rút máu để điều trị	236.000	
169		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	178.000	
170		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	597.000	Chưa bao gồm ống thông.
171		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	558.000	
172	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1.765.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	126.000	
174		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1.002.000	
175		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	828.000	
176		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.900.000	
177		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.700.000	
178	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	262.000	
179	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.104.000	
180	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	431.000	
181		Sinh thiết móng	311.000	
182	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	609.000	
183	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	242.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.372.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.677.000	
186	03C1.20	Sinh thiết vú	157.000	
187		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.560.000	
188	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	645.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	576.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	498.000	
191	03C1.23	Soi màng phổi	440.000	
192	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	885.000	
193	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	748.000	
194	03C1.26	Soi ruột non	639.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
195	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày gấp giun	427.000	Chưa bao gồm dụng cụ gấp giun.
196	03C1.29	Soi trực tràng, tiêu hoặc thắt trĩ	243.000	
197	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	989.000	
198	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	500.000	
199	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.504.000	Chưa bao gồm catheter.
200	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.541.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	556.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	63.600	
203		Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	3.430.000	Đã bao gồm quả lọc hấp phụ và quả lọc dây máu dùng 6 lần.
204	04C3.1.150	Tháo bột khác	52.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
205		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	246.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
206	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
207	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	
208	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	82.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
209	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	112.000	
210	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	134.000	
211	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	179.000	
212	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	240.000	
213		Thay canuyn mở khí quản	247.000	
214	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	92.900	
215		Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	502.000	
216	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	559.000	
217	04C2.65	Thông đái	90.100	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	82.100	
219		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220		Tiêm khớp	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222		Truyền tĩnh mạch	21.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	178.000	
224	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	237.000	
225	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	257.000	
226	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	305.000	
C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
227	03C1DY.2	Bàn kéo	45.800	
228	04C2.DY139	Bó Farafin	42.400	
229		Bó thuốc	50.500	
230	03C1DY.3	Bồn xoáy	16.200	
231	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	72.300	
232		Châm (kim ngắn)	65.300	
233	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	36.200	
234	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	58.500	
235	04C2.DY124	Chôn chỉ (cây chỉ)	143.000	
236	04C2.DY140	Cứu Ngải cứu, túi chườm)	35.500	
237		Đặt thuốc y học cổ truyền	45.400	
238	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	74.300	
239		Điện châm (kim ngắn)	67.300	
240	04C2.DY130	Điện phân	45.400	
241	04C2.DY138	Điện từ trường	38.400	
242	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28.800	
243	04C2.DY134	Điện xung	41.400	
244	03C1DY.25	Giác hơi	33.200	
245	03C1DY.1	Giao thoa	28.800	
246	04C2.DY129	Hồng ngoại	35.200	
247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	45.300	
248		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	335.000	
249		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	203.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
250		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	48.600	
251		Kỹ thuật thông tiêu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	146.000	
252	04C2.DY132	Laser châm	47.400	
253	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	34.000	
254	03C1DY.33	Laser nội mạch	53.600	
255		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
256		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
257		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	105.000	
258		Ngâm thuốc y học cổ truyền	49.400	
259		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.050.000	Chưa bao gồm thuốc
260	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	33.300	
261		Sắc thuốc thang (1 thang)	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	45.600	
263	04C2.DY131	Sóng ngắn	34.900	
264	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	61.700	
265	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	45.700	
266	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	28.500	
267	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	41.800	
268	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	23.800	
269		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	59.500	
270	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	11.200	
271		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	302.000	
272		Tập nuốt (có sử dụng máy)	158.000	
273		Tập nuốt (không sử dụng máy)	128.000	
274		Tập sửa lỗi phát âm	106.000	
275	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	42.300	
276	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	46.900	
277		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	29.000	
278	03C1DY.13	Tập với hệ thống rỗng rọc	11.200	
279	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	11.200	
280	04C2.DY127	Thủy châm	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
281	03C1DY.14	Thủy trị liệu	61.400	
282		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bụng quang để điều trị bằng quang tăng hoạt động	2.769.000	Chưa bao gồm thuốc
283		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.157.000	Chưa bao gồm thuốc

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
284	04C2.DY133	Tử ngoại	34.200	
285	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	30.100	
286	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	30.100	
287	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	30.100	
288	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	30.100	
289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	65.500	
290	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	28.500	
291	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	41.800	
292	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	50.700	
293		Xông hơi thuốc	42.900	
294		Xông khói thuốc	37.900	
295		Xông thuốc bằng máy	42.900	
		Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296		Thủ thuật loại I	132.000	
297		Thủ thuật loại II	69.900	
298		Thủ thuật loại III	40.600	
D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I		HỘI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
299		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.202.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.496.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.293.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.444.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.204.000	
304		Phẫu thuật loại I	2.167.000	
305		Phẫu thuật loại II	1.290.000	
306		Thủ thuật loại đặc biệt	1.233.000	
307		Thủ thuật loại I	762.000	
308		Thủ thuật loại II	459.000	
309		Thủ thuật loại III	317.000	
II		NỘI KHOA		
310	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.392.000	
311	DƯ-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	885.000	
312	DƯ-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.372.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
313	DU-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.103.000	
314	DU-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	290.000	
315	DU-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	160.000	
316	DU-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	521.000	
317	DU-MDLS	Test hồi phục phế quản	172.000	
318	DU-MDLS	Test huyết thanh tự thân	668.000	
319	DU-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	878.000	
320	DU-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	838.000	
321	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa	334.000	
322	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	377.000	
323	DU-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	475.000	
324	DU-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	389.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325		Phẫu thuật loại I	1.569.000	
326		Phẫu thuật loại II	1.091.000	
327		Thủ thuật loại đặc biệt	823.000	
328		Thủ thuật loại I	580.000	
329		Thủ thuật loại II	319.000	
330		Thủ thuật loại III	162.000	
III		DA LIỄU		
331		Chụp và phân tích da bằng máy	205.000	
332		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	195.000	
333		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	332.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
334		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA hoặc UVB toàn thân	240.000	
335		Điều trị hạt com bằng Plasma	358.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
336		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.268.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
337		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	453.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
338		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	333.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
339		Điều trị một số bệnh da bằng Laser máu	1.049.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
340		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.230.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
341		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	213.000	
342		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chắm thuốc	285.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
343		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	682.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 5 thương tổn hoặc 5 cm ² diện tích điều trị.
344		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	744.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
345		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.108.000	
346		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2.192.000	
347		Phẫu thuật điều trị hẹp hốc khẩu cái	2.468.000	
348		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	628.000	
349		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	546.000	
350		Phẫu thuật điều trị sa trẻ mi dưới	1.912.000	
351		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.552.000	
352		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	752.000	
353		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.318.000	
354		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.337.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.256.000	
356		Phẫu thuật loại I	1.826.000	
357		Phẫu thuật loại II	1.056.000	
358		Phẫu thuật loại III	795.000	
359		Thủ thuật loại đặc biệt	760.000	
360		Thủ thuật loại I	385.000	
361		Thủ thuật loại II	250.000	
362		Thủ thuật loại III	148.000	
IV		NỘI TIẾT		
363	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	231.000	
364		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	258.000	
365		Phẫu thuật loại I mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.560.000	
366		Phẫu thuật loại I mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.166.000	
367		Phẫu thuật loại I mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.772.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
368		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.468.000	
369		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.345.000	
370		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.281.000	
371		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.772.000	
372		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.485.000	
373		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.761.000	
374		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.652.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
375		Thủ thuật loại I	616.000	
376		Thủ thuật loại II	392.000	
377		Thủ thuật loại III	212.000	
V		NGOẠI KHOA		
		Ngoại Thần kinh		
378		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.498.000	
379		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	5.081.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng và khuyết sọ.
380		Phẫu thuật u hó mắt	5.529.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
381		Phẫu thuật áp xe não	6.843.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng và khuyết sọ.
382	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	4.122.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.948.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
384	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.455.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.
385		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.713.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
386		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.414.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
387		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	7.245.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, kính vi phẫu.
388	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.447.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.
389	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.653.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
390	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.653.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ.
391		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	7.145.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mắt	5.389.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.557.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394		Phẫu thuật u xương sọ	5.019.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
395		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.383.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.741.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.
397		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	7.121.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.447.000	
399	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.849.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường
		Ngoại Lòng ngực - mạch máu		
400	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.625.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
401	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	18.144.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van, van tim nhân tạo, miếng vá siêu mỏng, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
402	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cánh hoặc thận)	14.645.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	14.352.000	
404	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.821.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo,

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
405	03C2.1.17	Phẫu thuật nong van động mạch chủ	7.852.000	
406	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	14.352.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
407		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.275.000	
408		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.732.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.285.000	
410	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.653.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
411	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.615.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
412	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	17.144.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, ống van động mạch, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
413		Phẫu thuật tim kín khác	13.836.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
414	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	14.352.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
415	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.447.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim, đầu đốt.
416		Phẫu thuật u máu các vị trí	3.014.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
417		Phẫu thuật cắt phổi	8.641.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
418		Phẫu thuật cắt u trung thất	10.311.000	
419		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.756.000	
420		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.686.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
421		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.982.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
422		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	8.288.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
423		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.799.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
		Ngoại Tiết niệu		
424	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.544.000	
425		Phẫu thuật cắt thận	4.232.000	
426		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	6.117.000	
427		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.027.000	
428	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.316.000	
429	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.170.000	
430		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	4.098.000	
431		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	5.390.000	
432	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	3.044.000	
433		Phẫu thuật cắt bàng quang	5.305.000	
434		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.434.000	
435		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.565.000	
436	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.818.000	
437		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.565.000	
438		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.415.000	
439	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.694.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.
440	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.694.000	
441		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.947.000	
442	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.950.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
443		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	4.151.000	
444		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.321.000	
445		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.751.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.235.000	
447	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào môm nhô xương cụt	3.562.000	
448	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.388.000	
449	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.279.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
		Tiêu hóa		
450		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.441.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
451		Phẫu thuật cắt thực quản	7.283.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
452	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.814.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
453		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	5.168.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
454	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.964.000	
455		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.548.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
456	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.964.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
457		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.913.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
458		Phẫu thuật cắt dạ dày	7.266.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
459	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	5.090.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
460		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000	
461	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh X trong điều trị loét dạ dày	3.241.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
462	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.944.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
463		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.470.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
464		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	2.498.000	
465		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.293.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
466	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.241.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
467		Phẫu thuật cắt ruột non	4.629.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.561.000	
469		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000	
470		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.933.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
471	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.661.000	
472		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.276.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.
473	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.316.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
474		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.664.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.579.000	
476		Phẫu thuật cắt gan	8.133.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5.648.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.728.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.699.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
480	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.316.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.273.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482		Phẫu thuật cắt túi mật	4.523.000	
483	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.093.000	
484		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.499.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.827.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
486	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.816.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.464.000	
488	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.316.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	4.151.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.456.000	Chưa bao gồm stent.
491		Phẫu thuật nối mật ruột	4.399.000	
492		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.817.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
493		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt nối	10.110.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
494		Phẫu thuật cắt lách	4.472.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
495	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.390.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
496		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.485.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
497		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.712.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
498		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.817.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
499		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.670.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
500	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.680.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
501		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.514.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
503		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.832.000	
504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.254.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.428.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
507	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hóa qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.928.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
508	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hóa (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.038.000	
509	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.885.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hóa qua nội soi	1.696.000	
511	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.396.000	
512	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.697.000	
513	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.238.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	04C3.1.158	Cắt phimosis	237.000	
515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	186.000	
516	04C3.1.157	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	137.000	
517	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	277.000	
		Xương, cột sống, hàm mặt		
518	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	49.900	
519	04C3.1.181	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gò cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	714.000	
520	04C3.1.180	Nắn cố gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gò cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	529.000	
521	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	644.000	
522	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	274.000	
523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	259.000	
524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	159.000	
525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	399.000	
526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	221.000	
527	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	319.000	
528	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	164.000	
529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	234.000	
530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	162.000	
531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	335.000	
532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	212.000	
533	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	714.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
534	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	324.000	
535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	335.000	
536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	254.000	
537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	335.000	
538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	254.000	
539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	624.000	
540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	344.000	
541	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	118.000	
542	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	144.000	
543	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	144.000	
544		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.741.000	
545	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyên gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.925.000	
546		Phẫu thuật thay khớp vai	6.985.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi măng sinh học hoặc hóa học.
547	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.829.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyên gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.925.000	
549	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.106.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.151.000	
551	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.250.000	Chưa bao gồm lưới bảo, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, nẹp, ốc, vít.
552	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.242.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bảo, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
553	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.250.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
554	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.622.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
555	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.750.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.122.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.122.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.985.000	Chưa bao gồm kim.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
559		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.649.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.570.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.758.000	
562	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	6.153.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563		Phẫu thuật ghép xương	4.634.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
564	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kĩ thuật cao	4.622.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và sản phẩm sinh học thay thế xương.
565	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.672.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
567	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.122.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
568		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.746.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.242.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưới bảo, gân sinh học, gân đồng loại.
571	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.589.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
572	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.789.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
573	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000	
574		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	7.134.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.871.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
				cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
576	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.197.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
577	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.328.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
578		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.413.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.
579	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.613.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	5.025.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.887.000	
582		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.973.000	
583	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.325.000	
584		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.228.000	
585		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.790.000	
586		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.598.000	
587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000	
588	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	4.957.000	
589		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.579.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.173.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.728.000	
592		Phẫu thuật loại I	2.851.000	
593		Phẫu thuật loại II	1.965.000	
594		Phẫu thuật loại III	1.242.000	
595		Thủ thuật loại đặc biệt	979.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
596		Thủ thuật loại I	545.000	
597		Thủ thuật loại II	371.000	
598		Thủ thuật loại III	180.000	
VI		PHỤ SẢN		
599		Bóc nang tuyến Bartholin	1.274.000	
600		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi đi căn âm đạo	2.721.000	
601		Bóc nhân xơ vú	984.000	
602		Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	3.726.000	
603		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.761.000	
604		Cắt chi khâu vòng cổ tử cung	117.000	
605		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	4.109.000	
606		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.550.000	
607		Cắt u thành âm đạo	2.048.000	
608		Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	6.111.000	
609		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	4.803.000	
610		Chích áp xe tầng sinh môn	807.000	
611		Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000	
612	04C3.2.192	Chích áp xe tuyến vú	219.000	
613		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000	
614		Chọc dẫn lưu dịch cổ chướng trong ung thư buồng trứng	880.000	
615		Chọc dò màng bụng sơ sinh	404.000	
616		Chọc dò túi cùng Douglas	280.000	
617		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.192.000	
618		Chọc ối	722.000	
619		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	835.000	
620		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.045.000	
621	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	159.000	
622		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	294.000	
623	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	1.002.000	
624	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	706.000	
625	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000	
626		Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.113.000	
627	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	952.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
628		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	649.000	
629	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	204.000	
630		Hút thai dưới siêu âm	456.000	
631		Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.741.000	
632		Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.407.000	
633		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000	
634		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000	
635		Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000	
636		Khâu vòng cổ tử cung	549.000	
637		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.747.000	
638		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000	
639		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	85.600	
640		Lấy dị vật âm đạo	573.000	
641		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000	
642		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.248.000	
643		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.406.000	
644		Nạo hút thai trứng	772.000	
645	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000	
646		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.394.000	
647		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.828.000	
648		Nội xoay thai	1.406.000	
649		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	580.000	
650		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000	
651	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	174.000	
652		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.152.000	
653		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	302.000	
654		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	384.000	
655	04C3.2.197	Phá thai đến hết tuần bằng thuốc	183.000	
656		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.040.000	
657	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	545.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
658		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	396.000	
659		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.838.000	
660		Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.677.000	
661		Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.619.000	
662		Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mô lấy thai	4.585.000	
663		Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.862.000	
664		Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.668.000	
665		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000	
666		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000	
667		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000	
668		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000	
669		Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.564.000	
670		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000	
671		Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	6.130.000	
672		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000	
673		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000	
674		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000	
675		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000	
676		Phẫu thuật Crossen	4.012.000	
677		Phẫu thuật điều trị són tiểu (TOT, TVT)	5.385.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.322.000	
679		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000	
680		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.202.000	
681	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000	
682	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.945.000	
683		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.929.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
684		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.027.000	
685		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.307.000	
686		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	7.919.000	
687		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.783.000	
688		Phẫu thuật Manchester	3.681.000	
689		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000	
690		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.507.000	
691		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.876.000	
692		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	6.145.000	
693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000	
694		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.750.000	
695		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.782.000	
696		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000	
697		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.116.000	
698		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.558.000	
699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000	
700		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.914.000	
701		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	7.923.000	
702		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8.063.000	
703		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.023.000	
704		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000	
705		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000	
706		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.005.000	
707		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.963.000	
708		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.153.000	
709		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.546.000	
710		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
711		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.533.000	
712		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.575.000	
713		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	4.083.000	
714		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.976.000	
715		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.610.000	
716		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.660.000	
717		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.867.000	
718		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.342.000	
719		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	4.121.000	
720		Phẫu thuật treo tử cung	2.859.000	
721		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6.191.000	
722		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000	
723		Sinh thiết gai rau	1.149.000	
724		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.207.000	
725	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	61.500	
726	04C3.2.190	Soi ối	48.500	
727		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.127.000	
728		Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	250.000	
729		Tiêm nhân Chorio	238.000	
730		Vì phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.855.000	
731	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	388.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
732		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.812.000	
733		Phẫu thuật loại I	2.345.000	
734		Phẫu thuật loại II	1.482.000	
735		Phẫu thuật loại III	1.114.000	
736		Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
737		Thủ thuật loại I	587.000	
738		Thủ thuật loại II	405.000	
739		Thủ thuật loại III	188.000	
VII		MẮT		

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
740		Bơm rửa lệ đạo	36.700	
741	03C2.3.76	Cắt bề áp MMC hoặc áp 5FU	1.212.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
742	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	840.000	
743	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.234.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomyacin	987.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	312.000	
746	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.154.000	
747	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	755.000	
748	04C3.3.208	Chích chấp hoặc lệ	78.400	
749	03C2.3.57	Chích mù hóc mắt	452.000	
750	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.112.000	
751	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	29.000	
752		Chụp mạch ICG	256.000	Chưa bao gồm thuốc
753	03C2.3.8	Đánh bờ mi	37.700	
754		Điện chắm	395.000	
755	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	20.400	
756	03C2.3.79	Điện đông thể mi	474.000	
757	03C2.3.5	Điện võng mạc	94.000	
758		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	31.700	
759		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	406.000	
760		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	133.000	
761		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	63.800	
762		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	54.800	
763	04C3.3.200	Đo Javal	36.200	
764	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	9.900	
765	04C3.3.199	Đo nhãn áp	25.900	
766	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	73.000	
767	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28.800	
768	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	59.100	
769	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	47.900	
770	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.324.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
771	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.249.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
772	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.040.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
773	03C2.3.62	Gọt giác mạc	770.000	
774	03C2.3.64	Khâu cò mi	400.000	
775	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	814.000	
776	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.234.000	
777	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.112.000	
778	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.440.000	
779	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	809.000	
780	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	764.000	
781	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.112.000	
782	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	693.000	
783	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	926.000	
784	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	740.000	
785		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.724.000	
786		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trê đê non, u nguyên bào võng mạc	1.444.000	
787	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	665.000	
788	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	82.100	
789	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	862.000	
790	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	327.000	
791	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	893.000	
792	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	64.400	
793	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.112.000	
794	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	54.800	
795	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	35.200	
796	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	57.400	
797	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	257.000	
798	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	1.235.000	
799	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	638.000	
800	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	1.417.000	
801	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	845.000	
802	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	1.068.000	
803	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	1.640.000	
804	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	1.837.000	
805	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	1.236.000	
806	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	740.000	
807	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ôi kết mạc	940.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
808	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	539.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	35.200	
810		Nâng sàn hốc mắt	2.756.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	107.000	
812	03C2.3.63	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1.040.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813		Phẫu thuật bong võng mạc kính điện	2.240.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	590.000	Chưa bao gồm đầu cắt bao sau.
815	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.104.000	
816	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.943.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
817	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	934.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.477.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
819	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	963.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
820	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	520.000	
821	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.212.000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.970.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.512.000	Chưa bao gồm ống silicon.
824	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.824.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
825	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.654.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
826	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	840.000	
827	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	643.000	
828	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	740.000	
829	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.170.000	
830	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1 mắt)	793.000	
831	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.812.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
832	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.439.000	
833	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	870.000	
834	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	840.000	
835	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lấp mắt giả	743.000	
836	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.304.000	
837	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.512.000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lấp mắt giả	1.112.000	
839	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	840.000	
840	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.093.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
841		Phẫu thuật tháo đai độ Silicon	1.662.000	
842		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.866.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
843	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.634.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
844	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	1.234.000	
845	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	693.000	
846	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	724.000	
847	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.234.000	
848	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mi	1.062.000	
849	03C2.3.65	Phủ kết mạc	638.000	
850	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	291.000	
851	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.112.000	
852	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	41.600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	03C2.3.4	Sắc giác	65.900	
854		Siêu âm bán phần trước (UBM)	208.000	
855	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	59.500	
856	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	68.800	
857	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
858	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	29.900	
859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	52.500	
860	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.223.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	03C2.3.72	Tạo hình vùng bề bằng Laser	220.000	
862		Test thử cảm giác giác mạc	39.600	
863	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	793.000	
864	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	94.400	
865	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	59.400	
866	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	47.500	Chưa bao gồm thuốc.
867	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	47.500	Chưa bao gồm thuốc.
868		Vá sàn hốc mắt	3.152.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.110.000	
870		Phẫu thuật loại I	1.213.000	
871		Phẫu thuật loại I	858.000	
872		Phẫu thuật loại III	598.000	
873		Thủ thuật loại đặc biệt	523.000	
874		Thủ thuật loại I	339.000	
875		Thủ thuật loại II	192.000	
876		Thủ thuật loại III	121.000	
VIII		TAI MŨI HỌNG		
877	03C2.4.18	Bè cuốn mũi	133.000	
878	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	205.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
879	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	275.000	
880	04C3.4.250	Cắt Amidan (gây mê)	1.085.000	
881	04C3.4.251	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.355.000	Bao gồm cả Coblator.
882	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	486.000	
883	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7.768.000	
884		Cắt polyp ống tai gây mê	1.990.000	
885		Cắt polyp ống tai gây tê	602.000	
886	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.819.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
887	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7.539.000	
888	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	263.000	
889	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	263.000	
890	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	62.600	
891		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.916.000	
892	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	52.600	
893	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹp hẹp thanh khí quản	7.148.000	Chưa bao gồm stent.
894	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	178.000	
895	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	27.400	
896	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	54.800	
897	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	27.400	
898	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	94.400	
899	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	54.400	
900	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	42.400	
901	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	59.800	
902	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	193.000	
903	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	130.000	
904	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	148.000	
905	03C2.4.22	Đốt họng hạt	79.100	
906	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.952.000	Chưa bao gồm stent.
907	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	57.600	
908	03C2.4.15	Khí dung	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
909	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20.500	Chưa bao gồm thuốc.
910	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40.800	
911	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	62.900	
912	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	514.000	
913	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	155.000	
914	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	703.000	
915	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	362.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
916	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	673.000	
917	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	194.000	
918	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	62.900	
919	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.334.000	
920	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	834.000	
921		Mở sào bào - thượng nhĩ	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
922		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.672.000	
923		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.277.000	
924	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	790.000	
925		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.615.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
926	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	116.000	
927	03C2.4.55	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹp hẹp	7.944.000	Chưa bao gồm stent.
928	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	663.000	
929	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	457.000	
930	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	278.000	
931	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	278.000	
932	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	447.000	
933	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	673.000	
934		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.191.000	
935	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	703.000	
936	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	723.000	
937	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	223.000	
938	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	318.000	
939	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.574.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
940		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	617.000	
941		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.559.000	
942	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	513.000	
943	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	104.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì mức giá thanh toán tối đa là 40.000 đồng/ca.
944	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	37.900	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
945	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	117.000	
946	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.937.000	
947		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.648.000	
948		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.771.000	Đã bao gồm dao cắt.
949		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhân kiểu CHEP	5.030.000	
950	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.424.000	
951	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.659.000	
952	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	6.788.000	
953		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.873.000	
954		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.615.000	
955		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.623.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
956		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.623.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
957		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	8.042.000	
958		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.336.000	
959		Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.615.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
960	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.390.000	
961		Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.011.000	
962		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.336.000	
963	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.721.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
964	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.159.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
965		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
966		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.002.000	
967		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.922.000	
968		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.615.000	
969		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000	
970	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hóa chất động mạch cảnh	5.659.000	Chưa bao gồm hóa chất.
971		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.750.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
972	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	9.019.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
973	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.559.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
974	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.559.000	
975		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.321.000	
976		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	3.002.000	
977	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papilloma, kén hơi thanh quản...)	4.159.000	
978		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	8.083.000	Đã bao gồm dao siêu âm
979	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.068.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
980		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000	
981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
982		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
983		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.628.000	
984	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	7.170.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
985		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.042.000	
986		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.922.000	
987	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	4.937.000	
988		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.771.000	Đã bao gồm dao plasma
989	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.955.000	
990	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.788.000	
991		Phẫu thuật rò xoang lê	4.615.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
992	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.937.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
993	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.937.000	
994	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	6.065.000	
995		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.209.000	
996		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.175.000	
997		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.209.000	
998		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.215.000	
999		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.814.000	
1000	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	27.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1001	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	213.000	
1002	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	213.000	
1003	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	86.600	
1004	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	115.000	
1005	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	61.200	
1006	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	729.000	
1007	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	729.000	
1008		Vá nhĩ đơn thuần	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1009		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lệ bằng laser hoặc nhiệt	3.053.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1010		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.424.000	
1011		Phẫu thuật loại I	2.012.000	
1012		Phẫu thuật loại II	1.415.000	
1013		Phẫu thuật loại III	954.000	
1014		Thủ thuật loại đặc biệt	865.000	
1015		Thủ thuật loại I	508.000	
1016		Thủ thuật loại II	290.000	
1017		Thủ thuật loại III	140.000	
IX		RĂNG - HÀM - MẶT		
		Các kỹ thuật về răng, miệng		
1018	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	158.000	
1019	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	292.000	
1020	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chi thép, băng cố định)	363.000	
		Điều trị răng		
1021	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	334.000	
1022	03C2.5.2.13	Điều trị tủy lại	954.000	
1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	565.000	
1024	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	795.000	
1025	03C2.5.2.9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	422.000	
1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	925.000	
1027	03C2.5.2.4	Điều trị tủy răng sữa một chân	271.000	
1028	03C2.5.2.5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	382.000	
1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	337.000	
1030	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	97.000	
1031	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	134.000	
1032	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	77.000	
1033	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	103.000	
1034	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	74.000	
1035	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	190.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1036	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	102.000	
1037	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	207.000	
1038	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	215.000	
1039	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	342.000	
1040	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	37.300	
1041	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	500.000	
1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	247.000	
1043	03C2.5.2.8	Răng viêm tủy hồi phục	265.000	
1044	04C3.5.1.261	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	32.300	
1045	03C2.5.6.2	Sửa hàm	200.000	
1046	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	212.000	
		Các phẫu thuật hàm mặt		
1047	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000	
1048	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.049.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
1049	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	820.000	
1050	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	455.000	
1051	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	415.000	
1052	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phan môi, phan má hoặc lưỡi (không gây mê)	295.000	
1053	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	535.000	
1054	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1.014.000	
1055	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	705.000	
1056	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.126.000	
1057	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sần miệng	2.777.000	
1058	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.927.000	
1059	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2.133.000	
1060	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lạnh tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.627.000	
1061		Điều trị đóng cuống răng	460.000	
1062		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	545.000	
1063	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.841.000	
1064	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.662.000	
1065	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.859.000	
1066	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.493.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1067	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng xương,	4.066.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít		
1068	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	5.166.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1069	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	4.128.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1070	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	3.093.000	
1071	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.144.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
1072	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.993.000	
1073	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.243.000	
1074	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.243.000	
1075	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.527.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1076	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	4.140.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1077	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.944.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1078	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.744.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1079	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.644.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1080	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	3.044.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1081	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm tủa lan, áp xe vùng hàm mặt	2.167.000	
1082	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.806.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.
1083	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.806.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1084	03C2.5.7.11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	4.028.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít.
1085	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.978.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
1086	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	3.132.000	Chưa bao gồm xương.
1087	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.998.000	
1088	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	4.068.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1089	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.153.000	
1090		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.461.000	
1091	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.351.000	
1092	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.777.000	
1093	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.340.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
1094	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mặt	3.540.000	
1095	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.493.000	
1096	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.493.000	
1097	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.593.000	
1098	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.493.000	
1099	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.785.000	
1100		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.822.000	
1101		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lõi cầu	2.759.000	
1102		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.686.000	
1103	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lõi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.127.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu và vít thay thế.
1104	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	844.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1105		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.507.000	
1106		Phẫu thuật loại I	2.241.000	
1107		Phẫu thuật loại II	1.388.000	
1108		Phẫu thuật loại III	906.000	
1109		Thủ thuật loại đặc biệt	781.000	
1110		Thủ thuật loại I	480.000	
1111		Thủ thuật loại II	274.000	
1112		Thủ thuật loại III	140.000	
X		BÔNG		
1113		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000	
1114		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.818.000	
1115		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.886.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1116		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến nông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.268.000	
1117		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000	
1118		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.755.000	
1119		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000	
1120		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp nông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.285.000	
1121		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.010.000	
1122		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000	
1123		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.750.000	
1124		Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.609.000	
1125		Cắt sẹo khâu kín	3.288.000	
1126	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu nông bằng máy siêu âm doppler	293.000	
1127	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	233.000	
1128	03C2.6.14	Điều trị vết thương nông bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	540.000	
1129		Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.647.000	
1130		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.824.000	
1131		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000	
1132		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.267.000	
1133		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.506.000	
1134		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.982.000	
1135		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.385.000	
1136		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.700.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1137		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4.907.000	
1138		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.481.000	
1139		Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.321.000	
1140		Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.907.000	
1141		Ghép da tự thân tem thư (post stamp graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.344.000	
1142		Ghép da tự thân xen kẽ (molemjackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	7.062.000	
1143		Ghép da tự thân xen kẽ (molemjackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.463.000	
1144	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	517.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
1145		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3.980.000	
1146		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3.895.000	
1147		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4.770.000	
1148		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.601.000	
1149		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.790.000	
1150		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	13.644.000	
1151		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2.708.000	
1152		Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	17.842.000	
1153		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	4.288.000	
1154		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.661.000	
1155		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000	
1156	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	278.000	
1157		Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	
1158		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	886.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1159	03C2.6.12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	195.000	
1160		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	115.000	
1161		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	242.000	
1162		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	410.000	
1163		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	547.000	
1164		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	870.000	
1165		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.388.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1166		Phẫu thuật đặc biệt	4.010.000	
1167		Phẫu thuật loại I	2.295.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1168		Phẫu thuật loại II	1.538.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
1169		Phẫu thuật loại III	1.120.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
1170		Thủ thuật loại đặc biệt	1.129.000	
1171		Thủ thuật loại I	558.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cân quang.
1172		Thủ thuật loại II	333.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
1173		Thủ thuật loại III	182.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XI		UNG BƯỚU		
1174		Bom hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang (lần)	385.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1175	03C2.1.11	Đặt Iradium (lần)	472.000	
1176	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	105.000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
1177		Đồ khuôn chì trong xạ trị	1.079.000	
1178		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	405.000	
1179		Làm mặt nạ cố định đầu	1.079.000	
1180		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	385.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1181		Truyền hóa chất tĩnh mạch	155.000	Chưa bao gồm hóa chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
1182		Truyền hóa chất tĩnh mạch	127.000	Chưa bao gồm hóa chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
1183		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	350.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1184		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	207.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1185		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	395.000	Chưa bao gồm hóa chất.
1186		Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.689.000	
1187	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.790.000	
1188	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife	28.689.000	
1189		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.592.000	
1190	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	506.000	
1191		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mặt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5.196.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1192		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.321.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
1193		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.392.000	
1194		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7.629.000	
1195		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8.529.000	
1196		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	8.329.000	
1197		Cắt từ 3 tầng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hóa	9.029.000	
1198		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6.829.000	
1199		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	8.229.000	
1200		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.300.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1201		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.666.000	
1202		Phẫu thuật loại I	2.754.000	
1203		Phẫu thuật loại II	1.784.000	
1204		Phẫu thuật loại III	1.206.000	
1205		Thủ thuật loại đặc biệt	874.000	
1206		Thủ thuật loại I	505.000	
1207		Thủ thuật loại II	363.000	
1208		Thủ thuật loại III	207.000	
XII		NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1209		Phẫu thuật loại I	2.167.000	
1210		Phẫu thuật loại II	1.456.000	
1211		Phẫu thuật loại III	981.000	
1212		Thủ thuật loại đặc biệt	960.000	
1213		Thủ thuật loại I	575.000	
1214		Thủ thuật loại II	332.000	
1215		Thủ thuật loại III	195.000	
XIII		VI PHẪU		
1216		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.692.000	
1217		Phẫu thuật loại I	3.230.000	
XIV		PHẪU THUẬT NỘI SOI		
1218		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	85.158.000	
1219		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	91.025.000	
1220		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	79.327.000	
1221		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96.612.000	
		Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1222		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.718.000	
1223		Phẫu thuật loại I	2.448.000	
1224		Phẫu thuật loại II	1.658.000	
1225		Phẫu thuật loại III	987.000	
XV		GÂY MÊ		
		Gây mê thay băng bông		
1226		Gây mê thay băng bông diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bông hô hấp	1.075.000	
1227		Gây mê thay băng bông diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	764.000	
1228		Gây mê thay băng bông diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	570.000	
1229		Gây mê thay băng bông diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	387.000	
1230		Gây mê khác	699.000	
E		XÉT NGHIỆM		
I		Huyết học		
1231		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	1.008.000	
1232	03C3.1.HH116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.564.000	
1233		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	20.400	
1234	04C5.1.296	Cơ cục máu đông	14.900	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1235	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	689.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
1236		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ói	1.193.000	
1237	04C5.1.298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	415.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
1238		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18.700	
1239		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	61.100	
1240	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3 hoặc CD4 hoặc CD8	395.000	
1241	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	188.000	
1242	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	358.000	
1243	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.016.000	
1244	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	371.000	
1245	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tủy xương	16.388.000	
1246	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.388.000	
1247		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.708.000	
1248	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1.164.000	
1249		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.377.000	
1250	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III	138.000	
1251		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.227.000	
1252	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1	207.000	
1253		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang	516.000	
1254	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	253.000	
1255	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	207.000	
1256	03C3.1.HH47	Định lượng FDP	138.000	
1257	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	102.000	
1258		Định lượng gen bệnh máu ác tính	4.129.000	
1259	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD	80.800	
1260	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase	173.000	
1261	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen	207.000	
1262	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C	231.000	
1263	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S	231.000	
1264	03C3.1.HH40	Định lượng t- PA	207.000	
1265		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.394.000	
1266		Định lượng ức chế yếu tố IX	262.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1267		Định lượng ức chế yếu tố VIII	149.000	
1268	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin	207.000	
1269	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	56.500	
1270	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	458.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	03C3.1.HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa	253.000	
1272	03C3.1.HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	207.000	
1273	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)	318.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1274	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	231.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1275	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	288.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1276	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.054.000	
1277	03C3.1.HH36	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	207.000	
1278	03C3.1.HH38	Định lượng $\alpha 2$ anti -plasmin ($\alpha 2$ AP)	207.000	
1279	03C3.1.HH39	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	207.000	
1280	03C3.1.HH90	Định nhóm máu A ₁	34.600	
1281	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	23.100	
1282	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.700	
1283	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	39.100	
1284	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	57.700	
1285	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	28.800	
1286	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	46.200	
1287	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	38.000	
1288	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	51.900	
1289	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	86.600	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1290	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	184.000	
1291	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi ^a)	155.000	
1292	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	195.000	
1293	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	173.000	
1294	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiên đá	31.100	
1295	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	207.000	
1296		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	231.000	
1297		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP	1.264.000	
1298		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.898.000	
1299		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	541.000	
1300		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	415.000	
1301	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với ADP/Collgen	109.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
1302	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiêu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	207.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1303		Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	51.900	
1304		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8.059.000	
1305		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.759.000	
1306	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	30.000	
1307		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	451.000	
1308	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường (30- 50)	40.400	
1309	03C3.1.HH21	Hóa mô miễn dịch tủy xương (01 marker)	184.000	
1310	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	26.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1311	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	65.800	
1312	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	69.300	
1313		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	149.000	
1314	03C3.1.HH20	Lách đồ	57.700	
1315		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	569.000	
1316		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.188.000	
1317	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600	
1318	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	
1319	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	112.000	
1320	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);	80.800	
1321	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	120.000	
1322	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.800	
1323		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	297.000	
1324	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	51.900	
1325	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	92.400	
1326	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	102.000	
1327	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	40.400	
1328	03C3.1.HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	34.600	
1329	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	92.400	
1330	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	77.300	
1331	03C3.1.HH15	Nhuộm Phosphatase acid	75.100	
1332	03C3.1.HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	69.300	
1333	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	80.800	
1334	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	80.800	
1335	04C5.1.306	Nhuộm sudan den	77.300	
1336		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.287.000	
1337		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	47.500	
1338		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	392.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1339		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	428.000	
1340		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	74.800	
1341		Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	74.800	
1342		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	55.300	
1343		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	68.000	
1344	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	28.800	
1345		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	288.000	
1346		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	358.000	
1347		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.375.000	
1348		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	592.000	
1349		Phát hiện kháng đông đường chung	88.600	
1350		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	244.000	
1351		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.129.000	
1352		Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	136.000	
1353	03C3.1.HH102	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	92.400	
1354		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	244.000	
1355	04C5.1.284	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	38.000	
1356	03C3.1.HH106	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	864.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
1357	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu	28.800	
1358	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	69.300	
1359	04C5.1.282	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	17.300	
1360	04C5.1.297	Thời gian Howell	31.100	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1361	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	48.400	
1362	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.600	
1363		Thời gian máu đông	12.600	
1364	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	40.400	
1365	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	55.300	
1366	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	63.500	
1367	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	40.400	
1368	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT)	40.400	
1369	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.564.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1370	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.564.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1371	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3.064.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào.
1372		Tinh dịch đồ	316.000	
1373	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	34.600	
1374	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	17.300	
1375	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	36.900	
1376	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	17.300	
1377	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	64.600	
1378	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	80.800	
1379	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	115.000	
1380	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	106.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1381	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	36.900	
1382	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	46.200	
1383		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	40.400	
1384	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	438.000	
1385	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	92.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1386	03C3.1.HH121	Xác định gen bằng kỹ thuật FISH	3.329.000	
1387	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	864.000	Cho 1 gen
1388		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.136.000	
1389		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	110.000	
1390		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	
1391		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	84.900	
1392		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	129.000	
1393		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	90.100	
1394		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	114.000	
1395		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	113.000	
1396		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	129.000	
1397		Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	118.000	
1398		Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	153.000	
1399	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H	34.600	
1400		Xác định kháng nguyên Jka của hệ nhóm máu Kidd	207.000	
1401		Xác định kháng nguyên Jkb của hệ nhóm máu Kidd	206.000	
1402		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	60.200	
1403		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	105.000	
1404		Xác định kháng nguyên Lea của hệ nhóm máu Lewis	176.000	
1405		Xác định kháng nguyên Leb của hệ nhóm máu Lewis	205.000	
1406		Xác định kháng nguyên Lua của hệ nhóm máu Lutheran	164.000	
1407		Xác định kháng nguyên Lub của hệ nhóm máu Lutheran	92.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1408		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	151.000	
1409		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	169.000	
1410		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.480.000	
1411		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	219.000	
1412		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	57.400	
1413		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	875.000	
1414		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	566.000	
1415	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	288.000	
1416	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	438.000	
1417		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.775.000	
1418		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.775.000	
1419		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow-cytometry	392.000	
1420		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	464.000	
1421	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	338.000	
1422		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	866.000	
1423		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	866.000	
1424	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	34.600	
1425	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.764.000	
1426	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	48.400	
1427	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	147.000	
1428	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	501.000	
1429		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	951.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1430		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	295.000	
1431		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β -thalassemia)	4.378.000	
1432	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.064.000	
II		Dị ứng miễn dịch		
1433	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	439.000	
1434	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	409.000	
1435	DƯ-MDLS	Định lượng Histamine	989.000	
1436	DƯ-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	562.000	
1437	DƯ-MDLS	Định lượng Interleukin	768.000	
1438	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	744.000	
1439	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	692.000	
1440	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	828.000	
1441	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	435.000	
1442	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.063.000	
1443	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	593.000	
1444	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	451.000	
1445	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	423.000	
1446	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	372.000	
1447	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	387.000	
1448	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	434.000	
1449	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	515.000	
1450		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động	253.000	
1451		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	115.000	
1452		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	288.000	
1453		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	173.000	
1454	DƯ-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	581.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1455	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	448.000	
1456	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	418.000	
1457	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	372.000	
1458	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	400.000	
1459	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	434.000	
1460	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	709.000	
1461	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.016.000	
1462	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	492.000	
1463	DU-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lap thể (AMA-M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiêu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	484.000	
1464	DU-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	434.000	
1465		Kháng định kháng đông lupus (LAC/LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	244.000	
III		Hóa sinh		
		Máu		
1466	03C3.1.HS5	ACTH	80.800	
1467	03C3.1.HS6	ADH	145.000	
1468	03C3.1.HS23	ALA	91.600	
1469	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	91.600	
1470	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	96.900	
1471	03C3.1.HS3	Amoniac	75.400	
1472	03C3.1.HS70	Anti - TG	269.000	
1473		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	204.000	
1474	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	48.400	
1475	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	37.700	
1476	03C3.1.HS51	Beta - HCG	86.200	
1477	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	75.400	
1478	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	581.000	
1479	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh	32.300	
1480	03C3.1.HS65	CA 125	139.000	
1481	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	150.000	
1482	03C3.1.HS62	CA 19-9	139.000	
1483	03C3.1.HS64	CA 72 -4	134.000	
1484	04C5.1.312	Ca++ máu	16.100	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1485	03C3.1.HS25	Calci	12.900	
1486	03C3.1.HS12	Calcitonin	134.000	
1487	03C3.1.HS43	Catecholamin	215.000	
1488	03C3.1.HS50	CEA	86.200	
1489	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	70.000	
1490	03C3.1.HS28	CK-MB	37.700	
1491	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	59.200	
1492	03C3.1.HS7	Cortison	91.600	
1493		C-Peptid	171.000	
1494	03C3.1.HS4	CPK	26.900	
1495		CRP định lượng	53.800	
1496	03C3.1.HS31	CRP hs	53.800	
1497	03C3.1.HS60	Cyclosporine	323.000	
1498	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1	96.900	
1499	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1500	03C3.1.HS69	Digoxin	86.200	
1501		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	290.000	
1502		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	64.600	
1503		Định lượng Anti CCP	312.000	
1504		Định lượng Beta Crosslap	139.000	
1505	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.500	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1506	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	21.500	Mỗi chất
1507		Định lượng Cystatine C	86.200	
1508		Định lượng Ethanol (cồn)	32.300	
1509		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	521.000	
1510		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	521.000	
1511		Định lượng Gentamicin	96.900	
1512		Định lượng Methotrexat	398.000	
1513		Định lượng p2PSA	689.000	
1514		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	75.400	
1515	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	32.300	
1516		Định lượng Tobramycin	96.900	
1517		Định lượng Tranferin Receptor	107.000	
1518	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc	26.900	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
		HDL- Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol		
1519		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.900	
1520		Đo hoạt độ P-Amylase	64.600	
1521		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	75.400	
1522	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15.200	
1523		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	182.000	
1524	03C3.1.HS10	Erythropoietin	80.800	
1525	03C3.1.HS52	Estradiol	80.800	
1526	03C3.1.HS48	Ferritin	80.800	
1527	03C3.1.HS67	Folate	86.200	
1528		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	182.000	
1529	03C3.1.HS54	FSH	80.800	
1530	03C3.1.HS30	Gama GT	19.200	
1531	03C3.1.HS8	GH	161.000	
1532	03C3.1.HS77	GLDH	96.900	
1533	03C3.1.HS1	Gross	16.100	
1534	03C3.1.HS76	Haptoglobin	96.900	
1535	04C5.1.351	HbA1C	101.000	
1536	03C3.1.HS75	HBDH	96.900	
1537		HE4	300.000	
1538	03C3.1.HS57	Homocysteine	145.000	
1539	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	64.600	
1540		Inhibin A	236.000	
1541	03C3.1.HS49	Insuline	80.800	
1542	03C3.1.HS74	Kappa định tính	96.900	
1543	03C3.1.HS42	Khí máu	215.000	
1544	03C3.1.HS72	Lactat	96.900	
1545	03C3.1.HS73	Lambda định tính	96.900	
1546	03C3.1.HS29	LDH	26.900	
1547	03C3.1.HS53	LH	80.800	
1548	03C3.1.HS36	Lipase	59.200	
1549	03C3.1.HS2	Maclagan	16.100	
1550	03C3.1.HS58	Myoglobin	91.600	
1551	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc	64.600	
1552	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	30.000	
1553		NSE (Neuron Specific Enolase)	192.000	
1554	03C3.1.HS19	Paracetamol	37.700	
1555	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể	32.300	
1556	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.500	
1557	03C3.1.HS14	Phenytoin	80.800	
1558	04C5.1.344	PLGF	731.000	
1559	03C3.1.HS71	Pre albumin	96.900	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1560	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	408.000	
1561	04C5.1.338	Pro-calcitonin	398.000	
1562	03C3.1.HS56	Progesteron	80.800	
1563	04C5.1.342	PRO-GRP	349.000	
1564	03C3.1.HS55	Prolactin	75.400	
1565	03C3.1.HS47	PSA	91.600	
1566		PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	86.200	
1567	03C3.1.HS61	PTH	236.000	
1568	03C3.1.HS17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	80.800	
1569	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	37.700	
1570	03C3.1.HS22	Salicylate	75.400	
1571	04C5.1.341	SCC	204.000	
1572	04C5.1.345	SFLT1	731.000	
1573	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	64.600	
1574	04C5.1.343	Tacrolimus	724.000	
1575	04C5.1.350	Testosteron	93.700	
1576	03C3.1.HS15	Theophylin	80.800	
1577	03C3.1.HS11	Thyroglobulin	176.000	
1578	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	408.000	
1579	03C3.1.HS41	Transferin/độ bão hòa tranferin	64.600	
1580	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant	80.800	
1581	03C3.1.HS59	Troponin T/I	75.400	
1582	03C3.1.HS45	TSH	59.200	
1583	03C3.1.HS68	Vitamin B12	75.400	
1584	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu	204.000	
1585	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.800	
1586	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.800	
		Nước tiểu		
1587	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	43.100	
1588	04C5.2.364	Amylase niệu	37.700	
1589	04C5.2.358	Calci niệu	24.600	
1590	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)	419.000	
1591		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	161.000	
1592	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	29.000	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
1593	03C3.2.8	DPD	192.000	
1594	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21.500	
1595	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.600	
1596	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	90.400	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1597	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng	38.700	
1598	03C3.2.5	Marijuana định tính	43.100	
1599	03C3.2.2	Micro Albumin	43.100	
1600	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng	32.300	
1601	03C3.2.3	Opiate định tính	43.100	
1602	04C5.2.359	Phospho niệu	20.400	
1603	04C5.2.370	Porphyrin định tính	48.400	
1604	03C3.2.6	Protein Bence - Jone	21.500	
1605	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.900	
1606	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	43.100	
1607	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
1608	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.400	
1609	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.700	
1610	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	16.100	
1611	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.300	
		Phân		
1612	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.600	
1613	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.300	
1614	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.300	
1615	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.300	
		Dịch chọc dò		
1616	04C5.4.398	Clo dịch	22.500	
1617	04C5.4.397	Glucose dịch	12.900	
1618	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.500	
1619	04C5.4.396	Protein dịch	10.700	
1620	04C5.4.400	Rivalta	8.500	
1621	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	56.000	
1622	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	91.600	
IV		Vi sinh		
1623		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	65.600	
1624	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1625	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	101.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1626	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	
1627	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
1628	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	53.600	
1629	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1630	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
1631	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	116.000	
1632	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	71.600	
1633	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)	53.600	
1634	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	119.000	
1635	03C3.1.HS40	ASLO	41.700	
1636	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	106.000	
1637		BK/JC virus Real-time PCR	458.000	
1638	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178.000	
1639		Chlamydia test nhanh	71.600	
1640		Clostridium difficile miễn dịch tự động	814.000	
1641		CMV Avidity	250.000	
1642	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.824.000	
1643	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	113.000	
1644	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	130.000	
1645	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	734.000	
1646	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	113.000	
1647	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	
1648	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	154.000	
1649	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	130.000	
1650	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	202.000	
1651	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	214.000	
1652	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	184.000	
1653	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	191.000	
1654		EV71 IgM/IgG test nhanh	114.000	
1655	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	35.800	
1656		HBeAb test nhanh	59.700	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1657	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	95.500	
1658		HBeAg test nhanh	59.700	
1659	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	53.600	
1660	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	471.000	
1661		HBsAg kháng định	614.000	
1662		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	74.700	
1663	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.314.000	
1664		HBV đo tải lượng Real-time PCR	664.000	
1665		HCV Core Ag miễn dịch tự động	544.000	
1666	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.324.000	
1667		HCV đo tải lượng Real-time PCR	824.000	
1668		HDV Ag miễn dịch bán tự động	411.000	
1669		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	214.000	
1670		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	315.000	
1671		Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1672		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	
1673		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	313.000	
1674		HIV Ag/Ab test nhanh	98.200	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
1675		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	130.000	
1676		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	942.000	
1677		HIV kháng định	175.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
1678		Hồng cầu trong phân test nhanh	65.600	
1679	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	38.200	
1680		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.064.000	
1681		HPV Real-time PCR	379.000	
1682	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	
1683	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	154.000	
1684		Influenza virus A, B Real-time PCR	1.564.000	
1685		Influenza virus A, B test nhanh	170.000	
1686		JEV IgM (test nhanh)	124.000	
1687		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	433.000	
1688	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	41.700	
1689		Leptospira test nhanh	138.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1690		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	
1691		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	252.000	
1692		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	734.000	
1693		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	238.000	
1694		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	348.000	
1695		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	889.000	
1696		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	342.000	
1697		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	184.000	
1698		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	172.000	
1699	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	278.000	
1700	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	814.000	
1701		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	358.000	
1702		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.514.000	
1703	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	250.000	
1704	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	167.000	
1705		NTM định danh LPA	914.000	
1706	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.314.000	
1707		Phản ứng Mantoux	11.900	
1708	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	32.100	
1709	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	358.000	
1710		Rickettsia Ab	119.000	
1711	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	178.000	
1712	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	
1713	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1714	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	143.000	
1715		Rubella virus Ab test nhanh	149.000	
1716		Rubella virus Avidity	298.000	
1717	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	178.000	
1718		Toxoplasma Avidity	252.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1719	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1720	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	119.000	
1721	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	87.100	
1722	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	38.200	
1723	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	178.000	
1724	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	53.600	
1725		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	143.000	
1726	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	29.700	
1727		Vi khuẩn kháng định	464.000	
1728	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	
1729	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông thường	238.000	
1730	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy à định danh hệ thống tự động	297.000	
1731		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	298.000	
1732		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.564.000	
1733		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	734.000	
1734		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	238.000	
1735		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.624.000	
1736	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	184.000	
1737	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	196.000	
1738	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	238.000	
1739	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	471.000	
1740		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.114.000	
1741	03C3.3.1	Xét nghiệm cận dư phân	53.600	
V		XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
1742	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	151.000	
1743	03C3.5.18	Chọc, hút tủy tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	303.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1744	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	555.000	
1745	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	429.000	
1746	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	151.000	
1747	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/tổn thương sâu	227.000	
1748	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	151.000	
1749	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	159.000	
1750	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	349.000	
1751	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	106.000	
1752		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.614.000	
1753		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.414.000	
1754		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.214.000	
1755		Xét nghiệm FISH	5.614.000	
1756		Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4.714.000	
1757		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5.414.000	
1758		Cell Bloc (khối tế bào)	234.000	
1759		Thin-PAS	564.000	
1760	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	436.000	
1761	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.246.000	
1762	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đò Công gô	297.000	
1763	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	282.000	
1764	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	366.000	
1765	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	328.000	
1766	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	411.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1767	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	388.000	
1768	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	404.000	
1769	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	381.000	
1770	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	434.000	
1771	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	533.000	
1772	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	258.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1773		Thủ thuật loại I	439.000	
1774		Thủ thuật loại II	245.000	
1775		Thủ thuật loại III	120.000	
VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
1776	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	258.000	
1777	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	53.100	
1778	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	113.000	
1779	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	113.000	
1780	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	94.100	
1781	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express plus	197.000	
1782	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	683.000	
1783	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hóa chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.234.000	
1784	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	364.000	
1785	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.259.000	
1786	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	141.000	
1787	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	72.800	
1788	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	197.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
E		THĂM DÒ CHÚC NĂNG		
1789	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4.547.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
1790	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	128.000	
1791	03C3.7.3.9	Điện cơ tăng sinh môn	141.000	
1792	04C6.427	Điện não đồ	64.300	
1793	04C6.426	Điện tâm đồ	32.800	
1794	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	201.000	
1795	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang	126.000	
1796	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	136.000	
1797		Đo áp lực thăm thấu niệu	29.900	
1798		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	514.000	
1799		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.991.000	
1800		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.937.000	
1801		Đo áp lực hậu môn trực tràng	948.000	
1802	DƯ-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	855.000	
1803	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2.357.000	
1804	DƯ-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.809.000	
1805		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	73.000	
1806	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	126.000	
1807		Đo đa ký giấc ngủ	2.311.000	
1808	DƯ-MDLS	Đo FeNO	398.000	
1809	DƯ-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.344.000	
1810	DƯ-MDLS	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	778.000	
1811		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	73.000	
1812	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	198.000	
1813	04C6.428	Lưu huyết não	43.400	
1814		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	130.000	
1815		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	160.000	
1816		Nghiệm pháp kích Synacthen	416.000	
1817		Nghiệm pháp nhịn uống	612.000	
1818		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	422.000	
1819		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	262.000	
1820	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	38.100	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1821		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	206.000	Chưa bao gồm thuốc.
1822	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	24.900	
1823	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	19.900	
1824	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/ WICS	29.900	
1825	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	59.900	
1826	04C6.433	Test thanh thải Ure	59.900	
1827	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	29.900	
1828	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	34.900	
1829	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	259.000	
1830	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.950.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1831	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32.700	
1832	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphalein trong thăm dò chức năng gan	32.700	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1833		Thủ thuật loại đặc biệt	724.000	
1834		Thủ thuật loại I	278.000	
1835		Thủ thuật loại II	176.000	
1836		Thủ thuật loại III	90.500	
F		CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÒNG XẠ		
I		THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÒNG XẠ (giá chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)		
1837	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	784.000	
1838	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	284.000	
1839	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	209.000	
1840	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	189.000	
1841	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	374.000	
1842	03C3.7.1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	206.000	
1843	04C7.446	SPECT CT	909.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1844	03C3.7.1.1	SPECT não	439.000	
1845	04C7.445	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000	
1846	03C3.7.1.2	SPECT tưới máu cơ tim	576.000	
1847	04C7.443	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	639.000	
1848	03C3.7.1.4	Thận đồ đồng vị	277.000	
1849	03C3.7.1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	339.000	
1850	03C3.7.1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng cơ bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	359.000	
1851	03C3.7.1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	469.000	
1852	03C3.7.1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u	439.000	
1853	03C3.7.1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	409.000	
1854	03C3.7.1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	339.000	
1855	03C3.7.1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	409.000	
1856	03C3.7.1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hóa với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	409.000	
1857	03C3.7.1.3	Xạ hình chức năng thận	389.000	
1858	03C3.7.1.5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	449.000	
1859	03C3.7.1.23	Xạ hình chức năng tim	439.000	
1860	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật	409.000	
1861	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	439.000	
1862		Xạ hình hạch Lympho	439.000	
1863	03C3.7.1.11	Xạ hình lách	409.000	
1864	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tủy	439.000	
1865	03C3.7.1.29	Xạ hình não	359.000	
1866	04C7.444	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	584.000	
1867	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	389.000	
1868	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi	439.000	
1869	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	439.000	
1870	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131	439.000	
1871	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi	409.000	
1872	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	309.000	
1873	04C7.439	Xạ hình tụy	548.000	
1874	03C3.7.1.21	Xạ hình tủy xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	459.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1875	04C7.438	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	548.000	
1876	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp	289.000	
1877	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	339.000	
1878	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	439.000	
1879	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú	409.000	
1880	03C3.7.1.22	Xạ hình xương	409.000	
1881	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	439.000	
1882	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân hủy hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	409.000	
1883	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	309.000	
II		Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm dược chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc hỗ trợ khác, nếu có sử dụng)		
1884	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	767.000	
1885	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	920.000	
1886	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	566.000	
1887	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	782.000	
1888	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	208.000	
1889	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.798.000	
1890	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	587.000	
1891	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P- 32	814.000	
1892	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	678.000	
1893	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Radium188	664.000	
1894	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15.346.000	
1895	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I- 125	15.346.000	
1896	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	470.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1897		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	15.065.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
1898		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	3.865.000	
		Các thủ thuật còn lại khác		
1899		Thủ thuật loại đặc biệt	500.000	
1900		Thủ thuật loại I	305.000	
1901		Thủ thuật loại II	197.000	
G		CÁC DỊCH VỤ KHÁC		
1902		Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng monitoring	55.000	
1903		Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000	
1904		Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000	
1905	03C5.1	Telemedicine	1.694.000	
1906		Điều trị bệnh rụng tóc hoặc bệnh hói hoặc rạn da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	246.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1907		Điều trị bệnh da sử dụng phương pháp vi kim dẫn thuốc và tái tạo collagen	308.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1908		Điều trị các bệnh về da sử dụng công nghệ ionphoresis	523.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1909		Phẫu thuật cấy lông mày	1.785.000	
1910		Xoá xăm bằng các kỹ thuật Laser Ruby	751.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1911		Xoá nếp nhăn bằng Laser Fractional, Intracell	1.018.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1912		Trẻ hóa da bằng các kỹ thuật Laser Fractional	1.018.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1913		Trẻ hóa da bằng Radiofrequency (RF)	546.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị.
1914		Điều trị bệnh da bằng kỹ thuật ly trích huyết tương giàu tiểu cầu (PRP)	4.351.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1915		Điều trị lão hóa da sử dụng kim dẫn thuốc	543.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc.
1916		Điều trị mụn trứng cá, rụng tóc bằng máy Mesoderm	209.000	Giá tính cho mỗi đơn vị là 10 cm ² diện tích điều trị, không bao gồm thuốc và kim dẫn thuốc.
1917		Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	189.000	
1918		Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	1.014.000	
1919		Cấy - tháo thuốc tránh thai	214.000	
1920		Chọc hút noãn	7.094.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1921		Chọc hút tinh hoàn mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.553.000	
1922		Chuyển phôi hoặc chuyển phôi giao tử vào vòi tử cung	3.876.000	
1923		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	222.000	
1924		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút hoặc sóng ngắn hoặc hồng ngoại	62.900	
1925		Giảm thiểu phôi (Giảm thiểu thai)	2.139.000	
1926		Lọc rửa tinh trùng	938.000	
1927		Rã đông phôi, noãn	3.526.000	
1928		Rã đông tinh trùng	201.000	
1929		Sinh thiết phôi chẩn đoán (Sinh thiết phôi bào cho chẩn đoán di truyền tiền lâm tổ (Biopsy-PGS)/cho 1 người bệnh)	8.833.000	
1930		Tiêm tinh trùng vào bào tương của noãn (ICSI)	6.218.000	
1931		Triệt sản nam (bằng dao hoặc không bằng dao)	1.274.000	
1932	03C2.3.93	Phẫu thuật điều trị tật khúc xạ bằng Laser Excimer (01 mắt)	4.154.000	
1933	03C2.3.21	Rạch giác mạc nan hoa (1 mắt)	590.000	
1934	03C2.3.22	Rạch giác mạc nan hoa (2 mắt)	713.000	
1935	03C2.5.7.40	Dùng laser, sóng cao tần trong điều trị sẹo >2cm	1.645.000	

Số: 18/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi cho hoạt động tổ chức hội thi sáng tạo kỹ thuật và cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, hội thi sáng tạo kỹ thuật và cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến;

Xét Tờ trình số 101/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; nội dung, mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 177/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung khác về hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; thực hiện các hoạt động sáng kiến không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 27/2018/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định chế độ tài chính cho hoạt động tổ chức giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ Việt Nam, Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về nguồn kinh phí, nội dung và mức chi từ ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động sáng kiến và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

b) Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh; Hội đồng sáng kiến cấp huyện; Hội đồng sáng kiến cấp cơ sở.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có công trình, giải pháp, đề tài khoa học công nghệ được xét tặng và nhận giải thưởng tại Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng do địa phương tổ chức.

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc tham gia tổ chức, xét tặng giải thưởng tại hội thi sáng tạo kỹ thuật và cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng do địa phương tổ chức.

đ) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện hoạt động sáng kiến từ nguồn ngân sách nhà nước.

Điều 2. Mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng

1. Chi giải thưởng cho các tổ chức, cá nhân có các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải thưởng tại tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng theo các mức chi như sau:

a) Đối với Hội thi sáng tạo kỹ thuật:

Nội dung	Hội thi cấp tỉnh
Giải nhất	25 triệu đồng/giải
Giải nhì	20 triệu đồng/giải
Giải ba	15 triệu đồng/giải
Giải khuyến khích	5 triệu đồng/giải

b) Đối với Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng:

Nội dung	Cuộc thi cấp tỉnh	Cuộc thi cấp huyện
Giải nhất	10 triệu đồng/giải	Tối đa bằng 80% mức quy định của Cuộc thi cấp tỉnh,
Giải nhì	7,5 triệu đồng/giải	

Giải ba	5 triệu đồng/giải	tương ứng theo từng mức giải thưởng
Giải khuyến khích	2,5 triệu đồng/giải	

c) Số lượng các giải thưởng quy định tại điểm a, điểm b khoản này thực hiện theo quy định tại Thể lệ (hoặc Điều lệ) tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Chi khen thưởng cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong tuyên truyền, vận động, tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng: Thực hiện theo các hình thức khen thưởng quy định tại Luật thi đua, khen thưởng và Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng.

3. Chi tổ chức xét chọn và chấm giải thưởng

a) Thuê chuyên gia phân tích, đánh giá, khảo nghiệm công trình, giải pháp, đề tài dự thi: Mức chi không quá 1.000.000 đồng/công trình, giải pháp, đề tài.

b) Họp Hội đồng giám khảo:

Chủ tịch Hội đồng: 500.000 đồng/người/buổi.

Ủy viên, thư ký: 200.000 đồng/người/buổi.

4. Chi thù lao đối với thành viên Ban Tổ chức và Ban Thư ký trong thời gian tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

a) Ban Tổ chức: 300.000 đồng/người/tháng.

b) Ban Thư ký: 200.000 đồng/người/tháng.

5. Chi hỗ trợ cho các tác giả đoạt giải đi nhận giải thưởng (gồm: chi phí đi lại, tiền ăn, ở trong thời gian nhận giải thưởng): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

6. Các khoản chi khác phục vụ công tác tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng, hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

a) Chi tuyên truyền, vận động các tổ chức và cá nhân tham gia Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; tuyên truyền về các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải.

b) Tổ chức lễ phát động, lễ tổng kết và trao giải cho Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng (bao gồm: chi thuê địa điểm, trang trí khánh tiết, văn nghệ và chi khác liên quan trực tiếp đến tổ chức lễ phát động, lễ tổng kết và trao giải).

c) Thuê địa điểm trưng bày, triển lãm các công trình, giải pháp, đề tài đoạt giải trong thời gian trao giải ở địa phương và trong nước.

d) Chi văn phòng phẩm, thanh toán dịch vụ công cộng (tiền điện, nước, thông tin liên lạc), in ấn tài liệu, làm cúp, kỷ yếu của Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

đ) Thuê nhân công để thực hiện các công việc khác có liên quan đến công tác tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

e) Tổ chức hội nghị, hội thảo; thuê phương tiện đi lại và công tác phí của Ban Tổ chức, Ban Chỉ đạo, Ban Thư ký theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Nội dung và mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến

1. Chi hợp của Hội đồng sáng kiến

a) Chi hợp Hội đồng sáng kiến cấp tỉnh Chủ tịch Hội đồng: 500.000 đồng/buổi họp.

Phó Chủ tịch Hội đồng, thư ký Hội đồng và các thành viên Hội đồng (gồm các chuyên gia hoặc những người có chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến): 200.000 đồng/người/buổi họp.

Các thành phần khác tham gia Hội đồng theo quyết định của người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến: 100.000 đồng/người/buổi họp.

Chi tiền tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ họp Hội đồng: Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

b) Chi hợp Hội đồng sáng kiến huyện, thành phố và cấp cơ sở Chủ tịch Hội đồng: 300.000 đồng/buổi họp.

Phó Chủ tịch Hội đồng, thư ký Hội đồng và các thành viên Hội đồng (gồm các chuyên gia hoặc những người có chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến): 200.000 đồng/người/buổi họp.

Các thành phần khác tham gia Hội đồng theo quyết định của người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến: 100.000 đồng/người/buổi họp.

Chi tiền tài liệu, văn phòng phẩm phục vụ họp Hội đồng: Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

2. Chi phổ biến sáng kiến

a) Tổ chức dịch vụ môi giới chuyên giao sáng kiến và các hình thức giao dịch về sáng kiến (hội chợ, triển lãm) hỗ trợ việc chuyển giao sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật, hoặc sáng kiến của cá nhân, tổ chức không có đủ năng lực để áp dụng:

Tổ chức dịch vụ môi giới chuyên giao sáng kiến: Thực hiện theo các quy định hiện hành về chế độ và định mức chi tiêu ngân sách nhà nước, thanh toán theo hợp đồng và thực tế phát sinh trong phạm vi dự toán được phê duyệt.

Thực hiện các hình thức giao dịch về sáng kiến (hội chợ, triển lãm): Ngân sách nhà nước hỗ trợ các khoản chi phí thuê mặt bằng (điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ); chi phí vận chuyển và thiết kế, dàn dựng gian hàng; chi phí hoạt động chung của Ban tổ chức (trang trí tổng thể, lễ khai mạc, bế mạc, in ấn tài liệu và các chi phí khác liên quan). Mức hỗ trợ tối đa là 4 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo để hỗ trợ việc triển khai áp dụng sáng kiến lần đầu, công bố, phổ biến, áp dụng rộng rãi các sáng kiến (gồm: sáng kiến có khả năng áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích to lớn cho xã hội, sáng kiến là giải pháp quản lý và giải pháp tác nghiệp trong lĩnh vực hành chính, sự nghiệp của Nhà nước và các sáng kiến tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật): Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chi khuyến khích phong trào thi đua lao động sáng tạo

a) Tổ chức các hội thi, cuộc thi sáng tạo khoa học công nghệ và kỹ thuật, tổng kết và khen thưởng hoạt động sáng kiến hàng năm và các hoạt động khác để tôn vinh tổ chức, cá nhân điển hình và biểu dương các sáng kiến có thể áp dụng rộng rãi và mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội: thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

b) Tổ chức hội nghị tổng kết hoạt động sáng kiến ở các ngành, các cấp: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng

a) Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp tỉnh: Nguồn ngân sách tỉnh.

b) Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng cấp huyện: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chủ động cân đối nguồn ngân sách cấp huyện theo phân cấp ngân sách để tổ chức.

c) Trường hợp huy động được nguồn kinh phí tài trợ hợp pháp (ngoài nguồn kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ) có thể áp dụng mức chi cao hơn mức chi quy định tại Nghị quyết này trong phạm vi nguồn kinh phí huy động được.

2. Chi thực hiện hoạt động sáng kiến

a) Ngân sách tỉnh đảm bảo kinh phí để thực hiện hoạt động sáng kiến cấp tỉnh.

b) Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí để thực hiện hoạt động sáng kiến cấp huyện.

c) Kinh phí thực hiện hoạt động sáng kiến cấp cơ sở của các cơ quan Đảng; các sở, ban, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể, các tổ chức, các đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm toàn bộ kinh phí hoạt động: Từ nguồn chi thường xuyên theo định mức của các cơ quan, đơn vị.

d) Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên sử dụng chi thường xuyên theo định mức, nguồn thu sự nghiệp và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị để thực hiện hoạt động sáng kiến.

đ) Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên sử dụng nguồn thu sự nghiệp và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị để thực hiện hoạt động sáng kiến.

e) Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

NGHỊ QUYẾT

**Quy định trợ cấp ngày công lao động, mức chi phí đi lại,
hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 102/2010/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BNV-BTC ngày 02 tháng 8 năm 2010 của liên bộ: Quốc phòng - Lao động Thương binh và Xã hội - Nội vụ - Tài chính hướng dẫn thực hiện một số chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ và việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách cho công tác dân quân tự vệ;

Xét Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức trợ cấp ngày công lao động, mức chi phí đi lại, hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang khi làm nhiệm vụ; Báo cáo thẩm tra số 161/BC-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2019 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức trợ cấp ngày công lao động, mức chi phí đi lại, hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ làm nhiệm vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chế độ chính sách khác đối với dân quân tự vệ không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Lực lượng dân quân tự vệ.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức và hoạt động của dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Chính sách, chế độ đối với lực lượng dân quân tự vệ

1. Mức trợ cấp ngày công lao động.

a) Dân quân khi làm nhiệm vụ được trợ cấp bằng 0,08 mức lương cơ sở/người/ngày.

b) Dân quân nông cốt đã hoàn thành nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, nếu được cấp có thẩm quyền cho phép tiếp tục kéo dài thời hạn tham gia thực hiện nghĩa vụ thì ngoài chế độ theo quy định chung, khi được huy động làm nhiệm vụ được hưởng trợ cấp ngày công lao động tăng thêm bằng 0,04 mức lương cơ sở/người/ngày.

2. Mức chi phí đi lại cho dân quân tự vệ khi làm nhiệm vụ cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hằng ngày: Được bố trí nơi nghỉ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu, xe một lần đi, về theo chế độ công tác phí như cán bộ, công chức.

3. Hỗ trợ tiền ăn: Đối với dân quân khi được huy động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện quyết định điều động của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Dân quân tự vệ, thì được hỗ trợ tiền ăn bằng mức tiền ăn cơ bản bộ binh của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh phục vụ có thời hạn trong Quân đội nhân dân Việt Nam quy định cùng thời điểm.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách tỉnh đảm bảo thực hiện chính sách, chế độ với lực lượng dân quân tự vệ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 28/2011/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ phụ cấp hàng tháng của Thôn đội trưởng, chế độ, chính sách đối với dân quân và mức hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội đối với Chỉ huy phó Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

Số: 20/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 11 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024)
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012; Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 103/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 181/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Bảng giá đất 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Bảng giá đất trồng cây hàng năm (chi tiết tại Biểu số 01/GĐ-CHN ban hành kèm theo).

b) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (chi tiết tại Biểu số 02/GĐ-CLN ban hành kèm theo).

c) Bảng giá đất trồng rừng sản xuất (chi tiết tại Biểu số 03/GĐ-RSX ban hành kèm theo).

d) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (chi tiết tại Biểu số 04/GĐ-NTS ban hành kèm theo).

đ) Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được xác định bằng 100% giá đất rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc giá đất rừng sản xuất có vị trí gần nhất (trường hợp không có đất rừng sản xuất liền kề).

e) Giá đất nông nghiệp khác: Được xác định bằng 100% giá đất nông nghiệp cao nhất có vị trí liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại vị trí gần nhất (trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề).

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Bảng giá đất ở tại nông thôn (chi tiết có các Biểu số 01A/VGTC-TP;

Biểu số 02A/VGTC-YS; Biểu số 03A/VGTC-SD; Biểu số 04A/VGTC-HY; Biểu số 05A/VGTC-CH; Biểu số 06A/VGTC-NH; Biểu số 07A/VGTC-LB; Biểu số 06/ONT-TP; Biểu số 06/ONT-NH; Biểu số 06/ONT-LB; Biểu số 06/ONT-CH; Biểu số 06/ONT-HY; Biểu số 06/ONT-YS; Biểu số 06/ONT-SD ban hành kèm theo).

b) Bảng giá đất ở tại đô thị (chi tiết có các Biểu số 07/OĐT-TPTQ; Biểu số 07/OĐT-H ban hành kèm theo).

c) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm (trừ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên các sông, suối và mặt nước chuyên dùng); đất sử dụng vào mục đích công cộng (gồm đất giao thông, như cảng đường thủy nội địa, hệ thống đường bộ, công trình giao thông khác; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác); đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất phi nông nghiệp khác (gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất, đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở); đất làm nghĩa trang, nghĩa địa được xác định bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

d) Giá đất thương mại, dịch vụ (trừ đất thương mại dịch vụ trên các sông, suối và mặt nước chuyên dùng) được xác định bằng 80% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

đ) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh: Được xác định bằng 100% giá đất ở tại vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề).

e) Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

+ Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất nuôi trồng thủy sản liền kề).

+ Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo biểu số 08/SON-TQ ban hành kèm theo.

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Giá đất chưa sử dụng để tính giá trị quyền sử dụng đất khi xử lý vi phạm hành chính về đất đai được xác định như sau:

a) Giá đất bằng chưa sử dụng: Được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm có vị trí liền kề tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng cây hàng năm liền kề);

b) Đối với đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây: được xác định bằng 60% giá đất trồng rừng sản xuất có vị trí liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất trồng rừng sản xuất liền kề).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Mức giá (đồng/m ²)		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	45.000	43.000	41.000
2	Vị trí 2	40.000	38.000	36.000
3	Vị trí 3	35.000	33.000	31.000
4	Vị trí 4	30.000	28.000	26.000
5	Vị trí 5	25.000	23.000	21.000

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Mức giá (đồng/m ²)		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	36.000	35.000	34.000
2	Vị trí 2	33.000	32.000	31.000
3	Vị trí 3	30.000	29.000	28.000
4	Vị trí 4	27.000	26.000	25.000
5	Vị trí 5	24.000	23.000	20.000

Biểu số 03/GĐ-RSX

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Mức giá (đồng/m ²)		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	16.000	14.000	13.000
2	Vị trí 2	14.000	13.000	12.000
3	Vị trí 3	13.000	12.000	10.000
4	Vị trí 4	12.000	10.000	9.000
5	Vị trí 5	10.000	9.000	8.000

Biểu số 04/GĐ-NTS

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Vị trí đất	Mức giá (đồng/m ²)		
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
1	Vị trí 1	34.000	32.000	30.000
2	Vị trí 2	31.000	29.000	27.000
3	Vị trí 3	28.000	26.000	24.000
4	Vị trí 4	25.000	23.000	21.000
5	Vị trí 5	22.000	20.000	18.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO
THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái)	Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên xã An Tường)	7.000.000
		Ven đường QLô 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	3.000.000
2	Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội)	Từ ngã ba Bình Thuận qua UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	6.200.000
		Từ cầu Bình Trù đến Km 6 (đến hết thửa đất số 37, 83 tờ bản đồ địa chính số 18, thôn 7 (thôn Chè 6 cũ), xã Lưỡng Vượng)	3.000.000
		Từ tiếp giáp Km 6 đến Km 9	1.800.000
		Từ tiếp giáp Km 9 đến Km 11	1.200.000
		Từ Km 11 (từ thửa số 25 tờ bản đồ địa chính số 03 xã Đội Cấn) đến Km 14 +500 (hết địa phận xã Đội Cấn)	1.500.000
3	Đoạn từ Km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca (Q lộ 13A cũ)	Từ ngã ba giao với Quốc Lộ 2 rẽ đi bến phà Bình Ca đến ngã ba (đường rẽ vào trường THCS Lưỡng Vượng)	900.000
		Từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS Lưỡng Vượng đến hết dốc Võng (hết địa phận xã Lưỡng Vượng)	500.000
		Từ giáp dốc Võng đến giáp nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	400.000
		Từ nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B đến bến phà Bình Ca	300.000
4	Quốc lộ 2C (Đường Kim Bình đường ĐT 185 cũ)	Đoạn giáp ranh với phường Nông Tiến đến hết địa phận xã Trảng Đà	900.000
5	Quốc lộ 2D (TL186 cũ)	Đoạn từ Quốc lộ 2 đến đầu cầu An Hòa (đường dẫn cầu An Hòa)	1.000.000
		Đoạn từ Công trường cấp III Sông Lô 2 đi vào Suối cạn đến hết địa phận xã Đội Cấn	350.000
6	Đất ở vị trí ven khu công nghiệp	Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Trảng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	800.000
		Đường nội bộ khu công nghiệp Long Bình An: Đoạn từ ngã ba giao đường tỉnh lộ ĐT 186 đến hết đất nhà ông Ban Văn Thông (thửa đất số 06, tờ bản đồ địa chính số 35, xã Đội Cấn) và các thửa đất số 62, 95, 90, 87 tờ bản đồ địa chính số 45, xã Đội Cấn)	500.000
7	Đường Trung tâm hành chính thành phố	Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2 tránh)	3.600.000
8	Đường Hồ Chí Minh	Đất liền cạnh đường Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Bình Ca đến nhà bà Trần Thị Thực (thửa số 01 tờ 58), xã An Khang	350.000
		Đất liền cạnh đường Hồ Chí Minh đoạn từ Quốc lộ 2 (Km 10+300) nhà La Thị Bắc (thửa 28 tờ 23) đến nhà Phạm Văn Hiến (thửa 35 tờ 33) hết địa phận xã Thái Long (giáp xã Lưỡng Vượng)	500.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO
THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	QUỐC LỘ SỐ 2 (TUYÊN QUANG ĐI HÀ NỘI)	Từ Km 13+500 đến Km 14+500 (hết đất ở Nhà ông Tuyên Thuý, phía thị trấn Tân Bình) giáp xã Đội Cấn (phía bên đường thuộc xã Đội Cấn)	1.500.000
		Từ Km 14+500 đến Km 15+500 giáp ranh xã Đội Cấn (phía bên xã Đội Bình đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Duy Phong; phía TT Tân Bình đến hết đất ở nhà ông Tư)	1.200.000
		Từ Km 15+500 đến Km 16 + 500.	800.000
		Từ Km 16+500 đến đường rẽ vào Trường tiểu học Minh Cầm.	600.000
		Từ đường rẽ vào trường Tiểu học Minh Cầm đến đường rẽ vào nghĩa trang thôn Cầu Chéo, xã Đội Bình	1.200.000
		Từ đoạn tiếp giáp đường rẽ vào nghĩa trang thôn Cầu Chéo đến hết địa phận xã Đội Bình, giáp với xã Chí Đám, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	2.000.000
2	QUỐC LỘ SỐ 2 (TUYÊN QUANG - HÀ GIANG)	Từ tiếp giáp phường Ý La, Tân Hà đến cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật Tuyên Quang	4.500.000
		Từ tiếp giáp cổng trường Trung học Kinh tế - Kỹ thuật T.Quang đến hết đất ở nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường Đại học Tân Trào.	4.000.000
		Từ tiếp giáp nhà ông Nguyễn Văn Thục (xóm 16) đối diện Cổng thứ 2 Trường đại học Tân trào đến hết cầu Nghiêng.	2.300.000
		Từ tiếp giáp đầu Cầu Nghiêng đến Km 8+300	1.600.000
		Từ Km 8+300 đến giáp thửa đất ở bà Trần Thuý Hồng xóm Km 9.	1.200.000
		Từ thửa đất ở nhà bà Trần Thuý Hồng xóm Km 9 đến đầu cầu Cơi	1.600.000
		Từ Đầu cầu Cơi đến Km 11+380m (hết thửa đất ở bà Hòa)	2.000.000
		Từ tiếp giáp Km 11+380m (giáp thửa đất ở của hộ bà Hòa) đến Km 12+320 (đường ngõ vào nhà bà Ngà, ô Lài)	1.600.000
		Từ tiếp giáp Km 12+320 (giáp đường ngõ vào nhà bà Ngà, ông Lài) đến hết ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn - Lạng.	1.900.000
		Từ tiếp giáp ranh giới thửa đất ở của hộ bà Nguyễn - Lạng đến Công chợ (hết Km 14+950).	1.500.000
2	QUỐC LỘ SỐ 2 (TUYÊN QUANG - HÀ GIANG)	Từ tiếp giáp Km 14+950 đến Km 15+700	1.200.000
		Từ tiếp giáp Km 15+700 đến đầu cầu Km 16	1.200.000
		Từ tiếp giáp đầu cầu Km 16 đến Km 17+300	700.000
		Từ Km 17+300 đến hết địa phận Yên Sơn (giáp xã Đức Ninh)	600.000
3	XÃ THÁI BÌNH		
3.1	QUỐC LỘ 2C (TUYÊN THÁI BÌNH - KIM QUAN)	Từ tiếp giáp đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba Chanh mới) đến hết đất nhà ông Trần Văn Bồng	800.000
		Từ tiếp giáp ranh giới đất ở nhà ông Trần Văn Bồng đến đập tràn thôn 2	500.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Từ đập tràn thôn 2 Thái Bình đến nhà ông Thử (Thôn 2)	250.000
		Từ giáp nhà ông Thử đến chân dốc Yên Ngựa	300.000
		Từ chân dốc Yên Ngựa đến đỉnh dốc Yên Ngựa (hết địa phận xã Thái Bình)	200.000
3.2	QUỐC LỘ SỐ 37	Tuyến từ tiếp giáp phường Nông Tiến qua ngã 3 Chanh mới đến Cầu Vạc.	1.500.000
		Từ Cầu Vạc đến cầu Rạp (hết địa phận xã Thái Bình)	1.200.000
3.3	HUYỆN LỘ	Từ ngã tư Bình Ca đến nhà bà Mỹ thôn 9	250.000
		Từ tiếp giáp nhà bà Mỹ đến chân dốc Gianh	200.000
		Từ chân dốc Gianh đến hết địa phận xã Thái Bình	130.000
3.4	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	Đoạn từ đường dẫn cầu Bình Ca (ngã 3 giao với quốc lộ 37) đến cầu Ngòi Vạc 5 (hết địa phận xã Thái Bình)	500.000
3.5	ĐƯỜNG DỌC SÔNG LỒ	Tuyến đường dọc sông Lô từ giáp Quốc lộ 37 thôn Chanh đến giáp địa phận TP Tuyên Quang (tuyến đường dọc sông Lô đầu nối với các tuyến Quốc lộ 37, Quốc lộ 2C, đường Hồ Chí Minh liên kết với đường cao tốc nội thành phố Tuyên Quang với cao tốc Nội Bài – Lào Cai)	300.000
4	XÃ PHÚ THỊNH		
4.1	QUỐC LỘ 2C	Từ đỉnh Dốc Yên Ngựa đến hết thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (thôn Đát Trà).	180.000
4.1	QUỐC LỘ 2C	Từ giáp thửa đất ở hộ ông Nguyễn Quốc Chư (thôn Đát Trà) đến hết thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyên (thôn Trung Thành).	210.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Tăng Văn Quyên (thôn Trung Thành) đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Tình (thôn Tình Quang).	280.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Ngọc Tình (thôn Trung Thành) đến đỉnh Đèo Bụt (Hết xã Phú Thịnh)	180.000
4.2	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH	Đoạn từ ngã ba Kiểm Lâm đến hết nhà ông Thành (thôn Húc)	400.000
		Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Thành (thôn Húc) đến đầu cầu Ngòi Vạc 5 (giáp xã Thái Bình)	400.000
5	XÃ ĐẠO VIỆN		
5.1	QUỐC LỘ 2C	Từ đỉnh đèo Bụt đến cầu Suối Lê	200.000
		Từ cầu Suối Lê đến công trường THCS Đạo Viện	350.000
		Từ công trường THCS Đạo Viện đến đỉnh đèo Oai	250.000
5.2	HUYỆN LỘ	Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà ông Đình Văn Thọ thôn Đồng Quân đến hết địa phận xã Đạo Viện	200.000
		Từ giáp đất nhà Ông Đặng Văn Nho đến hết thửa đất nhà ông Đình Văn Thọ thôn Đồng Quân	250.000
		Từ ngã ba Đạo Viện đến hết nhà ô Đặng Văn Nho (Đồng Quân)	300.000
6	XÃ TRUNG SON		
6.1	QUỐC LỘ 2C	Từ điểm tiếp giáp xã Đạo Viện đến đập tràn số 2 xóm Nà Đòng.	250.000
		Từ đập tràn số 2 đến giáp ngã ba (giáp đường huyện lộ đi UBND xã Trung Sơn)	400.000
		Từ ngã ba xã Trung Sơn đến điểm tiếp giáp xã Kim Quan	250.000
6.2	HUYỆN LỘ	Từ ngã ba giáp đường Quốc lộ 2C đến công trường PTTT Trung Sơn+100m.	600.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Từ cổng trường Phổ thông trung học Trung Sơn + 100 m đến giáp xã Hùng Lợi.	450.000
7	XÃ KIM QUAN		
7.1	QUỐC LỘ 2C	Từ địa phận xã Kim Quan đến đầu cầu Kim Quan (phía thôn Khuân Điền)	250.000
		Từ đầu cầu Kim Quan (phía thôn Làng Nhà) đến Trạm biến áp thôn Kim Thu Ngà	300.000
		Từ Trạm biến áp thôn Kim Thu Ngà đến hết địa phận xã Kim Quan (giáp xã Trung Yên, Sơn Dương)	250.000
8	XÃ TÂN LONG		
8.1	QUỐC LỘ 2C	Từ giáp xã Tràng Đà đến Ngã ba cầu Sính	600.000
		Từ ngã ba cầu Sính đến cầu Cường Đạt	450.000
		Từ Cầu Cường Đạt đến hết xã Tân Long (giáp xã Xuân Vân)	350.000
8.2	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ (TÂN LONG ĐI TÂN TIẾN)	Xóm 4 đất ở liền cạnh đường từ nhà Ông Hồng (công Nhà máy xi măng TQ) đến nhà Ông Thành.	200.000
		Xóm 3 đất ở liền cạnh đường từ nhà Ông Thành đến trường tiểu học.	200.000
		Xóm 2 đất ở liền cạnh đường từ trường tiểu học đến nhà Ông Quyền.	200.000
		Xóm 1 đất ở liền cạnh đường từ nhà Ông Quyền đến giáp xã Tân Tiến.	200.000
9	XÃ XUÂN VÂN		
9.1	QUỐC LỘ 2C	Từ giáp xã Tân Long đến nhà ông Trần Văn Ninh thôn Vông Vàng 2	300.000
		Từ giáp thửa đất nhà ông Trần Văn Ninh thôn Vông Vàng 2 đến hết thửa đất nhà ông Nguyễn Ích Quân thôn Đô Thượng 2	700.000
		Từ giáp thửa đất nhà ông Nguyễn Ích Quân thôn Đô Thượng 2 đến hết địa phận xã Xuân Vân giáp xã Trung Trực	350.000
10	XÃ TRUNG TRỰC		
10.1	QUỐC LỘ 2C	Từ giáp xã Xuân Vân đến cầu Trần Đồng Quảng	250.000
		Từ cầu Trần Đồng Quảng đến ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trờ	400.000
		Từ ngã ba đường đi khu Di tích Lũng Trờ đến hết địa phận Trung Trực (giáp Kiến Thiết)	250.000
11	XÃ KIẾN THIẾT		
11.1	QUỐC LỘ 2C	Từ giáp xã Trung Trực đến Đập tràn khe Khuổi Chiên	250.000
		Từ nhà ông Hà Văn Cường thôn Đồng Phạ đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hóa)	500.000
		Từ giáp ngã ba Chợ Kiến Thiết đến hết địa phận xã Kiến Thiết (giáp huyện Chiêm Hóa)	250.000
12	XÃ TIẾN BỘ		
12.1	QUỐC LỘ 37	Từ cầu Rạp (giáp xã Thái Bình) đến đất nhà ông Biên thôn Tân Biên 1	1.000.000
		Từ hết đất nhà ông Biên đến hết đất nhà ông Lý Văn Vinh	600.000
		Từ đất nhà ông Vinh đến hết đất xã Tiến Bộ	800.000
12.2		Từ ngã ba rẽ đi trại Quyết Tiến đến hết đất hộ bà Loan (thôn Trung Tâm)	500.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ TRUNG SON - HÙNG LỢI - TRUNG MINH	Từ nhà ông Hải (giáp đất hộ bà Loan) đến ngã ba nhà ông Kiều (thôn Thống Nhất)	400.000
		Từ giáp nhà ông Kiều đến nhà ông Miên thôn Cá	500.000
13	XÃ KIM PHÚ		
13.1	QUỐC LỘ 37	Từ tiếp giáp xã An Tường đến đường rẽ Quốc lộ 37 cũ đi Nhà máy Chè đen	2.500.000
		Từ đầu đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đầu hồ số 6.	1.700.000
		Từ đầu hồ số 6 đến Cầu Đen	1.200.000
		Từ giáp cầu Đen đến hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ty	1.200.000
		Từ tiếp giáp đất ở nhà bà Nguyễn Thị Ty đến hết địa phận xã Kim Phú, giáp xã Phú Lâm (trừ các lô quy hoạch khu dân cư thôn 17)	1.000.000
		Khu quy hoạch khu dân cư thôn 17, xã Kim Phú	2.500.000
13.2	ĐƯỜNG THANH NIÊN	Từ giáp phường Ý La (đơn vị Tăng Thiết giáp) đến hết Xóm 23.	1.800.000
		Từ tiếp giáp xóm 23 đến hết thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3)	1.200.000
13.2	ĐƯỜNG THANH NIÊN	Từ giáp thửa đất ở nhà ông Lù Văn Diu (xóm 3) đến giáp Trại giam.	1.000.000
		Từ trại giam đến giáp Quốc lộ 37 mới	1.200.000
13.3	ĐƯỜNG NGUYỄN CHÍ THANH	Từ ngã ba giao với đường Kim Quan đến giáp đường bê tông đi UBND xã Kim Phú.	1.600.000
		Từ tiếp giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã đến giáp địa phận phường Ý La	1.800.000
13.4	TUYẾN KIM PHÚ - HOÀNG KHAI	Từ đường rẽ QL 37 cũ vào nhà máy chè đen đến đường rẽ số 4 Sông Lô	1.800.000
		Từ đường rẽ đi Km 4 Sông Lô đến Km 7+500	1.200.000
		Từ Km7+500 đến ngã ba tiếp giáp Quốc lộ 37 mới	600.000
		Từ ngã 3 số 10 đi bãi hủ đến giáp xã Phú Lâm	600.000
		Từ nhà bà Hạnh vào khoảng 120m (Giáp quốc lộ 37 mới) thuộc tọa độ 416114, 2409931 đến tọa độ 415986, 2409870	1.000.000
14	XÃ PHÚ LÂM		
14.1	QUỐC LỘ 37	Từ tiếp giáp địa phận xã Kim Phú đến Km 12	1.500.000
		Từ Km 12 đến Km 15	2.000.000
		Từ Km 15 đến Km18 (Giáp xã Mỹ Bằng)	1.500.000
14.2	HUYỆN LỘ	Từ giáp đất nhà ông Hùng đến nhà ông Lương Văn Nhất (giáp quốc lộ 37 mới); Từ nhà bà Đoàn Thị Nhâm đến đất ở ông Nguyễn Văn Quang (giáp quốc lộ 37 mới)	700.000
		Đường tránh Từ Quốc lộ 37 đối diện công UBND xã Phú Lâm đến giáp Quốc lộ 37 thôn Lâm Nghiệp	300.000
15	XÃ MỸ BẰNG		
15.1	QUỐC LỘ 37	Từ đỉnh dốc Đòng Khoai (giáp Phú Lâm) đến UBND Mỹ Bằng.	1.100.000
		Từ UBND xã Mỹ Bằng đến Cây xăng	1.500.000
		Từ giáp cây xăng đến hết thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng).	1.100.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Từ tiếp giáp thửa đất ở nhà ông Khôi (ngã ba đường vào trại bò Quyết Thắng) đến đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trỗi".	550.000
		Từ tiếp giáp đường rẽ vào xóm Cây Quýt "Đồi anh Trỗi" đến đập tràn (tiếp giáp Yên Bái)	300.000
15.2	QUỐC LỘ 2D (TL186 CŨ)	Từ giáp xã Nhữ Hán đến ngã ba đi Tâm Bằng.	550.000
		Từ tiếp giáp ngã ba đi Tâm Bằng đến giáp Quốc Lộ 37.	700.000
15.3	HUYỆN LỘ	Từ ngã ba Nông trường đến bến phà Hiên	300.000
16	XÃ NHỮ KHÊ		
16.1	QUỐC LỘ 2D (TL186 CŨ)	Từ tiếp giáp xã Đội Cấn đến Trường Tiểu học xã Nhữ Khê	300.000
		Từ giáp trường Tiểu học Nhữ Khê đến hết địa phận xã Nhữ Khê (giáp Nhữ Hán)	250.000
17	XÃ NHỮ HÁN		
17.1	QUỐC LỘ 2D (TL186 CŨ)	Từ giáp xã Nhữ Khê đến hết đất ở nhà Ô Hải thôn Gò Chè	250.000
		Từ nhà ông Hải thôn Gò Chè qua cổng chợ Trẹo đến hết đất nhà ông Trần Văn Tuấn thôn Gò Chè (khu Chợ Trẹo).	450.000
		Từ giáp nhà ông Trần Văn Tuấn (Gò Chè) đến giáp xã Mỹ Bằng	400.000
18	XÃ ĐỘI BÌNH		
18.1	QUỐC LỘ 2D (TL186 CŨ)	Đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hùng, xóm Liên Bình (đối diện xã Đội Cấn).	250.000
		Từ suối đá (giáp đất nhà ông Hùng Thường) đến hết địa phận xã Đội Bình giáp xã Nhữ Khê (đối diện xã Nhữ Khê)	300.000
19	XÃ CÔNG ĐA		
19.1	HUYỆN LỘ	Từ đoạn tiếp giáp với xã Thái Bình đến hết thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén)	140.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà bà Triệu Thị Chanh (thôn Bén) đến hết bưu điện văn hóa xã Công Đa	200.000
		Từ chợ xã Công Đa đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Duy (thôn Đồng Giang)	250.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Duy (thôn Đồng Giang) đến hết địa phận xã Công Đa	200.000
20	XÃ HÙNG LỢI		
20.1	HUYỆN LỘ	Từ giáp cầu tràn chợ đến nhà bà Ma Thị Anh	400.000
		Từ nhà ông Đặng Thanh Phương đến hết địa phận xã Hùng Lợi giáp Trung Sơn	300.000
		Từ giáp ngã ba Hùng Lợi đến hết thửa đất ở nhà ông Ma Văn Huê xóm Nà Mộ.	300.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Huê đến hết thửa đất ở nhà ông Hoàng Văn Đoàn, (xóm Toòng).	250.000
		Từ giáp đất ở nhà ô Hoàng Văn Đoàn đến hết thôn Toòng (giáp xã Trung Minh)	200.000
		Từ ngã ba Hùng Lợi đến thửa đất nhà ông Ma Văn Tấn thôn Coóc	350.000
		Từ thửa đất nhà ông Ma Văn Tấn đến thửa đất ở nhà ông Ma Văn Hoan thôn Coóc	300.000
20.1	HUYỆN LỘ	Từ giáp thửa đất ở nhà ông Hoan thôn Coóc đến hết thửa đất ở nhà ông Nguyễn Mêu thôn Lè	250.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Nguyễn Văn Mêu thôn Lê đến hết thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng	200.000
		Từ giáp thửa đất ở nhà ông Linh Văn Đức thôn Nhùng đến hết địa phận thôn Phan (giáp xã Bảo Linh huyện Định Hóa, Thái Nguyên)	160.000
21	XÃ TRUNG MINH		
	HUYỆN LỘ	Các thửa đất ở ven đường huyện lộ từ nhà ông Bàn Văn Cảnh đến nhà ông Triệu Văn Dũng; tờ BĐ giải thửa số 10 thôn Minh Lợi (giáp ranh với xã Hùng Lợi)	150.000
21.1		Thôn Bản Pinh: Đất ở từ nhà ông Lý Văn Sơn đến hết khu đất Chợ Trung Minh, tờ bản đồ giải thửa số 01	250.000
		Thôn Bản Pinh: Đất ở từ nhà ông Đặng Văn Ngọc đến nhà ông Lý Văn Sơn, tờ bản đồ giải thửa số 02	240.000
		Thôn Khuôn Nà: Đất ở ven đường huyện lộ của thôn Khuôn Nà, tờ bản đồ giải thửa số 02, số 08	200.000
22	XÃ HOÀNG KHAI		
	HUYỆN LỘ	Từ giáp các thửa đất bóm QL 37 đến trạm xá cũ	700.000
22.1		Từ trạm xá cũ đến ngã ba hết nhà ông Năm (thôn Yên Mỹ 2)	450.000
23	XÃ TÂN TIẾN		
	HUYỆN LỘ	Từ đầu thôn 6 đến cuối thôn 6 (giáp thôn 5)	200.000
23.1		Từ đầu thôn 5 đến cuối thôn 5	250.000
		Từ đầu thôn 4 đến cuối thôn 2	200.000
		Từ đầu thôn 1 đến cuối thôn 1	140.000
24	XÃ CHIÊU YÊN		
	HUYỆN LỘ	Từ giáp xã Phúc Ninh đến nghĩa trang trung tâm thôn Thọ Sơn	160.000
24.1		Từ Nghĩa trang trung tâm thôn Thọ Sơn đến khu Gò Danh thôn Yên Vân	200.000
25	XÃ THẮNG QUÂN		
	ĐƯỜNG TRÁNH LỬ	Từ tiếp giáp phường Tân Hà đến hết thôn Yên Thắng	800.000
25.1		Từ giáp thôn Yên Thắng đến hết cầu Nghĩa Trung	1.000.000
		Từ tiếp giáp cầu Nghĩa Trung đến giáp Quốc lộ 2	1.200.000
26	ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN		
	ĐƯỜNG TRUNG TÂM HUYỆN	Đất ở ven trục đường N - P (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 13): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bóm trục đường QL2 đến giáp đất ở của các hộ bóm trục đường cứu hộ, cứu nạn	500.000
26.1		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 13 xã Tứ Quận	700.000
		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 12 xã Thắng Quân	700.000
	ĐƯỜNG TRUNG TÂM HUYỆN	Đất ở ven trục đường A - B (đoạn đường nằm phía sau nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bóm trục đường QL2 đến giáp đất ở của các hộ bóm trục đường cứu hộ, cứu nạn	500.000
26.1		Đất ở ven trục đường C - D (đoạn đường nằm phía trước công nhà làm việc UBND huyện): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bóm trục đường Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bóm trục đường cứu hộ, cứu nạn	500.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Đất ở ven trục đường E - F: (Đoạn đường có vị trí gần đối diện với đường vào nhà thờ họ Giáo Ân Thịnh): Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bóm Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bóm trục đường cứu hộ, cứu nạn	500.000
		Đất ở ven trục đường G - H (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 12) Từ tiếp giáp đất ở của các hộ bóm Quốc lộ 2 đến giáp đất ở của các hộ bóm trục đường cứu hộ, cứu nạn	500.000
		Đường từ khu quy hoạch tái định cư Km 13 đến giáp đường A-B	500.000
		Trục đường D2 từ đường N-P đến hết khu quy hoạch tái định cư Km 12 (Không thuộc các lô đất khu quy hoạch dân cư Km 12)	500.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO
THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	Quốc lộ 2C (Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37)	Đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m.	1.500.000
		Đoạn từ 151 m trở đi (tiếp giáp đoạn từ tâm ngã 3 ông Việt về phía Sơn Nam 150 m nêu trên) đến công đập Bạch Xa.	1.200.000
		Từ công đập Bạch Xa đến đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong xã Phúc Ứng.	1.000.000
		Đoạn từ đường rẽ vào Trại bò sữa Tiên Phong đến bãi khai thác đá thôn Khuân Thê xã Phúc Ứng.	700.000
		Đoạn từ bãi khai thác đá thôn Khuân Thê đến đỉnh đèo Khuân Do xã Phúc Ứng (đi về phía đèo Khuân Do).	600.000
		Đoạn từ đỉnh đèo Khuân Do đến đường rẽ vào Vực Lũng xã Tuần Lộ.	120.000
		Đoạn từ Vực Lũng đến đường rẽ Tuần Lộ đi Thanh Phát.	200.000
		Đoạn từ đường rẽ: Tuần Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuần Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuần Lộ).	400.000
		Từ hồ Cây Thị xã Tuần Lộ (về phía UBND xã Tuần Lộ) đến giáp địa phận xã Sơn Nam.	220.000
		Đoạn từ địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Tuần Lộ) đến đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam.	350.000
		Từ đỉnh dốc Trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	2.400.000
		Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	2.000.000
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc)	2.500.000
Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	3.000.000		
2	Quốc lộ 2C (Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên)	Đoạn từ đỉnh dốc Tân Kỳ (TT Sơn Dương) đến đầu Cầu Quát, xã Tú Thịnh	600.000
		Từ cầu Quát đến Cầu Bì (Tú Thịnh) đi Tân Trào.	450.000
		Đoạn từ Cầu Bì (xã Tú Thịnh) đến công đội Tân Thái - Công ty chè Tân Trào (đi về phía xã Tân Trào).	450.000
2	Quốc lộ 2C (Từ TT Sơn Dương đi xã Trung Yên)	Đoạn từ công đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	480.000
		Từ Khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào	2.000.000
		Đoạn từ đường rẽ đi thôn Tiên Phong đến đường rẽ đi Yên Thượng Trung Yên.	800.000
		Đoạn từ đường rẽ đi thôn Yên Thượng xã Trung Yên đến ngã 3 Cầu Tràn, thôn Lê, xã Minh Thanh.	200.000
		Từ ngã 3 Cầu Tràn thôn Lê, xã Minh Thanh đến Cầu Trung Yên, xã Trung Yên.	250.000
		Từ cầu Trung Yên đến cầu Ngòi Môn (hết địa phận xã Trung Yên)	180.000
3		Đoạn từ đỉnh dốc nghĩa trang liệt sỹ (góc Cây Gạo) đến công qua đường đầu hồ số 1 - Đội thủy sản Sơn Dương.	1.000.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
	Quốc lộ 37 (Từ T.Trần Sơn Dương đi Thái Nguyên)	Từ tiếp giáp công qua đường đầu hồ số 1 - Đồi thùy sản Sơn Dương đến Km 34.	600.000
		Từ Km 34 đến Km 36 Trung tâm xã Hợp Thành (Trụ sở UBND xã Hợp Thành).	400.000
		Đoạn từ Km 36 đến Km 38 (Kè 36) xã Hợp Thành.	400.000
		Đoạn từ Km 38 đến đình Đèo Khế.	250.000
4	Quốc lộ 37 (Từ thị trấn Sơn Dương - Tuyên Quang)	Từ đường rẽ vào thôn Phai Cày (thôn Tân Hòa cũ) (giáp ranh giữa thôn Tân Hòa, xã Phúc Ứng với Tổ nhân dân Tân Phúc, thị trấn Sơn Dương) đến Cây xăng Trạm vận tải	2.000.000
		Đất liền cạnh đường từ Cây Xăng (Trạm vận tải) đến tâm ngã ba ông Việt	1.500.000
		Đoạn từ tâm ngã ba ông Việt 150m (theo hướng đi thành phố Tuyên Quang).	1.500.000
		Từ cách tâm ngã ba ông Việt 151m trở đi đến công thoát nước dốc áp Km 4.	800.000
4	Quốc lộ 37 (Từ thị trấn Sơn Dương - Tuyên Quang)	Từ chân dốc áp Km 4 đến cầu Đa Năng, xã Tú Thịnh.	380.000
		Từ cầu Đa Năng đến ngã ba rẽ đi Đông Thọ.	350.000
		Từ ngã ba đường rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba đi bến Bình Ca thuộc địa phận xã Thượng Âm.	600.000
		Từ ngã ba đi bến Bình Ca đến cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm.	350.000
		Từ Cầu Xoan 2 trại giam Quyết Tiến, xã Thượng Âm đến hết địa phận xã Thượng Âm (về phía thành phố Tuyên Quang)	450.000
5	Đường tỉnh lộ (ngã ba Thượng Âm - Cầu An Hòa)	Từ ngã ba trạm y tế Thượng Âm đi vào hết khu dân cư thôn Hồng Tiến (1.500m).	300.000
		Đoạn từ khu dân cư thôn Hồng Tiến đến giáp đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng.	280.000
		Từ đất thổ cư nhà ông Trần Văn Hồng đến đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (tiếp giáp khu công nghiệp Long Bình An)	400.000
		Đoạn từ đường rẽ đi vào UBND xã Vĩnh Lợi (điểm tiếp giáp với khu công nghiệp Long Bình An) đến đầu cầu An Hòa (hết địa phận huyện Sơn Dương).	1.000.000
6	Đường tỉnh lộ (Ngã ba Thượng Âm đi Kim Xuyên)	Từ ngã ba Thượng Âm rẽ đi Đông Thọ đến hết địa phận xã Tú Thịnh giáp suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ.	130.000
		Từ suối đập Hà Sơn, xã Đông Thọ đến chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ.	160.000
		Từ chân đèo Y Nhân xã Đông Thọ qua đường rẽ đi xã Cấp Tiến đến chân đèo thuộc thôn Khúc Nô.	130.000
		Từ giáp chân đèo thuộc thôn Khúc Nô đến đập tràn thôn Khúc Nô (tiếp giáp với đội trồng rừng Đông Hữu)	180.000
		Từ đập tràn thôn Khúc Nô đến hết địa phận xã Đông Thọ.	250.000
		Từ tiếp giáp xã Đông Thọ đến hết xã Đồng Quý	200.000
		Từ tiếp giáp địa phận xã Đồng Quý đến đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú.	120.000
		Từ đường rẽ vào Trại Dê thôn Khe Thuyền 1, xã Văn Phú đến ngã ba đường rẽ đi xã Chi Thiết.	80.000
		Từ đường rẽ đi xã Chi Thiết đến Kè Dầu Đồng Dĩnh (hết địa phận xã Văn Phú).	250.000
Từ Kè Dầu Đồng Dĩnh đến hết địa phận xã Chi Thiết (về phía Kim Xuyên)	130.000		
7	Đường tỉnh lộ (Từ Sơn Nam đi Hồng Lạc)	Từ công UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	400.000
		Từ địa phận xã Đại Phú (giáp với Sơn Nam) đến hết địa phận xã Tam Đa (đi về phía xã Hào Phú).	180.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Từ địa phận thôn Quang Tắt (giáp với thôn Tân Mỹ xã Tam Đa) đến công UBND xã Hào Phú.	450.000
		Từ công UBND xã Hào Phú đến hết địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc).	450.000
		Từ giáp địa phận xã Hào Phú (đi về phía Hồng Lạc) đến công trường THPT Kim Xuyên.	700.000
		Từ công trường THPT Kim Xuyên đến ngã tư Bưu điện Kim Xuyên.	840.000
7	Đường tỉnh lộ (Từ Sơn Nam đi Hồng Lạc)	Từ ngã tư Bưu điện Kim Xuyên đến ngã tư đến cầu Kim Xuyên	1.100.000
		Từ ngã tư Bưu điện Kim Xuyên đến cầu Kim Xuyên	350.000
		Từ ngã ba đường dẫn cầu Kim Xuyên đến ngã ba rẽ đi Cầu Khổng, xã Hồng Lạc (Xã Hồng Lạc)	350.000
		Từ ngã ba cửa hàng Hoa Nội đi bến đò qua nhà ông Lộc đến nhà ông Việt Kịt (Xã Hồng Lạc).	250.000
		Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đi về phía Sầm Dương đến ngã ba đường rẽ đi Lâm Trường (nhà ông Cao) (Xã Hồng Lạc)	350.000
		Từ cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết) xã Hồng Lạc.	400.000
8	Đường Huyện Lộ	Từ trạm biển Áp thôn Ba Nhà đến đầu cầu Thiện Kế (S. Nam)	600.000
		Từ ngã ba rẽ cầu Thiện Kế đến trạm biển áp thôn Ba Nhà (xã Sơn Nam)	1.200.000
9	Đường ở ven trục đường khu du lịch	Từ ngã ba Cầu Trắng qua UBND xã Tân Trào đến thôn Tân Lập, xã Tân Trào.	450.000
		Từ ngã ba đường Tin Keo (thôn Lúng Búng) đi về huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (900 m).	250.000
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bòng đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	800.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO
THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	Xã Đức Ninh		
1.1	Quốc lộ 2	Từ giáp địa phận huyện Yên Sơn qua Km 19 đến hết đất nhà ông Tiệp thôn 20.	500.000
		Từ giáp đất nhà ông Tiệp thôn 20 qua Km 21 đến hết đất nhà ông Chí thôn Gạo.	600.000
		Từ giáp đất nhà ông Chí thôn Gạo đến cầu Km 24.	1.000.000
		Từ cầu Km 24 đến hết nhà ông Khoái.	1.200.000
		Từ giáp nhà ông Khoái đến hết xã Đức Ninh giáp Thái Hòa	600.000
1.2	Huyện lộ	Từ ngã ba đường Quốc lộ 2 (Km 24) vào đến hết lái tràn hồ ao mưa	180.000
		Từ hết đất lái tràn hồ ao mưa đến hết đất xã Đức Ninh (giáp xã Hùng Đức)	100.000
		Từ Km 21 đến hết đất nhà ông Vi Văn Hùng thôn Chợ Tổng	200.000
2	Xã Thái Hòa		
2.1	Quốc lộ 2	Từ giáp đất xã Đức Ninh đến ngã ba đường vào UBND xã Thái Hòa (đường cũ).	400.000
		Từ ngã ba đường vào UBND xã Thái Hòa đến cầu Km 27.	400.000
		Từ cầu Km 27 đến hết đất hộ ông Sắc (thôn Đồng Chùa)	250.000
		Từ giáp đất hộ ông Sắc (thôn Đồng Chùa) đến hết địa phận xã Thái Hòa (giáp xã Thái Sơn)	250.000
2.2	Huyện lộ	Từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	150.000
		Từ ngã ba tiếp giáp QL2 (nhà ông Tinh) đường cầu mới đến ngã tư thôn Lũ Khê	160.000
3	Xã Thái Sơn		
3.1	Quốc lộ 2	Từ giáp xã Thái Hòa đến cổng làng thôn 2 Thái Bình	250.000
		Từ cổng làng thôn 2 Thái Bình đến đất nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31	600.000
		Từ giáp nhà bà Đặng Thị Mầu thôn 31 đến đường vào Nậm khao thôn 2 Minh Thái	400.000
		Từ giáp đường vào Nậm Khao thôn 2 Minh Thái đến hết xã Thái Sơn	250.000
3.2	Quốc lộ 3B (TL190 cũ)	Từ giáp Quốc lộ 2 qua công xí nghiệp 232 đến hết đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình	200.000
		Từ giáp đất nhà ông Trần Văn Trị thôn 4 Thái Bình đến hết đất xã Thái Sơn	150.000
3.3	Huyện lộ	Từ Quốc lộ 2 đi xã Thành Long đến đất nhà ông Bùi Văn Tuyền thôn 31	100.000
		Từ giáp đất nhà ông Bùi Văn Tuyền thôn 31 đến hết đất nhà ông Phạm Văn Phúc thôn 31	100.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Từ giáp nhà ông Phạm văn Phúc thôn 31 đến hết xã Thái Sơn	100.000
4	Xã Thành Long		
4.1	Quốc lộ 2	Từ giáp đất xã Thái Sơn đến Km 35	250.000
		Từ giáp Km 35 đến hết xã Thành Long giáp thị trấn Tân Yên	300.000
4.2	Huyện lộ	Từ giáp đất Thái Sơn đến giáp đất nhà ông Ba thôn Loa	130.000
		Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Ba thôn Loa	130.000
		Từ UBND xã Thành Long đến hết thửa đất nhà ông Tự thôn Hưng Long	130.000
		Từ UBND xã Thành Long đến giáp đất hộ ông Ninh Tiến Điều, thôn Thành Công 2	100.000
		Từ UBND xã Thành Long đến ngõ hộ ông Thạch Văn Đáp, thôn Đoàn Kết 3	100.000
		Từ giáp đất nhà ông Tự, thôn Hưng Long đến giáp xã Bằng Cốc.	100.000
5	Xã Yên Phú		
5.1	Quốc lộ 2	Từ giáp đất thị trấn Tân Yên đến Km 45	450.000
		Từ giáp Km 45 đến Km 50	300.000
		Từ giáp Km 50 đến Km 53	250.000
		Từ giáp Km 53 đến Km 54	400.000
		Từ giáp Km 54 đến Km 56	300.000
		Từ Km 56 đến hết xã Yên Lâm	250.000
6	Xã Yên Lâm		
6.1	Quốc lộ 2	Từ giáp đất xã Yên Phú đến Km 68	250.000
		Từ giáp Km 68 đến hết địa phận tỉnh Tuyên Quang	300.000
6.2	Huyện lộ	Từ ngã ba (đường vào xã Yên Lâm) qua UBND xã tới ngõ nhà bà Phòng	120.000
		Từ UBND xã Yên Lâm đến ngõ nhà ông Vân	120.000
7	Xã Bình Xa		
7.1	Quốc lộ 3B (TL190 cũ)	Từ giáp đất xã Thái Sơn đến cầu Bình Xa II	150.000
		Từ cầu Bình Xa II đến hết địa phận xã Bình Xa	150.000
7.2	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ ngã ba đi Chiêm Hóa đến ngã ba vào UBND xã Bình Xa	150.000
		Từ ngã ba (bến phà cũ) vào UBND xã Bình Xa đến ngã ba đi Minh Hương	250.000
		Từ ngã ba đi Minh Hương đến hết xã Bình Xa giáp Tân Thành	160.000
7.3	Huyện lộ	Từ ngã ba giao với đường ĐT 189 (tuyến Bình Xa đi Minh Hương) đến hết đất xã Bình Xa (giáp xã Minh Hương)	150.000
8	Xã Tân Thành		
8.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp đất Bình Xa đến chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa)	160.000
		Từ chân dốc dài khe ao ông Trần Văn Tiến (chưa đo đạc giải thửa) đến ngã ba Tân Thành.	200.000
		Từ ngã 3 Tân Thành đi Phù Lưu 500m đến hết thửa đất số 27 tờ bản đồ giải thửa số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên.	250.000
		Đoạn Từ tiếp giáp thửa đất số 27 tờ bản đồ số 43 đường bê tông vào nghĩa địa thôn 1 Tân Yên đi Phù Lưu đến hết đất Tân Thành giáp cầu tràn thôn 4 làng Bát.	150.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
8.2	Huyện lộ	Đường Từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xá cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đình Văn Khôi	250.000
		Từ ngã 3 Tân Thành đi đầu cầu Tân Yên 500m đến hết thửa đất 46 tờ bản đồ giải thửa số 39, thôn 2 Tân Yên (lò xá cũ) đường rẽ vào nhà ông Đình Văn Khôi thôn 2 Tân Yên	250.000
8.3	Huyện lộ (Đường huyện ven sông Lô)	Từ ngã 3 thôn 5 làng Bát đi tuyến đường ven sông Lô, xã Phù Lưu Minh Dân Minh Khương đến hết đất Tân Thành (điểm công giáp bờ sông, giáp xã Phù Lưu)	150.000
9	Xã Phù Lưu		
9.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp đất xã Tân Thành đến ngã ba đường rẽ đi chợ Thụt.	200.000
		Từ ngã ba Dốc Đò đường rẽ đi chợ Thụt đến đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm	250.000
		Từ đường rẽ đi cầu tràn thôn Ban Nhàm đến cầu tràn Khau Linh.	350.000
		Từ cầu tràn Khau Linh đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	600.000
		Từ cầu tràn Suối Thọ đến hết xã Phù Lưu, giáp Minh Dân	120.000
9.2	Huyện lộ (Đường huyện ven sông Lô)	Từ giáp đất xã Tân Thành đến hết thôn Thụt (giáp xã Minh Dân)	150.000
10	Xã Minh Dân		
10.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp đất xã Phù Lưu đến ao nhà ông Long Nhật	120.000
		Từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	200.000
		Từ cổng nhà thờ đến hết xã Minh Dân giáp xã Minh Khương.	120.000
11	Xã Minh Khương		
11.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ tiếp giáp đất xã Minh Dân đến giáp đất nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái	120.000
		Từ nhà ông Lê Quốc Bảo thôn Minh Thái qua UBND xã Minh Khương đến giáp đất nhà ông Hoàng Văn Cẩn thôn Ngòi Lọc.	150.000
		Từ nhà ông Hoàng Văn Cẩn thôn Ngòi Lọc đến giáp đất xã Bạch Xa.	100.000
12	Xã Bạch Xa		
12.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp đất xã Minh Khương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Biên, thôn Phù Hương.	100.000
		Từ nhà ông Hoàng Văn Biên thôn Phù Hương đến Trạm Y tế xã (ngã ba đi Yên Thuận)	150.000
		Đoạn từ Trạm Y tế xã (ngã ba đi Yên Thuận) đến Bến dò 71	120.000
		Từ ngã ba (đường rẽ đi Yên Thuận) đến hết đất xã Bạch Xa (giáp xã Yên Thuận).	150.000
13	Xã Yên Thuận		
13.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp đất xã Bạch Xa đến nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá	150.000
		Từ nhà ông Đoàn thôn Thôm Vá qua UBND xã đến nhà ông Khương, thôn Thôm Vá	150.000
		Từ UBND xã đến nhà bà Tiện thôn Đềm	150.000
13.1	Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận)	Từ giáp nhà ông Khương, thôn Thôm Vá đến hết địa phận xã Yên Thuận (Giáp xã Vô Điểm, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang)	110.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
14	Xã Hùng Đức		
14.1	Huyện lộ	Từ giáp đất xã Đức Ninh đến hết đất nhà ông Tuyên, thôn Làng Chẽng.	100.000
14.1	Huyện lộ	Từ giáp đất nhà ông Tuyên thôn Làng Chẽng qua UBND xã đến hết đất nhà ông Sơn, thôn Uôm Tườn.	150.000
		Từ giáp đất nhà ông Sơn, thôn Uôm Tườn đến trường Trung học Hùng Thắng.	100.000
15	Xã Nhân Mục		
15.1	Huyện lộ	Đường vào xã Nhân Mục: Đoạn Từ đình dốc đá (tiếp giáp đất đô thị) đến cầu Bản Độ	150.000
		Từ cầu Bản Độ qua UBND xã đến nhà ông Đình Xuân Chính ngã ba rẽ đi thôn 1011	200.000
		Từ ngã ba đường rẽ đi Bằng Cốc đến hết đất xã Nhân Mục	100.000
16	Xã Bằng Cốc		
16.1	Huyện lộ	Từ giáp đất xã Nhân Mục qua UBND xã Bằng Cốc đến giáp đất xã Thành Long	110.000
17	Xã Minh Hương		
17.1	Huyện lộ	Từ giáp đất xã Bình Xa qua UBND xã Minh Hương đến hết đất nhà ông Quế, thôn 6 Minh Quang, xã Minh Hương.	150.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO
THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	XÃ MINH QUANG		
1.1	Quốc lộ 279	Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tà Nà Mạ	250.000
		Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	200.000
		Từ giáp cây đa thôn Nà Han đến giáp thôn Bản Đồn	160.000
		Từ thôn Bản Đồn đến hết xã Minh Quang giáp xã Hồng Quang	110.000
1.2	Đường tỉnh 188	Đoạn từ ngã ba Minh Đức đến đất hộ ông Giang.	160.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Giang đến đất hộ ông Tào.	160.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Tào đến giáp xã Thổ Bình.	110.000
2	XÃ PHÚC SƠN		
2.1	Quốc lộ 279	Đoạn từ giáp xã Minh Quang qua khu tái định cư thôn Bản Cầm đến hết đất nhà ông Ma Phúc Tề thôn Bản Cầm	250.000
		Đoạn giáp đất nhà ông Ma Phúc Tề đến chân Đèo đá thôn Tàng (Km 135+500)	200.000
		Đoạn từ chân Đèo đá (Km 135+500) đến hết đất xã Phúc Sơn giáp xã Năng Khả, Na Hang	200.000
2.2	Đường tỉnh 188	Từ đỉnh đèo Lai (giáp xã Tân Mỹ) đến tràn Nà Pét.	160.000
		Từ giáp tràn Nà Pét đến hết công xưởng tuyến Mỏ Măng gan.	200.000
		Từ giáp công xưởng tuyến Mỏ Măng gan đến ngã ba Bản Cầm.	160.000
3	XÃ KIM BÌNH		
3.1	Quốc lộ 2C (Tuyến Kim Bình - Trung Hòa, ĐT 185 cũ)	Đoạn từ giáp xã Vinh Quang đến đầu cầu Kim Bình (chân đèo Chai Keo)	500.000
		Đoạn từ cầu Kim Bình (thôn Kim Quang) đến chân Đèo Nàng (thôn Đèo Nàng), giáp huyện Yên Sơn	280.000
4	XÃ VINH QUANG		
4.1	Quốc lộ 2C (Tuyến Kim Bình - Trung Hòa, ĐT 185 cũ)	Đoạn từ giáp xã Trung Hòa đến hết đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh.	350.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Hoàng Quốc Toàn thôn Chinh đến hết đất hộ bà Lìn và hết đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh).	450.000
		Đoạn từ giáp đất hộ bà Lìn và giáp đất trường tiểu học số 1 (thôn An Ninh) đến giáp xã Kim Bình.	350.000
5	XÃ TRUNG HÒA		
5.1	Quốc lộ 2C (Tuyến Kim Bình - Trung Hòa, ĐT 185 cũ)	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất hộ bà Đào Thị Kiều (thôn Tham Kha) giáp xã Vinh Quang.	350.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
5.2	Đường huyện ĐH05 (Đường thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An)	Đoạn từ dốc Hiêng giáp với đất thị trấn Vĩnh Lộc đến hết đất thôn Đoàn Kết giáp xã Hòa An	130.000
6	XÃ NGỌC HỘI		
6.1	Quốc lộ 2C (Tuyến Ngọc Hội - Yên Lập, ĐT 190 cũ)	Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến giáp đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà)	350.000
		Đoạn từ đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà) đến Cầu Vật Nhèo (thôn Nà Tuộc)	250.000
		Đoạn từ cầu Vật Nhèo đến đường ngõ vào Năm Bó (thôn Ngọc An)	350.000
		Đoạn từ đường ngõ vào Năm Bó (thôn Ngọc An) đến cột mốc Km 7 đường Chiêm Hóa - Na Hang	250.000
		Đoạn từ cột mốc Km7 đường Chiêm Hóa - Na Hang đến giáp đường rẽ đi Ba Luông.	200.000
		Từ giáp đường rẽ đi Ba Luông đến giáp Đền Đàm Hồng.	250.000
		Đoạn từ đền Đàm Hồng đến hết đất Trại Kiểm Lâm.	350.000
		Đoạn từ Trại Kiểm Lâm đến đường ngõ vào Mỏ Ăngtimoan	600.000
		Đoạn từ đường ngõ vào Mỏ Ăngtimoan đến giáp Thủy điện Chiêm Hóa	350.000
		Đoạn từ giáp đất Thủy điện Chiêm Hóa đến hết đất xã Ngọc Hội, giáp xã Yên Lập	200.000
6.2	Đường huyện (đường Đàm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó)	Đoạn từ cầu Trần (Đàm Hồng 2) đến hết đất xã Ngọc Hội giáp xã Phú Bình	200.000
6.3	Đường huyện (Trung tâm thị tứ Đàm Hồng - Ngọc Hội)	Đất liền cạnh đường đoạn từ Bưu điện Đàm Hồng đến công mả Ăngtimoan	300.000
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (cạnh cây xăng Km10) đến giáp cầu Trần (thôn Đàm Hồng 2)	300.000
7	XÃ YÊN LẬP		
7.1	Quốc lộ 2C (Tuyến Ngọc Hội - Yên Lập, ĐT 190 cũ)	Từ giáp địa phận xã Ngọc Hội đến giáp ngã ba Đài Thị.	110.000
		Từ ngã ba Đài Thị đến cầu Đài Thị mới (giáp đền).	150.000
		Từ tiếp giáp cầu Đài Thị mới đến hết địa phận xã Yên Lập (giáp xã Thanh Tương, huyện Na Hang).	110.000
7.2	Quốc lộ 3B	Từ ngã ba cầu Đài Thị đến ngã ba thôn Đầu Cầu.	180.000
		Từ ngã ba cầu Đài Thị Mới (giáp đền) đến đường rẽ vào trụ sở Ủy ban nhân dân xã Yên Lập	180.000
		Từ đường rẽ vào trụ sở xã đến chân đèo Ka Mác	110.000
8	XÃ YÊN NGUYÊN		
8.1	Quốc lộ 3B	Từ giáp ranh xã Bình Xa đến hết chợ Hợp Long (nhà ông Trần Văn Toàn)	300.000
		Từ nhà ông Trần Văn Toàn đến cây xăng Hoàng Sơn	250.000
		Từ cây xăng Hoàng Sơn (thôn Làng Mòi) đến hết đất xây xăng thôn Trục Tri	350.000
		Từ cây xăng thôn Trục Tri đến giáp xã Hòa Phú	250.000
9	XÃ HOÀ PHÚ		
9.1	Quốc lộ 3B	Đoạn từ đầu cầu số 2 (giáp xã Yên Nguyên) đến đầu cầu số 1 thôn Nà Tàng.	230.000
		Từ đầu cầu số 1, thôn Nà Tàng (xã Hòa Phú) đến công trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè).	300.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Đoạn từ giáp cổng trường THCS Hoà Phú (Gia Kè) đến cầu số 2 thôn Khuôn Hang	250.000
		Từ cầu số 2 thôn Khuôn Hang đến hết Km 10+500.	200.000
9.2	Đường huyện (Đường Hoà Phú - Nhân Lý)	Đoạn từ giáp QL3B trợ Trung Tâm xã Hoà Phú đến hết đất hộ ông Ma Công Soi thôn Lăng Quậy	220.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Soi đến đất hộ ông Lục Văn Nam giáp suối thôn đèo Chắp.	160.000
		Đoạn từ đất hộ ông Lục Văn Nam (giáp suối) đến hết đất xã Hoà Phú đình đèo Chắp giáp xã đi Nhân Lý.	120.000
10	XÃ TÂN THỊNH		
10.1	Quốc lộ 3B (TL190 cũ)	Từ giáp xã Hoà Phú (Km10+500) đến giáp xã Phúc Thịnh.	250.000
10.2	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh - Tân Thịnh - Hòa An)	Đoạn từ đèo Thập Thi giáp xã Phúc Thịnh đến hết đất Nhà văn hóa thôn Làng Bực	130.000
		Đoạn từ đất Nhà văn hóa thôn Làng Bực đến hết đất xã Tân Thịnh giáp xã Hòa An	100.000
11	XÃ PHÚC THỊNH		
11.1	Quốc lộ 3B	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa	350.000
		Từ ngã tư đường rẽ vào Nhà văn hóa thôn Tân Hòa đến đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn)	500.000
		Từ đất hộ ông Ngô Đình Đắc (trạm trình diễn) đến hết đất hộ ô Lịch (Km4).	700.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Lịch đến hết đất hộ ông Thịnh.	500.000
		Từ giáp đất hộ ông Thịnh đến hết đất xã Phúc Thịnh (giáp Vĩnh Lộc).	700.000
11.2	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà-Hồng Quang)	Đoạn ngã ba đường rẽ vào xã Tân An giáp QL3B đến hết đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm	150.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Phùng Vĩnh Dũng thôn Phúc Tâm đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân An	150.000
11.3	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Tân Thịnh-Hòa An)	Đoạn từ giáp đường QL3B đến hết Ao của hộ ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ)	500.000
		Đoạn từ giáp Ao của hộ ông Lâm Phúc Chi (thôn Tụ) đến đất nhà văn hóa thôn (Húc)	350.000
		Từ nhà văn hóa thôn Húc đến hết đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc	250.000
		Đoạn từ giáp đất hộ bà Triệu Thị Thỏa thôn Húc đến hết đất xã Phúc Thịnh giáp xã Tân Thịnh	120.000
12	XÃ XUÂN QUANG		
12.1	Đường tỉnh 188	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Lộc đến ngã ba đường lên Trường TH và THCS.	500.000
		Đoạn từ ngã ba đường lên Trường TH và THCS đến hết đất đất hộ ông Hà Phúc Ly	400.000
		Đoạn từ giáp đất đất hộ ông Hà Phúc Ly đến hết đất Xuân Quang, giáp đất xã Hùng Mỹ.	300.000
13	XÃ HÙNG MỸ		
13.1	Đường tỉnh 188	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang từ ngã ba trạm kiểm lâm Hùng Mỹ đến nhà ông Bùi Quang Lũng Thôn Đóng.	250.000
		Đoạn từ giáp nhà ông Bùi Quang Lũng Thôn Đóng đến nhà ông Ma Văn Phúc Thôn Nậm Kép.	160.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Đoạn từ giáp nhà ông Ma Văn Phúc đến nhà ông Ma Xuân Toàn Thôn Nặm Kép giáp đất xã Tân Mỹ.	200.000
13.2	Đường huyện (Đường Xuân Quang- Hùng Mỹ)	Đoạn từ ngã ba Nà Cuồng (ĐT188 trạm kiểm lâm) đến hết đất hộ ông Lê Ngọc Sơn, thôn Thẩm	200.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Lê Ngọc Sơn, thôn Thẩm đến hết đất hộ ông Ma Văn Nhã thôn Rõm	130.000
		Đoạn từ giáp đất hộ ông Ma Văn Nhã (thôn Rõm) đến đường rẽ nhà máy in tiền	90.000
14	XÃ TÂN MỸ		
14.1	Đường tỉnh 188	Từ giáp xã Hùng Mỹ đến hết thửa đất ô Vũ Xuân Cậy (Pác Có).	160.000
		Từ giáp đất hộ ông Vũ Xuân Cậy đến cầu tràn Nà Héc.	180.000
		Từ cầu tràn Nà Héc đến đỉnh đèo Lai (giáp xã Phúc Sơn).	200.000
14.2	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà- Hồng Quang)	Đoạn từ giáp xã Tân An đến hết đất xã Tân Mỹ giáp xã Hà Lang	100.000
14.3	Đường huyện (Đường Tân Mỹ- Hà Lang)	Đoạn giáp ĐT 188 đến cầu treo thôn Bản Tụm	120.000
		Đoạn từ Cầu treo thôn Bản Tụm đến giáp đường huyện Phúc Thịnh - Trung Hà	100.000
15	XÃ LINH PHÚ		
15.1	Đường huyện (Đường Tri Phú- Linh Phú)	Từ giáp huyện Yên Sơn đến suối Pác Hóp.	160.000
		Từ ngã ba Pác Hóp đến hết đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng.	160.000
		Từ giáp đất hộ ông Nguồn thôn Pác Cháng đến hết đất hộ ông Đặng Văn Nhuận.	180.000
		Từ giáp đất hộ ông Đặng Văn Nhuận đến giáp xã Tri Phú.	160.000
16	XÃ TRI PHÚ		
16.1	Đường huyện (Đường Tri Phú- Linh Phú)	Từ giáp đất xã Kim Bình đến Km18 + 00 (thôn Bản Tù).	130.000
		Từ giáp Km 18 + 00 đến Km21 + 500	180.000
		Đoạn từ Km21 +500 đến nhà ông Hứa Văn Hòa (ngã 3 rẽ vào nhà văn hóa Lang Đén)	130.000
16.1	Đường huyện (Đường Tri Phú- Linh Phú)	Đoạn từ nhà ông Hứa Văn Hòa (ngã 3 rẽ vào nhà văn hóa Lang Đén) đến ngã 3 sân bóng thôn Bản B	130.000
		Đoạn từ ngã 3 sân bóng thôn Bản Ba đến hết địa phận xã Tri Phú	130.000
17	XÃ HOÀ AN		
17.1	Đường tỉnh 188 (Giáp xã Tân Thịnh - giáp xã Nhân Lý)	Đoạn từ giáp xã Tân Thịnh đến giáp đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chằng Hạ	110.000
		Đoạn từ đất hộ ông Trần Ngọc Chiêu thôn Chằng Hạ đến hết đất hộ ông Lương Văn Tường thôn Liên Kết	130.000
		Đoạn từ giáp đất nhà ông Lương Văn Tường thôn Liên Kết đến giáp ranh xã Nhân Lý (hết địa phận xã Hòa An)	110.000
17.2	Đường huyện ĐH05 (Đường thị trấn Vĩnh Lộc - Hòa An)	Đoạn từ giáp xã Trung Hòa đến ngã ba trạm biến áp thôn Chằng Thượng	110.000
		Đoạn từ ngã ba trạm biến áp thôn Chằng Thượng đến Ngã ba thôn Chằng Hạ	130.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
18	XÃ NHÂN LÝ		
18.1	Đường huyện ĐH10 (Đường Hòa An - Nhân Lý)	Đoạn từ giáp xã Hòa An đến hết đất trụ sở UBND xã Nhân Lý	110.000
18.2	Đường huyện (Đường Hòa Phú - Nhân Lý)	Đoạn từ đình đèo Chắp giáp xã Hòa Phú đến ngã ba thôn Ba 1	90.000
19	XÃ TÂN AN		
19.1	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh - Trung Hòa- Hồng Quang)	Đoạn từ giáp đất xã Phúc Thịnh đến cầu tràn thôn An Thịnh	100.000
		Đoạn từ cầu tràn thôn An Thịnh đến ngã ba đường rẽ đi thôn Tân Bình	150.000
		Từ ngã ba đường đi thôn Tân Bình đến hết xã Tân An giáp xã Tân Mỹ	100.000
20	XÃ HÀ LANG		
20.1	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà- Hồng Quang)	Đoạn từ giáp xã Tân Mỹ đến hết cầu tràn suối Bún thôn Tho	100.000
		Đoạn từ tràn suối Bún đến hết đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán	110.000
		Đoạn từ đất hộ ông Ma Văn Sỹ thôn Nà Khán đến hết đất xã Hà Lang giáp xã Trung Hà	100.000
		Đoạn từ hộ ông Hoàng Đình Thức đến giáp xã Tân Mỹ	110.000
21	XÃ TRUNG HÀ		
21.1	Đường huyện (Đường Phúc Thịnh-Trung Hà- Hồng Quang)	Đoạn từ giáp xã Hà Lang đến cầu tràn (trạm y tế)	100.000
		Đoạn từ Cầu tràn (trạm y tế) đến cầu Phà giáp thôn Nà Đồng;	110.000
		Đoạn từ Cầu Phà, thôn Nà Đồng đến giáp suối (ngã 3 đường đi Hồng Quang, huyện Lâm Bình)	100.000
		Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Thác Bản Ba (thôn Bản Tháng) đến hết địa phận xã Trung Hà giáp xã Hồng Quang	100.000
		Đoạn từ ngã ba đường đi xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình đến thác Bản Ba	100.000
22	XÃ PHÚ BÌNH		
22.1	Đường huyện (đường Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó)	Đoạn từ giáp đất xã Ngọc Hội đến trường Mầm non Phú Bình thôn Tạng Khiếu	160.000
		Đoạn từ trường Mầm non xã Phú Bình đến cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường	200.000
		Từ cầu số 4 thôn Vũ Hải Đường đến hết hộ ông Hà Văn Luyện thôn Bản Ho.	140.000
		Từ hộ ông Hà Văn Luyện thôn Bản Ho đến giáp xã Kiên Đài.	140.000
23	XÃ KIÊN ĐÀI		
23.1	Đường huyện (đường Đầm Hồng - Phú Bình - Kiên Đài - Nà Bó)	Đoạn từ giáp xã Phú Bình đến ngã ba đập tràn Pác Mạ	100.000
		Từ ngã ba đập tràn Pác Mạ đến hết đất trường tiểu học xã Kiên Đài	110.000
		Từ cổng trường Tiểu học đến ngã ba cây đa (Nà Bó - Khun Miêng)	90.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO
THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	XÃ NĂNG KHẢ		
1.1	Quốc lộ 279	Toàn bộ thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường Quốc lộ 279: Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Trường thôn Nà Vai đến hết đất nhà ông Nông Văn Dũng (thôn Nà Reo)	200.000
		Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp đường Quốc lộ 279 thuộc các thôn Phiêng Rào, Bản Tùn, Bản Nhùng, Bản Nuầy, Nà Chao.	150.000
1.2	Huyện lộ	Đoạn từ ngã 3 nhà văn hóa thôn Nà Reo qua UBND xã đến nhà ông Đinh Văn Sử	130.000
		Từ ngã ba trạm kiểm lâm vào đến Thao trường	130.000
1.3	Huyện Lộ (tuyến Na Hang - Xuân Lập)	Đất liền cạnh đường từ giáp nhà ông Vũ Tiến Huy đến đỉnh đèo Bụt (xã Trùng Khánh cũ).	80.000
2	XÃ ĐÀ VỊ		
2.1	Quốc lộ 279	Từ ngã ba giáp UBND xã Đà Vị đến ngã ba xã Hồng Thái.	150.000
		Từ giáp ngã ba xã Hồng Thái đến hết đất thôn Nà Pin giáp đất Bắc Kạn	100.000
2.2	Quốc lộ 280 (TL190 cũ)	Đất ở tiếp giáp trực đường QL280 đi qua thôn Bản Lục.	100.000
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba (khu tái định cư Nà Pục) đến hết địa phận thôn Nà Pục đi xã Yên Hoa.	150.000
2.3	Khu trung tâm thương mại	Chợ Đà Vị: Đoạn từ đầu cầu mới đến giáp ngã ba UBND xã Đà Vị.	200.000
3	XÃ SON PHÚ		
3.1	Quốc lộ 279	Từ đỉnh đèo Nà Mỏ đến cầu Pác Hẩu	100.000
		Từ cầu Pá Hẩu đến giáp nhà ông Dương Văn Dũng thôn Bản Dạ	150.000
		Từ nhà ông Dương Văn Dũng đến hết nhà ông Nông Đức Hiến thôn Bản Dạ	300.000
		Từ giáp nhà ông Nông Đức Hiến đến hết nhà ông Hà Văn Mông thôn Bản Lăn	150.000
		Từ giáp nhà ông Hà Văn Mông đến hết nhà ông Hoàng Xuân Thủy	200.000
3.1	Quốc lộ 279	Từ giáp nhà ông Hoàng Xuân Thủy đến hết địa phận xã Sơn Phú (giáp xã Đà Vị)	100.000
3.2	Huyện Lộ đường Bản Dạ - Cốc Quéo	Tiếp giáp quốc lộ 279 đến địa phận xã Sơn Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn	100.000
3.3	Huyện Lộ đường Bản Lăn - Nà Sầm	Từ ngã ba giao với QL279 đến hết nhà ông Hứa Văn Lân	150.000
		Từ giáp nhà ông Hứa Văn Lân đến hết nhà Bình (Sinh) thôn Bản Tâm	100.000
		Từ giáp nhà Bình Sinh đến ngã ba đường vào nhà ông Duy	150.000
		Từ ngã ba đường vào nhà ông Duy đến hết hồ thủy điện	100.000

TT	Tên đường phố/khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
4	XÃ YÊN HOA		
4.1.	Quốc lộ 280	Đoạn từ giáp xã Đà Vị đến tiếp giáp nhà ông Lê Văn Du thôn Nà Khuyến, xã Yên Hoa	160.000
		Các thửa đất ven trục đường liên xã đoạn từ cây Xăng đi xã Thượng Nông (hết xã Yên Hoa)	160.000
4.2	Khu trung tâm thương mại	Ngã ba Côn Lôn đoạn từ nhà Xuân Đôn qua Trạm Kiểm lâm Yên Hoa đến cây Xăng Yên Hoa	220.000
		Toàn bộ các thửa đất ở ven đường từ cây Xăng dọc theo QL280 nhà Lê Văn Du sửa xe Ôtô	220.000
		Khu tái định cư: Bản Chợ, Tân Thành, Nà Khuyến, xã Yên Hoa	220.000
5	XÃ THƯỢNG NÔNG		
5.1	Quốc lộ 280 (TL190 cũ)	Từ giáp xã Yên Hoa đến cầu Phai Mạ	100.000
		Từ cầu Phai Mạ đến cầu Nặm Lèm	150.000
		Từ cầu Nặm Lèm đến hết địa phận xã Thượng Nông (giáp xã Thượng Giáp)	100.000
6	XÃ THƯỢNG GIÁP		
6.1	Quốc lộ 280 (TL190 cũ)	Các thửa đất ở ven đường QL280 (ĐT190 cũ) đoạn từ tiếp giáp xã Thượng Nông đến hết địa phận xã Thượng Giáp (tiếp giáp tỉnh Hà Giang)	100.000

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO
THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
1	Xã Hồng Quang		
1.1	Quốc lộ 279	Từ giáp xã Minh Quang đến hết đất hộ ông Ma Văn Trại (thôn Bản Luông)	180.000
		Khu dân cư thôn Bản Luông	180.000
		Từ giáp đất hộ Ma Văn Trại (thôn Bản Luông) đến hết đất hộ ông Ma Đình Ngoại (thôn Bản Luông)	210.000
		Từ giáp đất hộ ông Ma Đình Ngoại (thôn Bản Luông) đến hết đất Hồng Quang giáp đất xã Liên Hiệp, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang	150.000
2	Xã Thổ Bình		
2.1	Đường tỉnh 188	Đoạn từ giáp xã Minh Quang đến hộ ông Vũ Năng Tuyên thôn Nà Cọn.	120.000
		Đoạn từ nhà ông Vũ Năng Tuyên thôn Nà Cọn qua khu dân cư thôn Nà Cọn đến đất hộ nhà ông Ma Ngọc Toàn bản Piát	140.000
		Từ đất nhà ông Ma Ngọc Toàn đến hết địa phận xã (giáp xã Bình An).	120.000
3	Xã Bình An		
3.1	Đường tỉnh 188	Đoạn từ giáp xã Thổ Bình đến cầu Khuổi Chưón	180.000
		Đoạn từ cầu Khuổi Chưón đến khe Tát Dạ	200.000
		Đoạn từ khe Tát Dạ đến hết đất hộ ông Hoàng Văn Hòi	180.000
		Đoạn từ đất hộ ông Hoàng Văn Tường (giáp ông Hoàng Văn Hòi) đến ngã ba đường vào khu Minh Tân	250.000
		Từ Ngã ba đường vào khu Minh Tân đến ngã ba đường vào thôn Tát Ten	180.000
		Từ ngã ba đường vào thôn Tát Ten đến giáp ranh xã Lãng Can (hết địa phận xã Bình An)	120.000
4	Xã Lãng Can		
4.1	Đường khu trung tâm huyện	Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT 185, qua khu tái định cư Bản Khiển đến đập tràn thôn Bản Khiển).	400.000
		Đất ở liền đường từ đập tràn Bản Khiển đến Đèo Khau Lắc.	260.000
4.1	Đường khu trung tâm huyện	Đất liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 đường giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khá (đỉnh đèo Kéo Quân) đến Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che)	220.000
		Đất liền cạnh đường đoạn từ Khe Khuổi Vát (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hương, thôn Phai Che) theo hướng đi xã Xuân Lập đến hết địa phận xã Lãng Can.	200.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ chân Đèo Nàng (giáp xã Khuôn Hà) đến đập tràn Năm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện, thôn Năm Đíp)	220.000

TT	Tên đường phố, khu vực	Mốc xác định (Từ ... đến ...)	Mức giá
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đập tràn Năm Đíp (gần nhà ông Hoàng Văn Điện) đến khu Đán Nhang (Ngã ba cầu tràn Tà Tè, thôn Năm Đíp)	300.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ khu Đán Nhang (Ngã ba cầu tràn Tà Tè, thôn Năm Đíp) đến cầu Nà Khà (giáp UBND xã Lăng Can).	350.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ cầu Nà Khà (giáp UBND xã Lăng Can) đến ngã 3 giao với đường tránh ngập đi xã Phúc Yên, thôn Nà Khà (đỉnh đèo Kéo Quân).	400.000
		Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã 3 (đỉnh đèo Kéo Quân) đường đi xã Phúc Yên đến hết địa phận xã Lăng Can	200.000
		Chợ Lăng Can: Đất ở tại khu Bó Bốc và khu Nà Ngoạng thôn Nà Khà	300.000
5	Xã Xuân Lập		
5.1	Đường tỉnh 188	Đất liền cạnh đường Từ nhà ông Hoàng Ton Chài đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Dềnh.	100.000
		Đất liền cạnh đường từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Dềnh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Dìn.	150.000
		Đất liền cạnh đường từ giáp đất nhà ông Hoàng Văn Dìn đến cầu Khuổi Hát.	80.000
6	Xã Thượng Lâm		
6.1	Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên)	Đất liền cạnh đường từ chân đèo Ái Âu đến Km 24 thuộc các thôn (Nà Lung, Khun Hon, Bản Bó, Nà bản, Nà Liềm).	150.000
		Toàn bộ các thửa đất tiếp giáp với trục đường: Đoạn từ giáp thôn Bản Chợ đến Ngã ba đi xã Khuôn Hà và đường rẽ đi xã Phúc Yên hết đất nhà ông Hùng (thôn Nà Tông).	150.000
6.2	Khu trung tâm thương mại	Chợ Thượng Lâm: Khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã tại thôn Bản Chợ.	200.000
7	Xã Khuôn Hà		
7.1	Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên)	Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ nhà bà Huỳnh thôn Nà Thom đến nhà ông Châu Văn Dũng thôn Hợp Thành	200.000
		Đất ở liền cạnh đường: Đoạn từ ngã Kẹm Pu đến hết đất hộ ông Chúc Văn Nông thôn Nà Vàng	120.000
8	Xã Phúc Yên		
8.1	Đường tỉnh 185 (Thượng Lâm - Phúc Yên)	Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Lâm đến hết đất nhà ông Cận thôn Bản Thàng.	100.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Hồ đến hết đất nhà ông Nải thôn Bản Táng.	100.000
		Đất liền cạnh đường: Đoạn từ đất nhà ông Khe đến hết đất nhà ông Tâm thôn Phiêng Mơ.	100.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ TRÀNG ĐÀ		
	Khu vực 1	500.000	
	Khu vực 2	350.000	
	Khu vực 3	230.000	
2	XÃ AN TƯỜNG		
	Khu vực 1	2.000.000	1.500.000
	Khu vực 2	700.000	500.000
3	XÃ ĐỘI CÁN		
	Khu vực 1	450.000	350.000
	Khu vực 2	250.000	200.000
	Khu vực 3	120.000	100.000
4	XÃ LƯỠNG VƯỢNG		
	Khu vực 1	450.000	350.000
	Khu vực 2	250.000	200.000
	Khu vực 3	130.000	100.000
5	XÃ THÁI LONG		
	Khu vực 1	450.000	350.000
	Khu vực 2	250.000	
6	XÃ AN KHANG		
	Khu vực 1	160.000	130.000
	Khu vực 2	120.000	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ THANH TƯỜNG		
	Khu vực 1	180.000	150.000
	Khu vực 2		90.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
2	XÃ ĐÀ VỊ		
	Khu vực 1	160.000	140.000
	Khu vực 2		75.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
3	XÃ YÊN HOA		
	Khu vực 2	90.000	
	Khu vực 3	70.000	60.000
4	XÃ CÔN LÔN		
	Khu vực 1	120.000	90.000
	Khu vực 2	85.000	70.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
5	XÃ KHAU TINH		
	Khu vực 2	90.000	70.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
6	XÃ HỒNG THÁI		
	Khu vực 1	100.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	70.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
7	XÃ SƠN PHÚ		
	Khu vực 2	90.000	
	Khu vực 3	60.000	50.000
8	XÃ SINH LONG		
	Khu vực 1	100.000	90.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 2	80.000	70.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
9	XÃ THUẬN NÔNG		
	Khu vực 1		90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	50.000	
10	XÃ THUẬN GIÁP		
	Khu vực 1	100.000	80.000
	Khu vực 2	60.000	50.000
11	XÃ NĂNG KHẢ		
	Khu vực 1		100.000
	Khu vực 2		80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ KHUÂN HÀ		
	Khu vực 1		110.000
	Khu vực 2		80.000
	Khu vực 3	60.000	
2	XÃ THƯỢNG LÂM		
	Khu vực 1		110.000
	Khu vực 2	100.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
3	XÃ XUÂN LẬP		
	Khu vực 1		100.000
	Khu vực 2		75.000
	Khu vực 3	50.000	
4	XÃ LÃNG CÁN		
	Khu vực 1	180.000	130.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	
5	XÃ PHÚC YÊN		
	Khu vực 1		90.000
	Khu vực 2	80.000	65.000
	Khu vực 3	55.000	45.000
6	XÃ BÌNH AN		
	Khu vực 1	120.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	
	Khu vực 3		
7	XÃ THỔ BÌNH		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	90.000	

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 3	60.000	50.000
8	XÃ HỒNG QUANG		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN CHIÊM HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ PHÚC THỊNH		
	Khu vực 2	160.000	120.000
	Khu vực 3	80.000	60.000
2	XÃ HÀ LANG		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
3	XÃ XUÂN QUANG		
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
4	XÃ TÂN AN		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3		50.000
5	XÃ HOÀ AN		
	Khu vực 1		100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
6	XÃ KIM BÌNH		
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
7	XÃ TÂN THỊNH		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
8	XÃ PHÚC SƠN		
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
9	XÃ TRUNG HOÀ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	
10	XÃ VINH QUANG		
	Khu vực 1	210.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3		50.000
11	XÃ TÂN MỸ		
	Khu vực 1	110.000	80.000
	Khu vực 2	70.000	
	Khu vực 3	60.000	
12	XÃ NGỌC HỘI		
	Khu vực 2		95.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
13	XÃ YÊN NGUYỄN		
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
14	XÃ HOÀ PHÚ		
	Khu vực 1	210.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
15	XÃ HÙNG MỸ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
16	XÃ LINH PHÚ		
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
17	XÃ TRUNG HÀ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
18	XÃ PHÚ BÌNH		

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
19	XÃ NHÂN LÝ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
20	XÃ KIÊN ĐÀI		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
21	XÃ TRI PHÚ		
	Khu vực 1	150.000	
	Khu vực 2		80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
22	XÃ BÌNH NHÂN		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
23	XÃ BÌNH PHÚ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
24	XÃ MINH QUANG		
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
25	XÃ YÊN LẬP		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ THÁI SƠN		
	Khu vực 1	170.000	140.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	
2	XÃ THÁI HÒA		
	Khu vực 1	170.000	
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	
3	XÃ ĐỨC NINH		
	Khu vực 1	170.000	140.000
	Khu vực 2	120.000	
	Khu vực 3	60.000	
4	XÃ BÌNH XA		
	Khu vực 1	170.000	140.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	
5	XÃ NHÂN MỤC		
	Khu vực 1	170.000	140.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	
6	XÃ PHÙ LƯU		
	Khu vực 1	160.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
7	XÃ MINH HƯƠNG		
	Khu vực 1	160.000	110.000
	Khu vực 2	95.000	65.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 3	55.000	
8	XÃ MINH DÂN		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
9	XÃ YÊN PHÚ		
	Khu vực 1	160.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
10	XÃ TÂN THÀNH		
	Khu vực 1	160.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
11	XÃ BẠCH XA		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	90.000	75.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
12	XÃ YÊN THUẬN		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
13	XÃ MINH KHƯƠNG		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
14	XÃ THÀNH LONG		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	
15	XÃ BẢNG CỐC		
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	70.000
	Khu vực 3	60.000	
16	XÃ YÊN LÂM		

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 1	110.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	60.000
	Khu vực 3	55.000	50.000
17	XÃ HÙNG ĐỨC		
	Khu vực 1	110.000	
	Khu vực 2	80.000	
	Khu vực 3	55.000	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ TRUNG MÔN		
	Khu vực 1	1.800.000	1.500.000
	Khu vực 2	850.000	600.000
2	XÃ KIM PHÚ		
	Khu vực 1	400.000	
	Khu vực 2	250.000	180.000
	Khu vực 3	120.000	
3	XÃ HOÀNG KHAI		
	Khu vực 1	400.000	300.000
	Khu vực 2	250.000	180.000
	Khu vực 3	120.000	
4	XÃ ĐỘI BÌNH		
	Khu vực 1	260.000	170.000
	Khu vực 2	130.000	100.000
	Khu vực 3	80.000	55.000
5	XÃ MỸ BẰNG		
	Khu vực 1	350.000	
	Khu vực 2	180.000	
	Khu vực 3	80.000	
6	XÃ PHÚ LÂM		
	Khu vực 1	350.000	250.000
	Khu vực 2	180.000	120.000
7	XÃ THẮNG QUÂN		
	Khu vực 1	400.000	300.000
	Khu vực 2	250.000	180.000
	Khu vực 3	120.000	
8	XÃ TÂN LONG		

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 1	200.000	150.000
	Khu vực 2	130.000	75.000
9	XÃ THÁI BÌNH		
	Khu vực 1	350.000	250.000
	Khu vực 2	180.000	130.000
	Khu vực 3	80.000	
10	XÃ NHỮ KHÊ		
	Khu vực 1	200.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	60.000	
11	XÃ NHỮ HÁN		
	Khu vực 1	200.000	
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
12	XÃ CHÂN SƠN		
	Khu vực 1	280.000	200.000
	Khu vực 2	150.000	130.000
	Khu vực 3	70.000	
13	XÃ LANG QUÁN		
	Khu vực 1	400.000	300.000
	Khu vực 2	280.000	110.000
	Khu vực 3	60.000	
14	XÃ TỨ QUẬN		
	Khu vực 1	400.000	300.000
	Khu vực 2	280.000	200.000
	Khu vực 3	120.000	
15	XÃ CHIÊU YÊN		
	Khu vực 1		160.000
	Khu vực 2	120.000	
	Khu vực 3	60.000	
16	XÃ PHÚC NINH		
	Khu vực 1	200.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	
	Khu vực 3		

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
17	XÃ LỰC HÀNH		
	Khu vực 1	200.000	150.000
	Khu vực 2	130.000	
	Khu vực 3	80.000	
18	XÃ TRUNG TRỰC		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	90.000	75.000
	Khu vực 3	60.000	
19	XÃ XUÂN VÂN		
	Khu vực 1	230.000	190.000
	Khu vực 2	150.000	110.000
	Khu vực 3	70.000	
20	XÃ TRUNG SƠN		
	Khu vực 1	200.000	150.000
	Khu vực 2	120.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
21	XÃ ĐẠO VIỆN		
	Khu vực 1	150.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	80.000
	Khu vực 3	70.000	
22	XÃ PHÚ THỊNH		
	Khu vực 1	130.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	80.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
23	XÃ TIẾN BỘ		
	Khu vực 1	150.000	110.000
	Khu vực 2	90.000	75.000
	Khu vực 3	70.000	
24	XÃ CÔNG ĐÀ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	90.000	75.000
25	XÃ TRUNG MINH		
	Khu vực 1	120.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	70.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 3	70.000	60.000
26	XÃ HÙNG LỢI		
	Khu vực 1	150.000	120.000
	Khu vực 2	90.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	
27	XÃ KIẾN THIẾT		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	80.000	70.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
28	XÃ TÂN TIẾN		
	Khu vực 1	120.000	90.000
	Khu vực 2	80.000	65.000
	Khu vực 3	60.000	
29	XÃ KIM QUAN		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	80.000	75.000
	Khu vực 3	70.000	60.000
30	XÃ QUÝ QUÂN		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	80.000	65.000
	Khu vực 3	60.000	

**GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	2	3	4
1	XÃ HỒNG LẠC		
	Khu vực 1	250.000	200.000
	Khu vực 2	150.000	130.000
	Khu vực 3	120.000	90.000
2	XÃ THUỶNG ÁM		
	Khu vực 1	150.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	60.000
3	XÃ PHÚC ỨNG		
	Khu vực 1	150.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	60.000
4	XÃ HÀO PHÚ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
5	XÃ CẤP TIẾN		
	Khu vực 1	150.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	80.000	60.000
6	XÃ SẦM DƯƠNG		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
7	XÃ HỢP THÀNH		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 3	70.000	50.000
8	XÃ TÚ THỊNH		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
9	XÃ THIỆN KẾ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
10	XÃ SƠN NAM		
	Khu vực 1	150.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	100.000
	Khu vực 3	80.000	60.000
11	XÃ ĐẠI PHÚ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
12	XÃ PHÚ LƯƠNG		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
13	XÃ TAM ĐA		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
14	XÃ VĂN PHÚ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
15	XÃ CHI THIẾT		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
16	XÃ VÂN SƠN		

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
17	XÃ VĨNH LỢI		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
18	XÃ LÂM XUYÊN		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
19	XÃ ĐÔNG LỢI		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
20	XÃ HỢP HÒA		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
21	XÃ TUÂN LỘ		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
22	XÃ MINH THANH		
	Khu vực 1		120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
23	XÃ TÂN TRÀO		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
24	XÃ QUYẾT THẮNG		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000

STT	Tên các xã và khu vực	Mức giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Khu vực 3	60.000	50.000
25	XÃ ĐỒNG QUÝ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
26	XÃ TRUNG YÊN		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2	110.000	
	Khu vực 3	70.000	50.000
27	XÃ BÌNH YÊN		
	Khu vực 1	140.000	120.000
	Khu vực 2		90.000
	Khu vực 3	70.000	50.000
28	XÃ THANH PHÁT		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
29	XÃ NINH LAI		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
30	XÃ ĐÔNG THỌ		
	Khu vực 1	130.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
31	XÃ KHÁNG NHẬT		
	Khu vực 1	120.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000
32	XÃ LƯƠNG THIỆN		
	Khu vực 1	140.000	100.000
	Khu vực 2	95.000	80.000
	Khu vực 3	60.000	50.000

Biểu số: 07/OĐT-TPTQ

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh TUYÊN QUANG)

STT	Loại đường	Mức giá đồng/m ²			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
A	B	1	2	3	4
1	ĐƯỜNG LOẠI I	20.000.000	7.700.000	3.300.000	2.000.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II	10.000.000	4.800.000	2.500.000	1.200.000
3	ĐƯỜNG LOẠI III	7.200.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV	4.800.000	2.000.000	1.200.000	800.000

Biểu số: 07/OĐT-H

GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ TẠI ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh TUYÊN QUANG)

STT	Loại đường	Mức giá đồng/m ²				
		Huyện Yên Sơn	Huyện Sơn Dương	Huyện Hàm Yên	Huyện Chiêm Hoá	Huyện Na Hang
A	B	1	2	3	4	5
1	ĐƯỜNG LOẠI I					
	Vị trí 1		4.000.000	2.200.000	3.000.000	1.800.000
	Vị trí 2	1.700.000	2.200.000	1.100.000	1.800.000	1.000.000
	Vị trí 3	500.000	1.300.000	500.000	1.000.000	550.000
	Vị trí 4	300.000	600.000	230.000	600.000	250.000
2	ĐƯỜNG LOẠI II					
	Vị trí 1		2.500.000	1.500.000	2.000.000	1.600.000
	Vị trí 2		1.200.000	800.000	1.000.000	700.000
	Vị trí 3		600.000	380.000	600.000	400.000
	Vị trí 4		350.000	180.000	350.000	
3	ĐƯỜNG LOẠI III					
	Vị trí 1		1.700.000	1.000.000	1.200.000	600.000
	Vị trí 2		800.000	550.000	700.000	280.000
	Vị trí 3		350.000	400.000	400.000	130.000
	Vị trí 4		230.000	230.000	230.000	80.000
4	ĐƯỜNG LOẠI IV					
	Vị trí 1			400.000		
	Vị trí 2			180.000		
	Vị trí 3			120.000		
	Vị trí 4			80.000		

BẢNG GIÁ ĐẤT SÔNG, SUỐI, MẶT NƯỚC CHUYÊN DÙNG SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH PHI NÔNG NGHIỆP HOẶC PHI NÔNG NGHIỆP KẾT HỢP VỚI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
(1)	(2)	(3)
I	Huyện Lâm Bình	
1	Các xã: Lãng Can, Bình An, Thổ Bình	40.000
2	Các xã còn lại của huyện Lâm Bình	30.000
II	Huyện Na Hang	
1	Thị trấn Na Hang	60.000
2	Xã Thanh Tương	40.000
3	Các xã còn lại của huyện Na Hang	30.000
III	Huyện Chiêm Hóa	
1	Thị trấn Vĩnh Lộc	70.000
2	Các xã: Xuân Quang, Ngọc Hội, Trung Hòa, Phúc Thịnh, Hòa Phú, Yên Nguyên	45.000
3	Các xã còn lại của huyện Chiêm Hóa	30.000
IV	Huyện Hàm Yên	
1	Thị trấn Tân Yên	70.000
2	Các xã: Phù Lưu, Tân Thành, Thái Sơn, Bình Xa, Thái Hòa, Đức Ninh	45.000
3	Các xã còn lại của huyện Hàm Yên	30.000
V	Huyện Yên Sơn	
1	Thị trấn Tân Bình; Các xã: Trung Môn, Hoàng Khai, Thăng Quân, Tứ Quận	70.000
2	Các xã: Kim Phú, Đội Bình, Mỹ Bằng, Phú Lâm, Tân Long, Thái Bình, Chân Sơn, Lang Quán, Xuân Vân, Phúc Ninh	45.000
3	Các xã còn lại của huyện Yên Sơn	30.000
VI	Huyện Sơn Dương	
1	Thị trấn Sơn Dương	70.000
2	Các xã: Vĩnh Lợi, Cáp Tiên, Quyết Thắng, Hồng Lạc, Sầm Dương, Lâm Xuyên, Đông Thọ, Vân Sơn	45.000
3	Các xã còn lại của huyện Sơn Dương	30.000

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
VII	Thành phố Tuyên Quang	
1	Các phường: Ý La, Tân Hà, Minh Xuân, Phan Thiết, Tân Quang, Nông Tiến, Hưng Thành	180.000
2	Xã: Tràng Đà, An Tường	150.000
3	Xã Thái Long	80.000
4	Các xã: Đội Cấn, Lương Vượng	60.000
5	Các xã còn lại của thành phố Tuyên Quang	45.000

Số: 21/2019/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định một số nội dung chi bảo đảm trật tự an toàn giao thông và mức hỗ trợ đối với lực lượng công an thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông (đã được đính chính tại Quyết định số 901/QĐ-BTC ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông);

Căn cứ Thông tư số 28/2019/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông;

Xét Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định một số nội dung chi bảo đảm trật tự an toàn giao thông và mức hỗ trợ đối với lực lượng Công an thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 162/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định một số nội dung chi bảo đảm trật tự an toàn giao thông (sau đây viết tắt là TTATGT) và mức hỗ trợ đối với lực lượng công an thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung khác về công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông và Thông tư số 28/2019/TT-BTC ngày 21/5/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh; Công an tỉnh; Thanh tra giao thông tỉnh; Ban an toàn giao thông tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thanh tra giao thông huyện, thành phố; Ban an toàn giao thông huyện, thành phố.

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

4. Lực lượng trực tiếp tham gia bảo đảm TTATGT trực thuộc đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm TTATGT.

Điều 3. Nội dung chi bảo đảm TTATGT của huyện, thành phố

1. Nội dung chi chung bảo đảm TTATGT của huyện, thành phố.

a) Chi tuyên truyền, phổ biến pháp luật TTATGT: Sản xuất, biên tập, phát sóng, phát hành, truyền tải sản phẩm thông tin có tính chất báo chí, các chương trình phát thanh, truyền hình, xuất bản phẩm và các sản phẩm thông tin khác (tờ rơi, áp-phích, pa-nô, khẩu hiệu, băng hình, video clip), tin nhắn qua điện thoại di động và mạng xã hội, tổ chức các buổi tọa đàm, cuộc thi, bình chọn, triển lãm ảnh, mít tinh và các hình thức, sản phẩm truyền thông khác để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền về TTATGT, phòng ngừa tai nạn giao thông. Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ truyền thông chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, sản phẩm, nội dung truyền thông và phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công việc trong phạm vi dự toán được giao theo thẩm quyền, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng và giao nhiệm vụ;

b) Chi hội nghị sơ kết, tổng kết, hội thảo, tập huấn triển khai nhiệm vụ, công tác bảo đảm TTATGT;

c) Chi hoạt động kiểm tra, giám sát về công tác bảo đảm TTATGT;

d) Chi tập huấn nghiệp vụ về TTATGT;

đ) Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ trực tiếp phục vụ công tác bảo đảm TTATGT theo quy định của pháp luật hiện hành;

e) Chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho công tác bảo đảm TTATGT theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành;

g) Chi xăng dầu, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho công tác bảo đảm TTATGT;

h) Chi thống kê, phân tích số liệu; xây dựng, duy trì và cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ công tác bảo đảm TTATGT;

i) Chi khen thưởng cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác bảo đảm TTATGT theo quy định của pháp luật;

k) Chi thăm hỏi, hỗ trợ nạn nhân tai nạn giao thông, gia đình nạn nhân bị chết trong các vụ tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng, trong dịp Tết Nguyên đán, “Ngày thế giới tưởng niệm các nạn nhân tử vong do tai nạn giao thông”.

2. Nội dung chi đặc thù bảo đảm TTATGT của huyện, thành phố.

a) Chi xây dựng kế hoạch và biện pháp phối hợp các ban, ngành và chính quyền các cấp (bao gồm cả cấp xã) trong việc thực hiện các giải pháp bảo đảm TTATGT và khắc phục ùn tắc giao thông;

b) Chi công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc phối hợp hoạt động của các ngành, các tổ chức và các đoàn thể trong lĩnh vực bảo đảm TTATGT, khắc phục ùn tắc giao thông trên địa bàn, công tác cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hạn chế hậu quả do tai nạn giao thông gây ra;

c) Chi xây dựng các chương trình, đề án về bảo đảm TTATGT, nhân rộng các mô hình điểm về bảo đảm TTATGT trên địa bàn cấp huyện;

d) Chi khắc phục sự cố đảm bảo an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông;

đ) Chi vận hành số điện thoại đường dây nóng về TTATGT;

e) Chi xử lý điểm đen, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc xác định và xử lý vị trí nguy hiểm trên đường bộ đang khai thác, đảm bảo không trùng lặp với các nguồn kinh phí khác;

g) Chi thực hiện các nhiệm vụ phối hợp tăng cường bảo đảm TTATGT phát sinh đột xuất trong năm với các sở, ngành, cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Nội dung chi các nhiệm vụ khác phục vụ trực tiếp công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn tỉnh

1. Chi thuê mướn một số phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác bảo đảm TTATGT theo định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành.

2. Chi các nội dung khi thực hiện trung dụng tài sản phục vụ trực tiếp công tác bảo đảm TTATGT theo quy định của pháp luật.

3. Chi thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ trực tiếp công tác bảo đảm TTATGT trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Mức hỗ trợ đối với lực lượng công an trên địa bàn tỉnh thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT

1. Chi hỗ trợ một lần đối với cán bộ, chiến sỹ bị thương do tai nạn giao thông hoặc gia đình có cán bộ, chiến sỹ hy sinh khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT.

a) Chi hỗ trợ một lần cho cán bộ, chiến sỹ bị thương trong khi thực hiện nhiệm vụ bảo đảm TTATGT: Không quá 2.000.000 đồng/ người;

b) Chi hỗ trợ một lần cho gia đình có cán bộ, chiến sỹ hy sinh khi đang làm nhiệm vụ bảo đảm TTATGT: 5.000.000 đồng/người.

2. Chi bồi dưỡng cho cán bộ, chiến sỹ trực tiếp tham gia bảo đảm TTATGT ngoài thời gian làm việc hành chính theo quy định của pháp luật (bao gồm cả lực lượng cảnh sát khác tham gia trực tiếp cho nhiệm vụ bảo đảm TTATGT theo quy định tại Nghị định số 27/2010/NĐ-CP ngày 24/3/2010 của Chính phủ): 100.000 đồng/ người/ ca (01 ca từ đủ 04 giờ trở lên).

Điều 6. Nguồn kinh phí và định mức phân bổ nguồn kinh phí 1. Nguồn kinh phí thực hiện.

a) Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các nhiệm vụ về bảo đảm TTATGT;

b) Các khoản hỗ trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho hoạt động bảo đảm TTATGT;

c) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Định mức phân bổ kinh phí bổ sung có mục tiêu của ngân sách trung ương.

a) Đối với số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo tỷ lệ (do trung ương quy định) tính trên tổng số thu xử phạt hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phân ngân sách cấp tỉnh điều tiết về ngân sách trung ương năm trước liền kề năm hiện hành:

- Trích 70% cho lực lượng Công an tỉnh tham gia giữ gìn TTATGT;

- Trích 10% cho lực lượng Thanh tra giao thông tỉnh;

- Trích 10% cho Ban an toàn giao thông tỉnh;

- Trích 10% cho các lực lượng khác trực tiếp tham gia vào công tác TTATGT (trừ Công an tỉnh, Thanh tra giao thông tỉnh, Ban an toàn giao thông tỉnh và UBND huyện, thành phố).

b) Đối với số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương tính theo tỷ lệ (do trung ương quy định) tính trên tổng số thu xử phạt hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông phần ngân sách huyện, thành phố điều tiết về ngân sách trung ương năm trước liền kề năm hiện hành: Trích 100% cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện bảo đảm TTATGT.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

(đã ký)

Nguyễn Văn Sơn

MỤC LỤC

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
1	Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/8/2019	3
2	Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/8/2019	10
3	Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/8/2019	14
4	Nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/8/2019	25
5	Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định một số chính sách khuyến khích phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/8/2019	96
6	Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang an hành quy định một số	15/8/2019	108

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
	chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		
7	Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/8/2019	118
8	Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định mức quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/8/2019	121
9	Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 12/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất hàng hóa đối với một số cây trồng, vật nuôi; Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 25/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp chất lượng cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2018-2021	15/8/2019	124
10	Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định mức chi và sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/8/2019	130
11	Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/8/2019	134
12	Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 01/08/2019 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định các khoản đóng	15/8/2019	137

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
	góp, chế độ hỗ trợ, miễn, giảm đối với người cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		
13	Nghị Quyết số 13/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh về việc phân định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2020	141
14	Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 34/2013/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang	20/12/2019	148
15	Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định chính sách thu hút nguồn nhân lực có trình độ cao; chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo nâng cao trình độ sau đại học, giai đoạn 2017-2021 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh	20/12/2019	150
16	Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho công tác theo dõi, đánh giá bộ chỉ số nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; kiểm tra, đánh giá chất lượng nước tại hộ gia đình vùng nguồn nước bị ô nhiễm thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020	01/01/2020	153
17	Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2020	156
18	Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho hoạt động tổ chức hội thi sáng tạo kỹ thuật và cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng; nội dung và mức chi từ ngân sách	01/01/2020	234

TT	VĂN BẢN	NGÀY CÓ HIỆU LỰC	Trang
	nhà nước hỗ trợ thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		
19	Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh về Quy định trợ cấp ngày công lao động, mức chi phí đi lại, hỗ trợ tiền ăn cho dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2020	140
20	Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua bảng giá đất năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2020	242
21	Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh quy định một số nội dung chi bảo đảm trật tự an toàn giao thông và mức hỗ trợ đối với lực lượng công an thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2020	293